ComColor FT Series
5430/5430R/5230/5230R/5231/5231R/
5000/5000R/2430

ComColor black FT Series
1430/1430R

Hướng dẫn này mô tả các cài đặt và tùy chọn của máy do quản trị viên thực hiện.

Hướng dẫn Quản trị

FT_AG-VI_09

Thiết bị này tuân thủ yêu cầu của các cuộc kiểm tra phế thải theo nhãn môi trường Đức “RAL-UZ205”.

⚠ THẬN TRỌNG

“Lưu ý về An toàn” được cung cấp trong Hướng dẫn sử dụng.
Hãy đảm bảo đọc kỹ các lưu ý này trước khi sử dụng.
Sau khi đọc hướng dẫn này, hãy lưu giữ hướng dẫn ở vị trí thuận tiện để tham khảo sau này.

Giới thiệu về Hướng dẫn này

Lời nói đầu
Cảm ơn bạn đã sử dụng sản phẩm ComColor FT Series.
Hướng dẫn này mô tả cài đặt quản trị viên.
Bạn có thể cấu hình cài đặt người dùng và đăng ký sổ địa chỉ, cài đặt để cho phép và hạn chế các thao tác cũng như cài đặt môi trường sử dụng theo mục đích và điều kiện sử dụng của bạn.
Hãy cấu hình môi trường dễ sử dụng để dùng máy thuận tiện hơn.

- Một số cài đặt quản trị có thể ảnh hưởng đáng kể tới các thao tác vận hành máy. Hãy nhớ chỉ định một quản trị viên riêng rồi cho phép người đó quản lý và thực hiện các thao tác vận hành với nhiệm vụ quản trị. Ngoài ra, hãy quản lý cẩn thận mật khẩu quản trị viên.
- Các mục có thể đặt khác nhau tùy theo thiết bị tùy chọn được kết nối và các cài đặt.

Dưới đây là những hướng dẫn đi kèm máy này.

- **Hướng dẫn nhanh**
  Hướng dẫn này mô tả các hoạt động cơ bản của máy và cách thay thế vật tư tiêu hao.
  Hãy cất hướng dẫn này ở vị trí thận tiện, như ở gần máy, để dễ tham khảo.
- **Hướng dẫn Sử dụng**
  Hướng dẫn này mô tả các lưu ý khi xử lý và thông số kỹ thuật cũng như các thao tác và cài đặt của mỗi chức năng.
  Hãy đọc hướng dẫn này để hiểu chi tiết hơn về máy.
- **Hướng dẫn Quản trị (hướng dẫn này)**
  Hướng dẫn này mô tả các cài đặt của máy và thiết bị tùy chọn (đầu đọc thẻ IC, máy quét, v.v.) do quản trị viên cấu hình.
- **Hướng dẫn Khắc phục Sự cố**
  Hướng dẫn này mô tả hành động cần thực hiện khi kẹt giấy hoặc xảy ra các sự cố khác.

Giới thiệu về Hướng dẫn này
(1) Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần hướng dẫn này mà không có sự cho phép của RISO KAGAKU CORPORATION.
(2) Nội dung của hướng dẫn này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước do những cải tiến về sản phẩm.
(3) RISO KAGAKU CORPORATION sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý về bất kỳ hậu quả nào do sử dụng hướng dẫn hoặc máy này.

Uy tín của Nhãn hiệu
Microsoft, Windows, Windows Server, Internet Explorer và Microsoft Edge là những nhãn hiệu đã đăng ký hoặc nhãn hiệu của Microsoft Corporation ở Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.
Mac, macOS và Safari là các nhãn hiệu của Apple Inc.
Adobe, logo Adobe, PostScript và PostScript 3 là những nhãn hiệu đã đăng ký hoặc nhãn hiệu của Adobe ở Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.
Linux® là nhãn hiệu đã đăng ký của Linus Torvalds ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
ColorSet là nhãn hiệu của Monotype Imaging Inc. được đăng ký tại Văn phòng Sáng chế & Nhãn hiệu Hoa Kỳ và có thể được đăng ký tại một số khu vực tài phán nhất định.
, , ComColor và FORCEJET là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của RISO KAGAKU CORPORATION tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
Tên công ty và/hoặc nhãn hiệu khác là nhãn hiệu đã đăng ký hoặc nhãn hiệu của mỗi công ty tương ứng.

Biểu tượng, Ký hiệu và Ảnh chụp màn hình được Sử dụng trong Hướng dẫn này

■ Biểu tượng được Sử dụng trong Hướng dẫn này

Biểu thị các cảnh báo thận trọng cần lưu ý để sử dụng máy này an toàn.

Biểu thị những mục quan trọng cần lưu ý hoặc bị cấm.

Biểu thị thông tin hữu ích hoặc bổ sung.

■ Tên Phím và Nút

Tên của các phím cứng trên bảng vận hành và nút/mục trên màn hình bảng cảm ứng hoặc cửa sổ máy tính được biểu thị bằng dấu ngoặc vuông [ ].

● Bảng vận hành

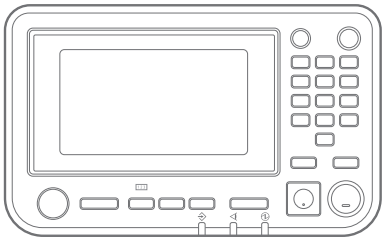

Ví dụ: Nhấn phím [Dừng].

● Màn hình Bảng Cảm ứng

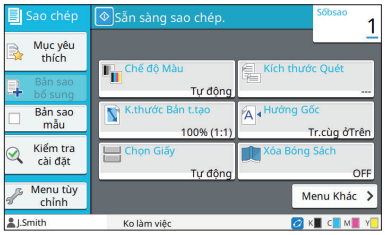

Ví dụ: Chạm vào [Chế độ Màu].

● Cửa sổ Máy tính

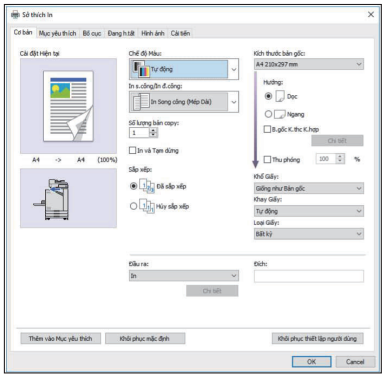

Ví dụ: Chọn hộp kiểm [B.gốc K.thc K.hợp].

■ Tên Thiết bị Tùy chọn

Trong hướng dẫn này, tên của thiết bị tùy chọn được mô tả bằng thuật ngữ chung sau đây. Tên cụ thể của mỗi thiết bị được sử dụng khi các tính năng riêng của thiết bị được giải thích.

Tên được Sử dụng trong Hướng dẫn này	Thiết bị Tùy chọn
Khay Xếp chồng*	Khay xếp chồng rộng Khay xếp chồng tự động kiểm soát

* Khay xếp chồng tùy chọn được gắn vào bên phải máy.

■ Hình minh họa và các Quy trình Vận hành trong Hướng dẫn này

- Quy trình vận hành, ảnh chụp màn hình và hình minh họa trong hướng dẫn này dành cho ComColor FT5430 được kết nối với máy quét tùy chọn.
- Ảnh chụp màn hình và hình minh họa trong hướng dẫn này có thể thay đổi theo model máy và môi trường sử dụng, bao gồm thiết bị tùy chọn được kết nối.

Dành cho người dùng ComColor FT2430 và ComColor black FT1430/FT1430R

ComColor FT2430 sử dụng mực đen và đỏ, còn ComColor black FT1430/FT1430R chỉ dùng mực đen. Hướng dẫn này gồm những thông tin dành cho máy in màu đầy đủ. Quy trình vận hành, ảnh chụp màn hình và hình minh họa trong hướng dẫn này dành cho ComColor FT5430 được kết nối với máy quét tùy chọn. Lưu ý rằng một số chức năng và màn hình khác với những chức năng và màn hình của máy in màu đầy đủ.

Màn hình

Màn hình của một số chức năng có thể khác hoặc không hiển thị do số lượng màu khác nhau có sẵn để in.

■ Bảng Cảm ứng

Màn hình [Cài đặt Người dùng] - [Giới hạn Bản in]

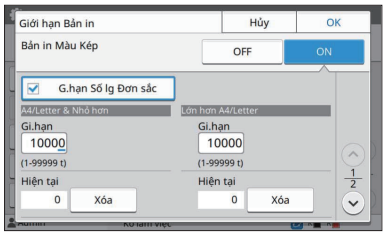

Màn hình [Máy in] - [Quản lý Kho]

Màn hình [Cài đặt Người dùng] - [Giới hạn Bản sao]

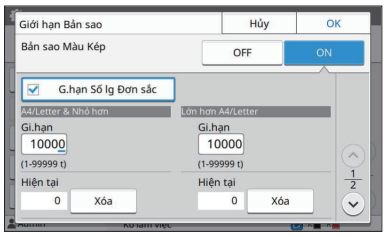

Màn hình [Máy in] - [C.đặt Mực k/ phải của RISO]

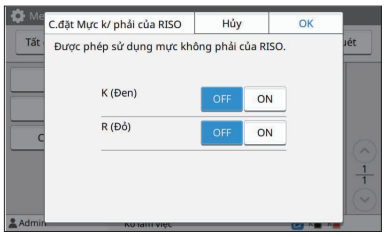

■ RISO Console

Màn hình [Cài đặt Người dùng] - [Thêm Người dùng]

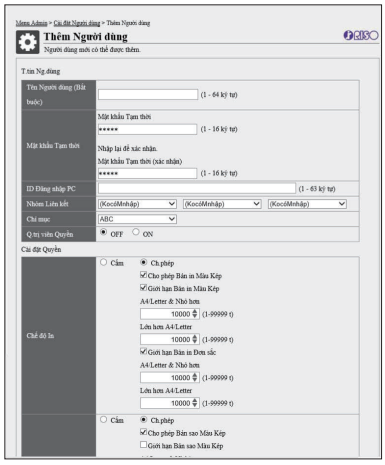

Nội dung

Giới thiệu về Hướng dẫn này 1
Biểu tượng, Ký hiệu và Ảnh chụp màn hình được Sử dụng trong Hướng dẫn này 2
Dành cho người dùng ComColor FT2430 và ComColor black FT1430/FT1430R 3
Màn hình 3
Chương 1 Cài đặt và Gỡ cài đặt Trình điều khiển Máy in 7
Nội dung DVD-ROM 7
Trình cài đặt 7
Sử dụng Trình tạo thiết lập để Tạo Trình cài đặt Nhanh và Trình gỡ cài đặt Nhanh 7
Cài đặt Trình điều khiển Máy in 8
Dỡ cài đặt Trình điều khiển Máy in 8
Nếu Sử dụng Bộ PostScript Tùy chọn 8
Chương 2 Cấu hình Quản trị viên 9
Quy trình Công việc để Cấu hình Quản trị viên 9
Quyền Quản trị viên 10
Đặt Mật khẩu Quản trị viên 11
Chương 3 Cấu hình Menu Quản trị viên 12
Cài đặt bằng Bảng Vận hành 12
Cài đặt bằng RISO Console 13
Chương 4 Các mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên 14
Danh sách Mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên 14
Kiểm soát Người dùng 14
Hệ thống 15
Máy in 15
Máy quét 15
Các Mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên / Mô tả 16
Cấu hình khi Sử dụng Đầu đọc Thẻ IC (Tùy chọn) 31
Đăng ký Người dùng 31
Cài đặt Đăng nhập 32
Mức ảnh hưởng đến Chế độ Khác 32
Cài đặt Nhóm 32
Cài đặt Người dùng 33
Đăng ký Thẻ IC 35
Đăng ký Cùng lúc Nhiều Người dùng (RISO Console) 35
Đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét(RISO Console) 36
Kiểm tra/Chỉnh sửa Tùy chọn Cài đặt Chương trình (RISO Console) 37
Cấu hình Máy chủ Xác thực (Xác thực Máy chủ Bên ngoài) 40
Sử dụng Liên kết Hệ thống Bên ngoài 45
Quản lý và Xác thực Người dùng 45
Khởi chạy Trình duyệt 46
Cấu hình Lịch biểu Nguồn 47

Cài đặt Mực Không phải của RISO (Chỉ trên Bảng Vận hành) 48
Cài đặt Mạng (IPv4) 49
Cài đặt Mạng (IPv6) 49
Cài đặt Mạng (Chi tiết) 50
Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4 hoặc IPv6) 52
Cài đặt IPsec 53
Thư mục Dữ liệu Quét 54
Chuẩn bị Trước 55
Chỉ định Đích Lưu trữ Dữ liệu Đã quét 56
Mã hóa dữ liệu HDD 57
Khi không sao lưu dữ liệu 58
Khi sao lưu dữ liệu 58
Cài đặt nhận d.liệu c.việc 58
Cà đặt khi sử dụng Bộ PostScript Tùy chọn 60
Chương 5 Các chức năng bị Ảnh hưởng bởi Cài đặt Quản trị viên 61
Biểu đồ Chức năng 61
Chương 6 Phụ lục 67
Định dạng Tệp CSV để Đăng ký nhiều Người dùng Cùng lúc 67
Định dạng tệp CSV để đăng ký chung kích thước quét nhằm xóa bóng sách 69
Định dạng tệp CSV để đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét 70
Hồ sơ Tài khoản 72
Hạn chế In Màu Toàn bộ và Sao chép Màu Toàn bộ bằng Máy chủ Xác thực Bên ngoài 76

Chương 1 Cài đặt và Gỡ cài đặt Trình điều khiển Máy in

Nội dung DVD-ROM

DVD-ROM đi kèm có chứa các trình cài đặt và trình tạo thiết lập riêng dành cho [Windows 32-bit] và [Windows 64-bit].
Hãy chọn thư mục phù hợp với phiên bản Windows bạn đang chạy.

• Nếu bạn đang dùng macOS hoặc Linux, hãy cài đặt bộ PostScript tùy chọn.

- **Trình cài đặt chuẩn cho trình điều khiển máy in**
  Đây là trình cài đặt chuẩn.
- **Trình tạo thiết lập**
  Tiện ích này dùng để tạo trình cài đặt nhanh và trình gỡ cài đặt nhanh. Bạn có thể dùng tiện ích này để tạo một trình cài đặt với các cài đặt tùy chỉnh.
  Hãy sử dụng trình tạo thiết lập để cấp cho quản trị viên quyền đối với người dùng thông thường.
- **Phần mềm Xác định Khu vực Mã vạch**
  Khi bạn dùng phần mềm này, những tài liệu có mã vạch sẽ được tối ưu hóa để quét mã vạch.

Trình cài đặt

Có hai trình cài đặt.

- **Trình cài đặt chuẩn**
  Đây là trình cài đặt được ghi trên DVD-ROM.
  Khi sử dụng trình cài đặt này, mỗi người dùng phải cấu hình các tùy chọn trình điều khiển máy in.
- **Trình cài đặt nhanh**
  Trình cài đặt này được tạo bằng trình tạo thiết lập.
  Bạn có thể sử dụng trình cài đặt nhanh để cài đặt trình điều khiển máy in với cài đặt tùy chỉnh.
  Người dùng có thể bắt đầu sử dụng trình điều khiển máy in để in ngay từ máy tính mà không cần phải cấu hình cài đặt.
  Điều này hữu ích khi nhiều người dùng cần cài đặt trình điều khiển máy in có các cài đặt giống nhau.

Bạn cũng có thể sử dụng trình cài đặt nhanh để quản lý và vận hành máy này, chẳng hạn như đặt các cài đặt in song công và in đơn sắc về giá trị mặc định hoặc hạn chế sử dụng tính năng in màu.

Bạn có thể tùy chỉnh các cài đặt sau đây.

- Giới hạn chế độ màu
- Giá trị mặc định của các tùy chọn in
- Các thuộc tính xuất hiện khi bạn nhấp chuột phải vào Máy in trong [Panel Điều khiển] - [Phần cứng và Âm thanh] - [Thiết bị và Máy in]

Sử dụng Trình tạo thiết lập để Tạo Trình cài đặt Nhanh và Trình gỡ cài đặt Nhanh

1 Cài đặt trình điều khiển máy in bằng trình cài đặt chuẩn.

2 Cấu hình từng cài đặt.

Cấu hình các giá trị mặc định của tùy chọn in và các cài đặt trong hộp thoại thuộc tính cho [Thiết bị và Máy in].

3 Khởi động trình tạo thiết lập.

Nhấp đúp vào “SetupMaker.exe”. Tệp này có trong [PrinterDriver] - [Windows 64-bit] (hoặc [Windows 32-bit]) - [SetupMaker] trên DVD-ROM.

• Chọn thư mục phù hợp với phiên bản Windows bạn dùng. Nếu không, trình tạo thiết lập sẽ không khởi động.

4 Làm theo hướng dẫn được hiển thị để cấu hình cài đặt.

Trình cài đặt nhanh và trình gỡ cài đặt nhanh đã được tạo.

- Để cấp quyền quản trị viên cho người dùng thông thường, hãy chọn hộp kiểm [Thêm đặc quyền quản trị viên] rồi chỉ định tên người dùng và mật khẩu. Người dùng có quyền quản trị viên có thể sử dụng trình cài đặt nhanh và trình gỡ cài đặt nhanh.
- Sử dụng và lưu trữ bộ trình cài đặt nhanh và trình gỡ cài đặt nhanh đã tạo.

Cài đặt Trình điều khiển Máy in

■ Cài đặt Trình điều khiển Máy in bằng Trình cài đặt Chuẩn

Lắp đĩa DVD-ROM vào máy tính để khởi động trình hướng dẫn cài đặt.
Làm theo hướng dẫn được hiển thị để cài đặt.
Để biết thêm thông tin về phương pháp cài đặt này, hãy xem “Cài đặt Trình điều khiển Máy in” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

■ Cài đặt Trình điều khiển Máy in bằng Trình cài đặt Nhanh

Nhấp đúp vào tệp “QuickSetup.exe” của trình cài đặt nhanh và làm theo hướng dẫn được hiển thị để cài đặt.

- Để cập nhật trình điều khiển máy in, hãy gỡ cài đặt trình điều khiển máy in hiện tại trước khi cập nhật.

Dỡ cài đặt Trình điều khiển Máy in

■ Đối với Windows 11 và Windows Server 2022

Nhấp vào [Bắt đầu] - [Tất cả ứng dụng] - [ComColorFT] - [Trình gỡ cài đặt]. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để gỡ cài đặt.
Sau khi dỡ cài đặt trình điều khiển máy in, hãy khởi động lại máy tính.

■ Đối với Windows 10, Windows Server 2019 và Windows Server 2016

Nhấp vào [Bắt đầu] - [Tất cả Ứng dụng] - [RISO] - [ComColorFT] - [Trình gỡ cài đặt]. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để gỡ cài đặt.
Sau khi dỡ cài đặt trình điều khiển máy in, hãy khởi động lại máy tính.

■ Đối với Windows 8.1, Windows Server 2012 và Windows Server 2012 R2

Mở màn hình “Ứng dụng” và nhấp vào [Trình dỡ cài đặt] trong nhóm “RISO ComColorFT”. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để gỡ cài đặt. Sau khi dỡ cài đặt trình điều khiển máy in, hãy khởi động lại máy tính.

■ Đối với Trình gỡ cài đặt Nhanh

Nhấp đúp vào tệp “QuickUninstaller.exe” của trình gỡ cài đặt nhanh rồi làm theo hướng dẫn được hiển thị để gỡ cài đặt.

- Trình gỡ cài đặt nhanh đã tạo có các cài đặt khác với các cài đặt được cấu hình cho trình cài đặt nhanh sẽ không thể gỡ cài đặt hoàn toàn trình điều khiển máy in. Hãy sử dụng trình gỡ cài đặt nhanh thuộc nhóm có trình cài đặt nhanh đã dùng.

Nếu Sử dụng Bộ PostScript Tùy chọn

Cài đặt trình điều khiển máy in dành riêng cho PostScript 3.
Để biết hướng dẫn cụ thể về cách cài đặt trình điều khiển máy in và thông tin về yêu cầu vận hành, hãy xem “Bộ PostScript” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

Chương 2 Cấu hình Quản trị viên

Quy trình Công việc để Cấu hình Quản trị viên

Quản trị viên cần chuẩn bị những cài đặt sau để cho phép người dùng khác sử dụng máy này.

1 Đặt mật khẩu quản trị viên (tr.11)

2 Đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên (tr.12)

3 Cấu hình cài đặt mạng (Nếu bạn kết nối máy với mạng) (tr.49)

4 Đăng ký người dùng (tr.31)

5 Cấu hình các mục cần thiết khác trong menu quản trị viên (tr.12)

- Trong cài đặt mạng, hãy cấu hình địa chỉ IP trước.
- Để cấu hình các giá trị mặc định ở chế độ Sao chép, Quét, Lưu trữ và USB, hãy đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên, rồi tiếp tục với màn hình chế độ.
  Để biết thêm thông tin, hãy xem phần “Lưu làm Mặc định” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

Quyền Quản trị viên

Quản trị viên có hai quyền quản trị như sau.
- Truy cập vào cài đặt môi trường vận hành và thay đổi các giá trị mặc định trên menu quản trị viên.
- Truy cập các chức năng chỉ quản trị viên mới được phép sử dụng khi dùng máy này.

■ Cài đặt Quản trị viên

Quản trị viên có thể cấu hình các cài đặt được mô tả trong “Các mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên” (tr.14).
Để biết thêm thông tin về cách cấu hình cài đặt, hãy xem “Cấu hình Menu Quản trị viên” (tr.12).

■ Các chức năng Chỉ dành cho Quản trị viên

Sau đây là các chức năng chỉ quản trị viên mới được phép sử dụng ở từng chế độ.

Chức năng Liên quan	Thao tác chỉ quản trị viên mới có thể thực hiện
Màn hình [Trang chủ]	
[Thông tin Máy]	**Màn hình [TT H.thống]** Nhập vào trường [Nhận xét].
Quen thuộc với các chế độ Sao chép, Quét, Lưu trữ và USB	
[Lưu làm Mặc định] [Khởi chạy]	**Khi không cần đăng nhập để truy cập từng chế độ** Thay đổi các giá trị mặc định cho chế độ Sao chép, Quét, Lưu trữ và USB (bằng cách nhấn [Lưu làm Mặc định] hoặc [Khởi chạy]). **Khi cần đăng nhập để truy cập từng chế độ** Thay đổi giá trị mặc định cho các chế độ Sao chép, Quét, Bộ nhớ (Lưu) và USB (Lưu) nếu người dùng chưa lưu giá trị mặc định của riêng họ hoặc nếu họ đã xóa giá trị mặc định. Để biết thêm thông tin về cách đặt giá trị mặc định, hãy xem “Menu Tùy chỉnh” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.
[Thêm vào Mục yêu thích] [Ch. sửa Mục yêu thích]	Đăng ký các mục yêu thích chung mà tất cả người dùng đều có thể sử dụng.
	Xóa hoặc đổi tên các mục yêu thích chung.
[Cài đặt thứ tự phím]	Sắp xếp lại các nút chức năng chung mà tất cả người dùng đều có thể sử dụng.

Để sử dụng các chức năng trên, hãy đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên.

Đặt Mật khẩu Quản trị viên

Cài đặt ban đầu đã đăng ký một người dùng có quyền quản trị viên với tên “Admin”.
Khi sử dụng máy này lần đầu tiên, hãy đăng nhập với tư cách “Admin” bằng cách làm theo quy trình bên dưới và đặt mật khẩu.

- **Nếu quên mật khẩu quản trị viên, bạn cần khôi phục đĩa cứng (HDD) về trạng thái ban đầu rồi đặt lại mật khẩu. Nhân viên kỹ thuật phụ trách ComColor có trách nhiệm khởi chạy HDD. Hãy liên hệ với đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền của bạn để được hỗ trợ.**
- **Khi cài đặt được khởi chạy, hệ thống sẽ chuyển về cài đặt mặc định ban đầu và tất cả thông tin sau đều được đặt lại.**
  - Cài đặt Người dùng (Menu tùy chỉnh, Cài đặt quản trị viên)
  - Thông tin Người dùng (ID, Mật khẩu, v.v.)
  - Lệnh in
  - Dữ liệu lưu trữ cá nhân
  - Dữ liệu lưu trữ dùng chung
  - Tệp quét

1 Nhấn phím [Đ.nhập/Đăng xuất] trên bảng vận hành.

Màn hình [Đăng nhập] sẽ hiển thị.

2 Chạm vào [Admin].

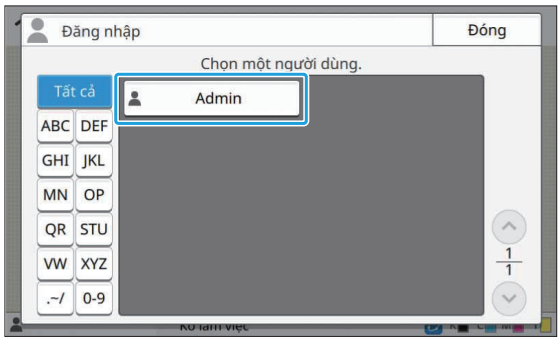

Màn hình [Mật khẩu] sẽ hiển thị.

3 Nhập mật khẩu tạm thời.

Cài đặt ban đầu là số sê-ri của máy này.

- Bạn có thể kiểm tra số sê-ri của máy này trên màn hình [TT H.thống] - [Thông tin Máy].
  Để biết thêm thông tin, hãy xem mần hình [TT H.thống] trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

4 Chạm vào [Đăng nhập].

Màn hình [Thay đổi Mật khẩu] sẽ hiển thị.

5 Nhập mật khẩu mới rồi chạm vào [Tiếp theo].

Mật khẩu phải có từ 0 đến 16 ký tự chữ và số.

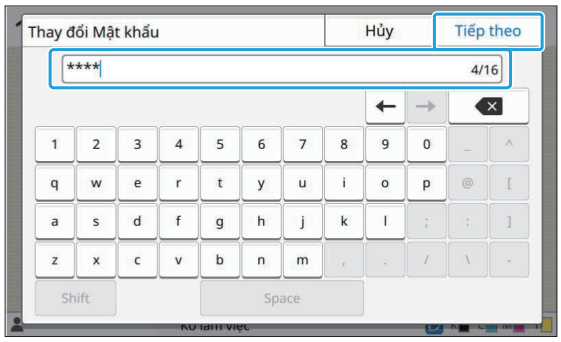

Sau khi chạm vào [Tiếp theo], màn hình [Thay đổi Mật khẩu (xác nhận)] sẽ xuất hiện.

6 Nhập mật khẩu mới lần nữa rồi chạm vào [OK].

Bạn cũng có thể đổi tên người dùng của mình từ mục [Cài đặt Người dùng] trên menu quản trị viên. (Xem tr.33)

Chương 3 Cấu hình Menu Quản trị viên

Có hai cách để cấu hình menu quản trị viên:
- Cài đặt bằng bảng vận hành của máy
- Cài đặt bằng RISO Console

Hướng dẫn này giải thích quy trình cấu hình menu quản trị viên bằng bảng vận hành.

• Để cấu hình menu quản trị viên, người dùng phải đăng nhập với quyền quản trị viên.

Cài đặt bằng Bảng Vận hành

1 Đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên.

Nhấn phím [Đ.nhập/Đăng xuất] trên bảng vận hành để đăng nhập.

2 Chạm vào [Menu Admin] trên màn hình [Trang chủ].

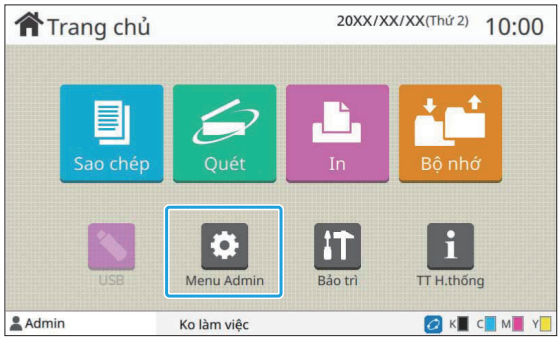

3 Cấu hình từng cài đặt.

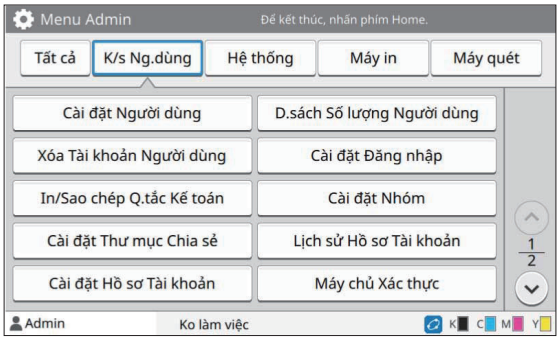

• Sau khi cấu hình các cài đặt, nhấn phím [Trang chủ] để thoát khỏi menu quản trị viên.

• Chọn một nút ở đầu màn hình sẽ hiển thị cài đặt tương ứng.
Danh sách hiển thị trong và sau tr.14 mô tả tất cả các cài đặt menu quản trị viên theo từng nút.

Cài đặt bằng RISO Console

1 Khởi động RISO Console.

Khởi động trình duyệt web của bạn, nhập địa chỉ IP của máy trong thanh địa chỉ, rồi nhấn phím [Enter].

2 Đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên.

Nhập tên người dùng và mật khẩu của bạn rồi nhấp vào [Đăng nhập].

3 Nhấp vào [Menu Admin].

4 Cấu hình từng cài đặt.

Sau khi cấu hình các cài đặt, nhấp vào [Đăng xuất] hoặc đóng màn hình để thoát khỏi menu quản trị viên.

Chương 4 Các mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên

Sau đây là cài đặt cho menu quản trị viên.

- Nếu bạn không kết nối thiết bị tùy chọn yêu cầu cấu hình, các cài đặt liên quan sẽ không hiển thị.

Danh sách Mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên

Cài đặt menu quản trị viên được chia thành 4 loại tùy theo chức năng (Kiểm soát Người dùng, Hệ thống, Máy in và Máy quét). Danh sách các trang tham khảo cho biết nơi bạn có thể kiểm tra chi tiết và giá trị của từng chức năng.

Những nút này cấp quyền truy cập vào các cài đặt đã phân loại.
Sử dụng các nút này để hiển thị từng chức năng đã phân loại.

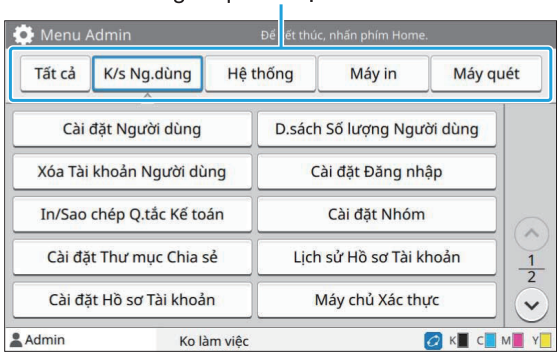

Kiểm soát Người dùng

Chức năng này hạn chế các chức năng khả dụng cho từng người dùng và quản lý lịch sử lệnh.

- Cài đặt Người dùng ..... (tr.16)
- D.sách Số lượng Người dùng ..... (tr.16)
- Xóa Tài khoản Người dùng ..... (tr.16)
- Cài đặt Đăng nhập ..... (tr.16)
- Phương pháp Đăng nhập ..... (tr.16)
- In/Sao chép Q.tắc Kế toán ..... (tr.16)
- Cài đặt Nhóm ..... (tr.17)
- Cài đặt Thư mục Chia sẻ ..... (tr.17)
- Lịch sử Hồ sơ Tài khoản (chỉ bảng vận hành) ..... (tr.17)
- Cài đặt Hồ sơ Tài khoản ..... (tr.17)
- Hồ sơ Tài khoản (chỉ RISO Console) ..... (tr.17)
- Máy chủ Xác thực ..... (tr.18)
- L.kết Hệ thống Bên ngoài ..... (tr.18)
- Đọc/Ghi thông tin người dùng (chỉ RISO Console) ..... (tr.18)

Hệ thống

Sau đây là cài đặt mạng và hệ thống:

- Quản lý Lệnh/Tài liệu (tr.19)
- Cài đặt của Admin/Danh sách Cài đặt Admin (tr.19)
- M.nhập trên giấy tùy chỉnh (tr.19)
- Mục nhập Phím Chức năng (tr.19)
- Khóa/Ngày (tr.19)
- Đồng bộ hóa Thời gian NTP (tr.19)
- Tiếng Bíp (tr.20)
- Chuyển đổi Mét/Inch (tr.20)
- Cài đặt Tự động Đặt lại (tr.20)
- Cài đặt Tiết kiệm Điện (tr.20)
- Cài đặt Tự động TẮT Nguồn (tr.21)
- Lịch biểu Nguồn (tr.21)
- Cài đặt Mạng (IPv4) (tr.21)
- Cài đặt Mạng (IPv6) (tr.21)
- Cài đặt Mạng (Chi tiết) (tr.21)
- Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4)/Giới hạn Địa chỉ IP (IPv6) (tr.21)
- Cài đặt IPsec (tr.21)
- Giao thức Hiệu quả (tr.21)
- Ngôn ngữ Hiển thị (tr.21)
- Màn hình Khởi động Bảng ĐK (chỉ RISO Console) (tr.21)
- Tùy chỉnh Màn hình Chính (tr.22)
- Màn hình Khởi động (tr.22)
- T.động C.tiếp sang Cđộ USB (tr.22)
- Cài đặt Lệnh đã Hoàn tất (tr.22)
- Trình hướng dẫn Thiết lập (chỉ bảng vận hành) (tr.22)
- Khởi chạy C.đặt Admin (chỉ bảng vận hành) (tr.22)
- K.tra giao tiếp với đích (tr.23)
- Mã hóa dữ liệu HDD (tr.23)
- Thiết lập mục trên bảng điều khiển (tr.23)
- Ghi đè xóa tất cả dữ liệu (tr.23)
- Ghi đè xóa dữ liệu còn lại (tr.23)
- Chế độ màu mặc định (tr.24)
- Cài đặt nhận d.liệu c.việc (tr.24)
- Cài đặt WebAPI (chỉ RISO Console) (tr.24)
- Cấp nhật ký hoạt động (chỉ RISO Console) (tr.25)
- Quản lý chứng chỉ (chỉ RISO Console) (tr.25)

Máy in

Sau đây là cài đặt chức năng in:

- Quản lý Kho (chỉ bảng vận hành) (tr.26)
- Cài đặt lệnh đang chờ (tr.26)
- Hiển thị Tên Lệnh (tr.26)
- Khu vực Có thể in (tr.27)
- Cài đặt Chu kỳ Vệ sinh (tr.27)
- Tùy chọn Nạp Phong bì (tr.27)
- Khay Giấy ra ở Mỗi Chế độ (tr.27)
- K.soát Dẫn hướng Xếp chồng (tr.27)
- C.đặt Mực k/ phải của RISO (chỉ bảng vận hành) (tr.27)
- Hiển thị thiết lập khay giấy (tr.28)
- Quản lý vùng mã vạch (chỉ RISO Console) (tr.28)
- Cài đặt Chương trình (chỉ RISO Console) (tr.28)
- Xóa Bóng Sách Kích thước Quét (chỉ RISO Console) (tr.28)

Máy quét

Sau đây là cài đặt chức năng quét:

- Thư mục Dữ liệu Quét (tr.29)
- Nhập địa chỉ mail (tr.29)
- Mức độ Lát Màu/Đen (tr.29)
- Phím Copy thêm (tr.29)
- Cài đặt Lưu Tài liệu Quét (tr.29)
- Cài đặt Thư (tr.30)
- Cho phép nhập địa chỉ (tr.30)
- Đọc/Ghi Địa chỉ mail (chỉ RISO Console) (tr.30)
- Đọc/Ghi Thư mục Dữ liệu Quét (chỉ RISO Console) (tr.30)

Các Mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên / Mô tả

- Cài đặt ban đầu được gạch chân.
- cho biết những cài đặt cần cấu hình khi kết nối đầu đọc thẻ IC (tùy chọn).
- Khi cài đặt bằng RISO Console, các mục hiển thị (chẳng hạn như mục lựa chọn) trên RISO Console có thể khác với các mục hiển thị trên bảng vận hành.

K/s Ng.dùng

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Người dùng Sử dụng chức năng này để đăng ký những người dùng có thể sử dụng máy này. Với cài đặt này, quản trị viên có thể hạn chế những chế độ một người dùng có thể truy cập, quyền sử dụng chế độ màu và số bản sao cho từng người dùng. • Khi đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF], bạn không cần thực hiện quá trình đăng ký này.	Xem tr.33
D.sách Số lượng Người dùng Nếu bạn đặt giới hạn bản in hoặc bản sao trong [Cài đặt Người dùng], hãy sử dụng chức năng này để in hoặc lưu danh sách tóm tắt về giới hạn số lượng và số lượng cho từng người dùng.	• **Khi sử dụng bảng vận hành:** [In], [Lưu] • **Khi sử dụng RISO Console:** [In], [Ghi vào Tệp CSV] (hãy chỉ định đích lưu)
Xóa Tài khoản Người dùng Nếu bạn đặt giới hạn bản in hoặc bản sao trong [Cài đặt Người dùng], hãy sử dụng chức năng này để xóa số lượng cho tất cả người dùng.	Thiết lập chức năng này bằng cách làm theo hướng dẫn trên màn hình.
Cài đặt Đăng nhập Chỉ định có hoặc không cần đăng nhập để chuyển sang một chế độ. Chức năng này cho phép bạn hạn chế những người dùng có thể sử dụng máy này.	Xem tr.32
Phương pháp Đăng nhập (khi kết nối đầu đọc thẻ IC) Chỉ định có hoặc không bật xác thực đăng nhập bằng tên người dùng và mật khẩu ngoài xác thực thẻ IC. Để bật tùy chọn đăng nhập bằng tên người dùng và mật khẩu, hãy chọn [Thẻ IC & Tên Người dùng]. • Bất kể cài đặt này, người dùng vẫn có thể đăng nhập từ RISO Console bằng tên người dùng và mật khẩu của họ.	[Thẻ IC], [Thẻ IC & Tên Người dùng]
In/Sao chép Q.tắc Kế toán Nếu bạn đặt giới hạn bản in hoặc bản sao trong [Cài đặt Người dùng], hãy chỉ định có hoặc không hạn chế số lượng bản in và bản sao có thể tạo ở các chế độ tương ứng hoặc theo tổng số.	[Tính riêng], [Tính chung]

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Nhóm Chỉ định các nhóm sẽ được sử dụng theo thuộc tính người dùng. Bạn có thể cấu hình tối đa 60 nhóm. Các nhóm đã đặt ở đây sẽ được sử dụng với những cài đặt sau. • [Nhóm Liên kết] cho [Cài đặt Người dùng] • [Nhóm được Chọn] cho [Cài đặt Thư mục Chia sẻ] • [Hồ sơ Tài khoản] (chỉ RISO Console) • Khi đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF], bạn không cần thực hiện quá trình đăng ký này.	Xem tr.32
Cài đặt Thư mục Chia sẻ Chỉ định thư mục chia sẻ để lưu các lệnh. Bạn có thể cấu hình tối đa 100 thư mục. Khi đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON], bạn có thể hạn chế người dùng cho từng thư mục theo nhóm. Sử dụng danh sách [Tên Nhóm] để chọn tối đa 3 nhóm. • Nếu đặt cả [Bộ nhớ] - [Lưu] và [Bộ nhớ] - [Tải] thành [OFF] in [Tùy chỉnh Màn hình Chính], mục này sẽ không hiển thị.	• [Thêm], [Chỉnh sửa], [Xóa] • Danh sách [Tên Thư mục] • Hộp văn bản [Tên Thư mục] • [Những n.dùng c.thể sd t.mục này] [Tất cả Ng.dùng], [Nhóm được Chọn] • [Thay đổi] • Danh sách [Tên Nhóm] • Danh sách Nhóm Được phép
Lịch sử Hồ sơ Tài khoản (chỉ bảng vận hành) Sử dụng chức năng này để xóa các tệp lịch sử hồ sơ tài khoản hoặc lưu các tệp này vào ổ flash USB. Bạn phải đặt trước [Lưu vào Tệp Lịch sử] thành [Hàng ngày] hoặc [Hàng tháng] trong phần [Cài đặt Hồ sơ Tài khoản].	• **Cách xóa tệp:** Chọn tệp cần xóa trong danh sách rồi chạm vào [Xóa]. • **Cách lưu ổ USB flash:** Kết nối ổ USB flash với máy rồi chọn tệp trong danh sách để lưu, sau đó chạm vào [Lưu vào Ổ USB].
Cài đặt Hồ sơ Tài khoản Chỉ định có hoặc không tự động xóa hồ sơ tài khoản vào một khoảng thời gian nhất định. Nếu bạn chọn [Xóa Tự động], hồ sơ tài khoản sẽ tự động được xóa vào khoảng thời gian đã chọn. • Hồ sơ tài khoản là lịch sử các lệnh do máy này thực hiện. Hồ sơ này ghi lại những thông tin như trạng thái hoàn thành của từng lệnh in, sao chép, quét, lưu trữ và USB, tên chủ sở hữu, thời gian xử lý, số trang, số bản sao và thời gian bắt đầu xử lý lệnh. • **[Lưu vào Tệp Lịch sử]** Chọn tùy chọn này để lưu hồ sơ tài khoản vào một khoảng thời gian nhất định. Tệp lịch sử sẽ được lưu vào máy vào khoảng thời gian đã chỉ định ở đây. Bạn có thể sử dụng [Lịch sử Hồ sơ Tài khoản] hoặc [Hồ sơ Tài khoản] để gọi lại tệp lịch sử đã lưu. • **[Lấy Hồ sơ Tài khoản qua FTP]** Chọn tùy chọn này để thu thập hồ sơ tài khoản qua FTP.	• [Xóa Thủ công], [Xóa Tự động] • [Giờ], [Ngày] (Chọn một) 1 - 99 (Cài đặt ban đầu: 7 ngày) • [Lưu vào Tệp Lịch sử] [OFF], [Hàng ngày], [Hàng tháng] • [Lấy Hồ sơ Tài khoản qua FTP] [OFF], [ON] • [Tên Người dùng FTP]: tài khoản • [Mật khẩu FTP]: Tối đa 16 ký tự chữ và số
Hồ sơ Tài khoản (chỉ RISO Console) Sử dụng chức năng này để xóa hoặc tải danh sách lệnh hiện tại của danh sách hồ sơ tài khoản (trước thời gian lưu) hoặc tệp lịch sử xuống máy tính. Bạn phải đặt trước [Lưu vào Tệp Lịch sử] thành [Hàng ngày] hoặc [Hàng tháng] trong phần [Cài đặt Hồ sơ Tài khoản]. Để biết thêm thông tin về tệp hồ sơ tài khoản, hãy xem “Hồ sơ Tài khoản” (tr.72).	• **Cách xóa tệp:** Chọn tệp cần xóa trong danh sách [Hiện tại] hoặc [Tệp Lịch sử] rồi nhấp vào [Xóa]. • **Cách tải xuống máy tính:** Chọn tệp trong danh sách [Hiện tại] hoặc [Tệp Lịch sử] rồi nhấp vào [Tải xuống].

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Máy chủ Xác thực Cấu hình cài đặt này bằng máy chủ xác thực bên ngoài khi bạn xác thực người dùng có tài khoản trên máy chủ xác thực bên ngoài. Bạn không thể xác thực người dùng không có tài khoản trên máy chủ xác thực bên ngoài. • Khi sử dụng máy chủ xác thực bên ngoài, bạn không cần đăng ký thông tin người dùng với máy này và có thể quản lý thông tin một cách tập trung trên máy chủ xác thực bên ngoài.	Xem tr.40
L.kết Hệ thống Bên ngoài Các mục hiển thị khác nhau tùy theo phương pháp liên kết của máy chủ in bên ngoài mà bạn sử dụng. Để biết các chức năng khả dụng hoặc bị hạn chế khi dùng liên kết hệ thống bên ngoài, hãy xem “Sử dụng Liên kết Hệ thống Bên ngoài” (tr.45). • Máy được cấu hình tại nhà máy để bạn có thể chỉ định liên kết hệ thống bên ngoài bằng phần mềm MPS. Khi sử dụng trình duyệt được tích hợp vào máy này, hãy liên hệ với đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền của bạn. • MPS nghĩa là “Managed Print Service” (Dịch vụ In được Quản lý). Đây là ứng dụng hỗ trợ tìm nguồn cung ứng hoặc quản lý tổng thể công việc in ấn.	• [OFF], [ON] • [Địa chỉ]: Tối đa 256 ký tự • [Cổng]: 1 - 65535 (Cài đặt ban đầu: 9191) • [Phương thức kết nối] [http], [https] • [Hợp tác của trình duyệt]* Hộp kiểm [Sử dụng] Không được chọn, Đã chọn • [K. tra Giao tiếp]* • [URL kết nối trình duyệt]*: Tối đa 256 ký tự • [Cài đặt Proxy]* Hộp kiểm [Sử dụng] Không được chọn, Đã chọn • [Chi tiết]* [Địa chỉ proxy để sử dụng]: Tối đa 256 ký tự [Cổng]: 1 - 65535 [Sử dụng proxy cho địa chỉ cục bộ] Hộp kiểm [Sử dụng] Không được chọn, Đã chọn [Không sử dụng proxy cho địa chỉ bắt đầu bằng]: Tối đa 1024 ký tự * Mục này hiển thị khi sử dụng liên kết hệ thống bên ngoài với trình duyệt được tích hợp vào máy.
Đọc/Ghi thông tin người dùng (chỉ RISO Console) Đọc hoặc ghi cùng lúc thông tin cho nhiều người dùng bằng tệp CSV.	Xem tr.35

Hệ thống

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Quản lý Lệnh/Tài liệu Quản trị viên có thể xem chi tiết về tất cả các lệnh (tài liệu) và xóa lệnh. • Chạm vào một loại, chẳng hạn như [Tên Tài liệu] hoặc [Tên Thư mục], để sắp xếp các lệnh theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.	• [Đã xong] • [Lệnh Đang chờ] • [Tliệu trg Bnhớ] • [Chi tiết], [Xóa], [Mở] • Menu phụ [Chọn Tất cả], [Bỏ chọn tất cả] [Xóa]
Cài đặt của Admin/Danh sách Cài đặt Admin Quản trị viên có thể in danh sách giá trị đã đặt trong menu quản trị viên. • Nạp giấy khổ A4 (khổ LTR) vào khay tiêu chuẩn. • Bạn có thể in từ [Danh sách Cài đặt Admin] trên RISO Console.	Làm theo thông báo được hiển thị để thao tác.
M.nhập trên giấy tùy chỉnh Sử dụng chức năng này để đăng ký tối đa 99 khổ giấy khác thường. Tên giấy đã đăng ký sẽ hiển thị dưới dạng tùy chọn trong [Khổ Giấy] - [Tùy chỉnh].	• [Thêm], [Chỉnh sửa], [Xóa] • [Khổ Giấy]: 90 mm x 148 mm đến 340 mm x 550 mm • [Tên Đăng ký]
Mục nhập Phím Chức năng Sử dụng chức năng này để gán chế độ và chức năng thường dùng cho các phím chức năng trên bảng vận hành. Bạn có thể gán một chế độ hoặc chức năng cho từng phím [F1], [F2] và [F3].	[Không có Mục nhập]*, [Sao chép], [Quét (Thư)], [Quét (PC)], [Quét (Bảng đ.khiển)], [In], [Bộ nhớ (Lưu)], [Bộ nhớ (Tải)], [USB (Lưu)], [USB (Tải)], [Trình duyệt], [TT H.thống], [Bộ đếm]*, [Nhả Nắp Trước], [In Chậm], [Chương trình], [Cài đặt Khay Nạp], [Xóa Bóng Sách] * Cài đặt mặc định khác nhau tùy theo phím chức năng. Xem phần sau. [F1]: [Bộ đếm] [F2] và [F3]: [Không có Mục nhập]
Khóa/Ngày Chỉ định ngày và giờ.	• [Năm/Tháng/Ngày] • [Gi:Phút] • [Định dạng Ngày] [yyyy/mm/dd], [mm/dd/yyyy], [dd/mm/yyyy]
Đồng bộ hóa Thời gian NTP Thời gian chính xác được lấy từ máy chủ NTP để đồng bộ hóa thời gian của máy này. • Đặt máy chủ NTP thành [ON] rồi nhập tên máy chủ vào hộp văn bản [Địa chỉ]. • Trong mục [Hết thời gian chờ (giây)], chỉ định thời gian chờ truy cập để đồng bộ hóa với máy chủ NTP. Nếu máy không nhận được phản hồi từ máy chủ NTP trong thời gian đã chỉ định, quá trình đồng bộ hóa với máy chủ NTP sẽ bị hủy. • Chức năng này hữu ích nếu bạn cấu hình [Máy chủ Xác thực], [Lịch biểu Nguồn] hoặc các chức năng khác cần có thời gian chính xác. • Nếu [Đồng bộ hóa Thời gian NTP] là [ON], bạn chỉ có thể cấu hình [Định dạng Ngày] cho [Khóa/Ngày].	• [OFF], [ON] • [Địa chỉ] Tên máy chủ, Địa chỉ IP (IPv4)/(IPv6) • [Khoảng t.gian (giờ)]: 1 giờ - 500 giờ (Cài đặt ban đầu: 168 giờ) • [Hết thời gian chờ (giây)]: 5 giây - 120 giây (Cài đặt ban đầu: 5 giây)

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Tiếng Bíp Chỉ định có hoặc không kích hoạt tiếng bíp khi sử dụng các phím và nút cũng như khi xảy ra lỗi. • **[OFF]** Tiếng bíp tắt. • **[Giới hạn]** Chỉ âm báo lỗi hoạt động. • **[ON]** Cả âm xác nhận và âm báo lỗi đều hoạt động.	[OFF], [Giới hạn], [ON]
Chuyển đổi Mét/Inch Chỉ định đơn vị đo chiều dài được sử dụng với máy này. Màn hình hiển thị khổ giấy thay đổi tùy theo đơn vị đã chọn.	[mm], [inch]
Cài đặt Tự động Đặt lại Chức năng này tự động đặt lại máy về giá trị mặc định khi máy không vận hành trong một khoảng thời gian nhất định.	• [OFF], [ON] • Cài đặt tự động đặt lại thời gian: 1 phút - 60 phút (Cài đặt ban đầu: 3 phút)
Cài đặt Tiết kiệm Điện Chuyển máy sang chế độ tiết kiệm điện khi máy không vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. Có 2 cài đặt tiết kiệm điện: [Tự động TẮT đèn nền] và [Tự động Ngủ]. Bạn có thể chọn chế độ ngủ từ 2 mức tiêu thụ điện năng khác nhau: [Thấp] hoặc [Tiêu chuẩn]. • **[Tự động Ngủ]** Ở trạng thái này, bảng cảm ứng tắt và phím [Đánh thức] phát sáng. Nhấn phím [Đánh thức] để tiếp tục vận hành. • **[Tự động TẮT đèn nền]** Ở trạng thái này, bảng cảm ứng tắt và phím [Đánh thức] phát sáng. Nạp bản gốc trên máy quét hoặc nhấn phím [Đánh thức] trên bảng vận hành để quay về trạng thái vận hành bình thường. • **Các giá trị cài đặt thay đổi tùy thuộc vào việc có kết nối mạng hay không.** • **Khi sử dụng máy mà không có kết nối mạng*, mức tiêu thụ điện năng ở chế độ ngủ luôn được đặt thành [Tiêu chuẩn]. Ngoài ra, thời gian tự động ngủ sẽ được tự động thay đổi thành 19 phút trở xuống.** - *Máy được dùng mà không có kết nối mạng nếu tất cả các cáp LAN bị ngắt kết nối. • **Nếu đặt [Tiêu thụ Điện năng (khi Ngủ)] thành [Thấp], bạn có thể tiết kiệm được nhiều điện năng hơn so với mức [Tiêu chuẩn]. Tuy nhiên, các giới hạn sau được áp dụng.** - RISO Console không hiển thị ở chế độ ngủ. - Nếu bạn cố gắng in trong một môi trường mạng không hỗ trợ tính năng giao tiếp Khởi động trên mạng LAN, máy in sẽ không tự động khởi động. Hãy đảm bảo chỉ định địa chỉ MAC trong [Địa chỉ MAC của Máy in] ở tab [Môi trường] của trình điều khiển máy in. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần “Wake On LAN” trong “Hướng dẫn Sử dụng”. • **Khi [Tiêu thụ Điện năng (khi Ngủ)] được đặt thành [Tiêu chuẩn], mức tiêu thụ điện năng tăng lên so với khi cài đặt [Thấp] được sử dụng.**	• [Tự động Ngủ] Thời gian tự động ngủ: 1-120 phút. (Cài đặt ban đầu: 19 phút) Khi có kết nối mạng: [Tiêu thụ Điện năng (khi Ngủ)] [Thấp], [Tiêu chuẩn] Khi không có kết nối mạng: [Tiêu thụ Điện năng (khi Ngủ)] [Tiêu chuẩn] • [Tự động TẮT đèn nền] [OFF], [ON] Thời gian tự động TẮT đèn nền: 1 phút - 60 phút. (Cài đặt ban đầu: 10 phút)

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Tự động TẮT Nguồn Chức năng này tự động tắt nguồn cho các thao tác khi máy không vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. • **Các giá trị cài đặt thay đổi tùy thuộc vào việc có kết nối mạng hay không.** • **Khi cài đặt Tự động TẮT nguồn được đặt thành OFF, mức tiêu thụ điện năng tăng lên.** • **Khi sử dụng máy mà không có kết nối mạng*, thời gian tự động TẮT nguồn được tự động thay đổi thành 19 phút trở xuống.** - *Máy được dùng mà không có kết nối mạng nếu tất cả các cáp LAN bị ngắt kết nối.	Khi có kết nối mạng: • [OFF], [ON] • Cài đặt tự động TẮT nguồn: 1 phút - 120 phút (Cài đặt ban đầu: 90 phút) Khi không có kết nối mạng: • [OFF], [ON] • Cài đặt tự động TẮT nguồn: 1 phút - 120 phút (Cài đặt ban đầu: 19 phút)
Lịch biểu Nguồn Sử dụng chức năng này để tự động bật và tắt nguồn cho máy này vào thời gian đã chỉ định. Bạn có thể đăng ký tối đa 10 nhóm kết hợp gồm thời gian bắt đầu hoặc kết thúc và ngày trong tuần theo môi trường sử dụng. Điều này giúp bạn tránh được tình trạng quên không tắt máy, giúp bạn tiết kiệm điện.	Xem tr.47
Cài đặt Mạng (IPv4) Dùng chức năng này khi sử dụng máy này qua kết nối mạng. Đây là cài đặt để kết nối với mạng IPv4. • Nếu cấu hình từ RISO Console, bạn có thể đăng ký cài đặt mạng IPv4 và IPv6 và cài đặt mạng (chi tiết) trên màn hình [Cài đặt Mạng].	Xem tr.49
Cài đặt Mạng (IPv6) Dùng chức năng này khi sử dụng máy này qua kết nối mạng. Đây là cài đặt để kết nối với mạng IPv6.	Xem tr.49
Cài đặt Mạng (Chi tiết) Cấu hình chi tiết cho môi trường mạng. Các mục cài đặt khác nhau tùy theo môi trường mạng.	Xem tr.50
Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4) / Giới hạn Địa chỉ IP (IPv6) Dùng chức năng này để hạn chế số lượng máy tính có thể sử dụng máy này. Nhập địa chỉ IP và mặt nạ mạng con (IPv4) hoặc độ dài tiền tố (IPv6) của các máy tính được phép truy cập máy này.	Xem tr.52
Cài đặt IPsec Dùng chức năng này khi sử dụng máy trong môi trường mạng dùng tính năng mã hóa IPsec. Bạn có thể ngăn chặn tình trạng rò rỉ dữ liệu và can thiệp trái phép. Các mục cài đặt khác nhau tùy theo môi trường mạng.	Xem tr.53
Giao thức Hiệu quả Dùng chức năng này khi sử dụng các giao thức truyền dữ liệu. • RISO Console không hiển thị khi bạn đặt [HTTP/HTTPS] thành [OFF].	[LPR/LPD], [RAW], [IPP], [FTP], [HTTP/HTTPS], [SNMP], [SLP] (Cài đặt ban đầu: [ON])
Ngôn ngữ Hiển thị Chỉ định ngôn ngữ hiển thị trên bảng cảm ứng. Sau khi bạn đặt ngôn ngữ, tất cả các màn hình hiển thị sẽ chuyển sang ngôn ngữ đã chọn.	Xem bảng vận hành của máy để biết các ngôn ngữ khả dụng.
Màn hình Khởi động Bảng ĐK (chỉ RISO Console) Chỉ định màn hình sẽ hiển thị khi khởi động RISO Console.	[TT H.thống], [Màn hình Đăng nhập]

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Tùy chỉnh Màn hình Chính Bạn có thể chỉ định những nút chế độ nào sẽ hiển thị trên Màn hình chính và cấu hình thứ tự các nút.	• [Sao chép] • [Quét] [Gửi thư], [PC], [Bảng ĐK] • [In] • [Bộ nhớ] [Lưu], [Tải] • [USB] [Lưu], [Tải] • [C.đặt H. thị]
Màn hình Khởi động Chỉ định màn hình hiển thị khi bật nguồn hoặc sau khi kích hoạt tự động đặt lại.	[M.hình Chính], [Sao chép], [Quét (Thư)], [Quét (PC)], [Quét (Bảng đ.khiển)], [In], [Bộ nhớ (Lưu)], [Bộ nhớ (Tải)]
T.động C.tiếp sang Cđộ USB Với cài đặt này, máy sẽ tự động chuyển sang chế độ USB và hiển thị màn hình nhắc người dùng chọn [Lưu] hoặc [Tải] khi lắp ổ USB flash vào máy. • Nếu cần phải đăng nhập ở chế độ USB nhưng người dùng chưa đăng nhập thì màn hình [Đăng nhập] sẽ hiển thị. Nếu bạn kết nối ổ flash USB với máy sau khi đăng nhập, máy sẽ chuyển sang chế độ USB.	[OFF], [ON]
Cài đặt Lệnh đã Hoàn tất Chỉ định có hoặc không lưu nhật ký các lệnh đã hoàn tất vào màn hình [Trạng thái Lệnh] - [Đã xong]. Khi lưu các lệnh đã hoàn tất, hãy đặt khoảng thời gian lưu và chỉ định cấm hay cho phép in lại. Chọn hộp kiểm [Được phép] để cho phép lựa chọn các lệnh đã hoàn tất trên màn hình [Đã xong] và in lại các lệnh đã chọn bằng cách chạm vào [In] trong menu phụ.	• [OFF], [Lưu] • [theo Giờ], [theo Ngày], [Lệnh đã Lưu] (Chọn một) 1 - 99 (Cài đặt ban đầu: 1 giờ) • Hộp kiểm [Được phép] Không được chọn, Đã chọn
Trình hướng dẫn Thiết lập (chỉ bảng vận hành) Trình hướng dẫn này thực hiện thiết lập cơ bản cho việc cài đặt. • Bạn có thể đặt giá trị mặc định của [Chế độ Màu] cho từng chế độ.	Làm theo thông báo được hiển thị để thao tác.
Khởi chạy C.đặt Admin (chỉ bảng vận hành) Chức năng này xóa các cài đặt quản trị viên và xóa thông tin người dùng, đồng thời đưa tất cả cài đặt về giá trị mặc định của chúng. • **[Xóa]** Chức năng này xóa tất cả những người dùng đã đăng ký, thư mục cá nhân và thư mục dùng chung. • **[OK]** Chức năng này đưa tất cả cài đặt quản trị viên khác ngoài thông tin người dùng nêu trên về cài đặt ban đầu. • **Sau khi khởi chạy, bạn không thể khôi phục thông tin (dữ liệu).**	[Xóa], [OK]

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
K.tra giao tiếp với đích Chức năng này cho phép bạn kiểm tra xem hoạt động giao tiếp giữa máy này với máy tính hoặc máy chủ có thành công hay không. Khi không thể in dữ liệu nhận được từ một máy tính hoặc khi không thể gửi dữ liệu đã quét tới máy tính, lỗi giao tiếp giữa máy này với máy tính có thể xảy ra.	• [LAN0], [LAN1] • [Địa chỉ IP hoặc tên máy chủ]: Tối đa 255 ký tự chữ và số • [IPv4], [IPv6] • [Bắt đầu], [Dừng] Kết quả xác nhận giao tiếp sẽ hiển thị.
Mã hóa dữ liệu HDD Mã hóa dữ liệu được lưu vào đĩa cứng của máy này, chẳng hạn như dữ liệu lệnh và dữ liệu tài liệu.	Xem tr.57
Thiết lập mục trên bảng điều khiển Chỉ định các mục menu được hiển thị trên RISO Console cho cổng LAN0 và cổng LAN1.	**[LAN0]** • [Quét] [OFF], [ON] • [In] [OFF], [ON] • [Bộ nhớ] [OFF], [ON] • [Trạng thái Lệnh] [OFF], [ON] **[LAN1]** • [Quét] [OFF], [ON] • [In] [OFF], [ON] • [Bộ nhớ] [OFF], [ON] • [Trạng thái Lệnh] [OFF], [ON]
Ghi đè xóa tất cả dữ liệu Khi bạn đặt tùy chọn này thành [ON], các dữ liệu, chẳng hạn như nội dung của cài đặt quản trị viên và thông tin người dùng được lưu trong đĩa cứng của máy này, sẽ bị ghi đè và xóa khi thực hiện [Khởi chạy C.đặt Admin]. • Dữ liệu bị ghi đè và xóa sẽ khác tùy theo giá trị được đặt cho [Khởi chạy C.đặt Admin]. (Xem tr.22) • Khi ghi đè và xóa xong, thời gian hoàn thành sẽ hiển thị trên bảng vận hành.	[OFF], [ON]
Ghi đè xóa dữ liệu còn lại Khi bạn đặt tùy chọn này thành [ON], dữ liệu của tài liệu đã xóa, lệnh đang chờ và vùng bộ nhớ nơi lưu trữ tạm thời những dữ liệu còn lại sẽ tự động bị ghi đè và xóa.	[OFF], [ON]

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Chế độ màu mặc định Chỉ định chế độ màu mặc định cho từng chế độ. • Khi ẩn một chế độ trong [Tùy chỉnh Màn hình Chính], nút chế độ tương ứng sẽ không hiển thị. (Xem tr.22) • [Bộ nhớ] chỉ định chế độ màu mặc định của Bộ nhớ (Lưu). • [USB-Tải] sẽ không hiển thị khi chưa cài đặt bộ PS tùy chọn.	• [Sao chép] ComColor FT5430/FT5430R/ FT5230/FT5230R/FT5231/ FT5231R/FT5000/FT5000R: [Tự động], [Màu Đầy đủ], [Đen] ComColor FT2430: [Tự động], [Màu Kép], [Đen], [Đỏ] • [Quét] [Tự động], [Màu Đầy đủ], [Thang độ xám], [Đen] • [Bộ nhớ] ComColor FT5430/FT5430R/ FT5230/FT5230R/FT5231/ FT5231R/FT5000/FT5000R: [Tự động], [Màu Đầy đủ], [Đen] ComColor FT2430: [Tự động], [Màu Kép], [Đen], [Đỏ] • [USB-Lưu] [Tự động], [Màu Đầy đủ], [Thang độ xám], [Đen] • [USB-Tải] ComColor FT5430/FT5430R/ FT5230/FT5230R/FT5231/ FT5231R/FT5000/FT5000R: [Tự động], [Màu Đầy đủ], [Đen] ComColor FT2430: [Tự động], [Màu Kép], [Đen], [Đỏ]
Cài đặt nhận d.liệu c.việc Chọn tùy chọn này để lấy bản sao hoặc quét dữ liệu lệnh và hồ sơ của các lệnh này qua FTP.	Xem tr.58
Cài đặt WebAPI (chỉ RISO Console) Bạn có thể xác thực người dùng và thu nhận dữ liệu quét qua mạng bằng WebAPI. • Chức năng này có thể không hiển thị. Để sử dụng chức năng này, hãy liên hệ với đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền của bạn. • Khi [Máy chủ Xác thực] được đặt thành [ON], bạn không thể chọn [HASH]. • Khi [L.kết Hệ thống Bên ngoài] được đặt thành [ON], bạn không thể chọn [HASH] tùy theo phương pháp liên kết của máy chủ in bên ngoài mà bạn sử dụng. • Nếu bạn chọn [HASH], dữ liệu được mã hóa bằng thuật toán HASH sẽ được thông báo. • Nếu bạn chọn [Mật mã hóa], khóa đối xứng đã xuất sẽ được dùng để thông báo về dữ liệu được mã hóa bằng phương pháp AES. Khi bạn nhấp vào [Xuất] trong khi chưa có khóa nào được tạo, thì khóa sẽ được tạo trước khi xuất.	• [OFF], [ON] • [Cổng WebAPI] 0 - 65535 (Cài đặt ban đầu: 8443) • [Phương thức thông báo thông tin mật khẩu/thẻ IC] [Văn bản thuần] [HASH]: [SHA-224], [SHA-256], [SHA-384], [SHA-512] [Mật mã hóa]: [AES-128], [AES-256] [Khóa đối xứng]: [Xuất], [Làm mới] • [Thiết lập hạn token API]: Không thời hạn sử dụng, Đặt thời hạn sử dụng Thời gian có hiệu lực: 1- 999 ngày (Cài đặt ban đầu: 30 ngày)

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cấp nhật ký hoạt động (chỉ RISO Console) Lịch sử vận hành của máy có thể được gửi cho máy chủ quản lý RISO. Đặt mức lịch sử vận hành (thông tin nhật ký) sẽ được gửi. • Thay đổi mức khi đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền hướng dẫn làm như vậy.	[Cấp 1 (Tiêu chuẩn)], [Cấp 2 (Chi tiết)]
Quản lý chứng chỉ (chỉ RISO Console) Chứng chỉ máy chủ, chứng chỉ máy khách và chứng chỉ CA trung gian cần sử dụng có thể được quản lý cho từng giao thức. Các chứng chỉ do máy chủ và máy khách quản lý tương ứng được liệt kê trong danh sách.	• [Máy chủ], [Khách hàng] • [Nhập] • [Xóa] • [Xuất] • [Quay lại Menu Qtrị viên]

Máy in

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Quản lý Kho (chỉ bảng vận hành) Nhập số hộp mực đã mua để xem kho chứa hộp mực hiện tại. Khi kho đạt tới số lượng hộp mực đã chỉ định, thông báo xác nhận sẽ hiển thị trên màn hình hoặc e-mail sẽ được gửi tới quản trị viên. • Để hiển thị thông báo xác nhận, hãy nhập một hoặc nhiều hộp mực trong [Đặt số lượng tồn cho thông báo xác nhận cần hiển thị. (Không có thông báo khi 0)]. • Chức năng này có thể không hiển thị. Để sử dụng chức năng này, hãy liên hệ với đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền của bạn.	• [Thông báo Xác nhận] [OFF], [ON] • [Đặt số lượng tồn cho thông báo xác nhận cần hiển thị. (Không có thông báo khi 0)] 0-99 hộp mực • [Số lg Mua hàng] 0 đến 99 hộp mực • [Kho] 0-99 hộp mực [Đặt lại] • [Gửi thư cho Q.Trị Viên của bạn] Hộp kiểm [Gửi] Không được chọn, Đã chọn • [Chi tiết] [Địa chỉ], [Người gửi], [Chủ đề], [Nội dung], [Đặt lại], [K. tra Giao tiếp]
Cài đặt lệnh đang chờ Chỉ định khoảng thời gian để lưu các tài liệu được liệt kê trên màn hình [Danh sách Lệnh Đang chờ] ở chế độ In. Máy sẽ tự động xóa các lệnh có giới hạn thời gian được chỉ định đã trôi qua. Bạn có thể chỉ định tất cả các lệnh nhận được từ máy tính sẽ bị treo hoặc tự động được in vào cuối khoảng thời gian đã chỉ định. Nếu bạn đặt treo tất cả các lệnh thì các lệnh trong khoảng thời gian đã chỉ định sẽ được thêm vào [Danh sách Lệnh Đang chờ]. • **[Khoảng thời gian]** Đặt khoảng thời gian cho các lệnh đang chờ và chỉ định có hoặc không tự động in các lệnh đó khi hết thời gian chờ. Bạn cũng có thể nhập thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc của [Khoảng thời gian] bằng các phím số. • Kể cả khi áp dụng [Lịch biểu Nguồn], nếu bạn đặt [Cài đặt lệnh đang chờ] thành [ON] thì máy này sẽ không chuyển sang chế độ chờ. • Máy không thể tự động bắt đầu các lệnh in nếu đã xảy ra sự cố với nguồn điện hoặc nếu bạn cố ý tắt nguồn điện chính của máy này. • Chức năng này được kích hoạt khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF]. Khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON], máy sẽ không bắt đầu in kể cả khi đã đến khoảng thời gian được chỉ định. • Khi khoảng thời gian đã chỉ định trong [Cài đặt lệnh đang chờ] hết trong thời gian đã chỉ định ở [Khoảng thời gian], các lệnh đang chờ sẽ bị xóa.	• [OFF], [ON] • [Phút], [Giờ], [Ngày] (Chọn một) 1 - 99 (Cài đặt ban đầu: 1 giờ) • [Thêm t.cả các lệnh nhận đc từ PC vào D/s Lệnh Đang chờ?] Hộp kiểm [Được phép] Không được chọn, Đã chọn • [Khoảng thời gian] [OFF], [ON] • [Bắt đầu (Giờ: Phút)], [Kết thúc (Giờ: Phút)] 00:00 - 23:59 • [Tự động in khi khoảng thời gian kết thúc?] Hộp kiểm [Bắt đầu] Không được chọn, Đã chọn
Hiển thị Tên Lệnh Chỉ định có hoặc không hiển thị tên lệnh trên màn hình [Danh sách Lệnh Đang chờ] ở chế độ In. Khi bạn đặt tùy chọn này thành [OFF] và cần phải đăng nhập, các lệnh khác ngoài những lệnh cho người dùng đã đăng nhập sẽ hiển thị là [*****].	[OFF], [ON]

<table>
<tr><th>Cài đặt / Mô tả</th><th>Giá trị đã đặt / Chi tiết</th></tr>
<tr><td>
Khu vực Có thể in
Sử dụng chức năng này để đặt kích thước của lề. Thông thường, hãy sử dụng [Tiêu chuẩn].
• [Tiêu chuẩn]
Lề rộng 5 mm ở các cạnh trên, dưới, trái và phải được áp dụng.
• [Tối đa]
Lề rộng 3 mm ở các cạnh trên, dưới, trái và phải được áp dụng.
• Máy này không thể in trên một số vùng xung quanh các mép giấy (lề) bất kể kích thước bản gốc.
• Khi bạn đặt tùy chọn này thành [Tối đa], phía trong máy này (đường truyền) có thể bị dây mực tùy thuộc vào bản gốc.
Do đó, các mép hoặc mặt sau giấy có thể bị bẩn.
• Khu vực Có thể in
<table>
<tr><td>In</td><td>310 mm × 544 mm</td></tr>
<tr><td>Sao chép
(Bộ nạp Tài liệu Tự động)</td><td>295 mm × 430 mm</td></tr>
<tr><td>Sao chép
(Kính Tấm ép giấy)</td><td>303 mm × 432 mm</td></tr>
</table>
</td><td>[Tiêu chuẩn], [Tối đa]</td></tr>
<tr><td>Cài đặt Chu kỳ Vệ sinh
Sử dụng chức năng này để tự động vệ sinh đầu mực sau khi in số tờ đã chỉ định.</td><td>500-3000 tờ
(Cài đặt ban đầu: 1000)</td></tr>
<tr><td>Tùy chọn Nạp Phong bì
Chức năng này áp dụng chế độ cải thiện hình ảnh phù hợp với bì thư để bạn có thể ngăn được hiện tượng nhòe mực và mờ hình ảnh khi in trên bì thư. Chức năng này chỉ hoạt động sau khi bạn chọn [Bì thư] trong [Loại Giấy] cho khay tiêu chuẩn.
• Bạn nên sử dụng chức năng này với cài đặt [Tạo ảnh Bì thư] của trình điều khiển máy in. Hãy xem “Tạo ảnh Bì thư” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.</td><td>• [Kiểm soát Nạp]
[Tiêu chuẩn], [Phạm vi Rộng]</td></tr>
<tr><td>Khay Giấy ra ở Mỗi Chế độ (khi sử dụng bộ hoàn thiện đa chức năng hoặc khay xếp chồng)
Chỉ định khay nào được ưu tiên ở từng chế độ khi bạn đặt [Khay Giấy ra] thành [Tự động] ở chế độ Sao chép hoặc khi đặt [Khay Giấy ra] (trên tab [Đang h.tất]) của trình điều khiển máy in thành [Tự động]. (Khi áp dụng chức năng dập ghim, đục lỗ, gập, điều chỉnh giấy ra hoặc chức năng hoàn thiện khác, giấy sẽ được xuất ra bất kể mức ưu tiên này.)</td><td>• Khi dùng bộ hoàn thiện đa chức năng:
[Khay Úp xuống],
[Khay Trên cùng], [Khay Xếp chồng]
• Khi sử dụng khay xếp chồng rộng:
[Khay Úp xuống],
[Khay Xếp chồng]
• Khi dùng khay xếp chồng tự động kiểm soát:
[Khay Úp xuống],
[Auto-Control Stacking Tray]</td></tr>
<tr><td>K.soát Dẫn hướng Xếp chồng (khi dùng khay xếp chồng tự động kiểm soát)
Chỉ định dẫn hướng giấy nào mở khi nhấn nút mở dẫn hướng giấy với giấy trong khay xếp chồng tự động kiểm soát.</td><td>[Cuối], [Bên cạnh], [Cả hai]</td></tr>
<tr><td>C.đặt Mực k/ phải của RISO (Chỉ trên Bảng Vận hành)
Chỉ định cấm hay cho phép sử dụng mực không phải của RISO theo màu.</td><td>Xem tr.48</td></tr>
</table>

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Hiển thị thiết lập khay giấy Chỉ định về việc người dùng không có quyền quản trị viên được phép thay đổi cài đặt khay nạp hay không. Nếu tùy chọn này được đặt thành [OFF], nút [Cài đặt Khay Nạp] trên màn hình [TT H.thống] và màn hình [Chọn Giấy] bị vô hiệu hóa khi một người dùng không có quyền quản trị viên đăng nhập vào.	[OFF], [ON]
Quản lý vùng mã vạch (chỉ RISO Console) Đăng ký các tệp sẽ được chọn cho phần [Xác định Khu vực Mã vạch] của trình điều khiển máy in. Các tệp xác định khu vực mã vạch đã đăng ký sẽ hiển thị trong danh sách. Bạn có thể đổi tên và xóa tệp. Bạn cũng có thể xuất các tệp xác định khu vực mã vạch đã chọn và nhập tệp vào một máy in khác. • Bạn có thể tạo các tệp xác định khu vực mã vạch bằng Phần mềm Xác định Khu vực Mã vạch.	• Danh sách [Tệp Khu vực Mã vạch] • [Đổi tên] • Tên: 1 đến 30 ký tự chữ và số • [Xóa] • [Nhập] • [Xuất]
Cài đặt in chương trình (chỉ RISO Console) Kiểm tra và chỉnh sửa số bản sao hoặc số bộ cho cài đặt chương trình được dùng ở chế độ Sao chép. Có thể đăng ký tới 36 chương trình. Bạn có thể chọn biểu mẫu sẽ đăng ký từ [Biểu mẫu 1] hoặc [Biểu mẫu 2]. • Bạn không thể đăng ký hoặc thay đổi các tùy chọn cài đặt trên RISO Console khi sử dụng bảng vận hành của máy. • Bạn cũng có thể đăng ký các tùy chọn cài đặt bằng cách dùng tệp CSV.	Xem tr.37
Xóa Bóng Sách Kích thước Quét (chỉ RISO Console) Sử dụng chức năng này để đọc hoặc viết kích thước quét đã đăng ký trong tab “T.lập k.cỡ” của [Xóa Bóng Sách] từ hoặc đến một tệp CSV. Để biết thêm thông tin về tệp CSV, hãy xem phần “Định dạng tệp CSV để đăng ký chung kích thước quét nhằm xóa bóng sách” (tr.69).	• [Đọc Tệp CSV] • [Ghi vào Tệp CSV] • [Quay lại Menu Qtrị viên]

Máy quét

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Thư mục Dữ liệu Quét Sử dụng chức năng này để đăng ký tối đa 300 đích lưu trữ cho dữ liệu đã quét. Các đích bạn đăng ký ở đây sẽ hiển thị trên màn hình [Đích] khi bạn chọn [Quét] - [PC] và chạm vào [Đích]. Chức năng [K. tra Giao tiếp] cho phép bạn kiểm tra xem cài đặt của đích lưu trữ dữ liệu có được đăng ký đúng cách hay không.	Xem tr.54
Nhập địa chỉ mail Sử dụng chức năng này để đăng ký tối đa 300 địa chỉ thư sẽ nhận được dữ liệu quét qua e-mail. Tất cả người dùng đều có thể sử dụng các địa chỉ bạn đăng ký ở đây dưới dạng địa chỉ thông thường. Các địa chỉ đó sẽ hiển thị trên màn hình [Địa chỉ] khi bạn chọn [Quét] - [Gửi thư] và chạm vào [Địa chỉ].	• [Tạo] • [Chỉnh sửa] • [Xóa] • [Địa chỉ Thư]: Tối đa 256 ký tự chữ và số • [Tên]: 1 đến 10 ký tự chữ và số • [Chỉ mục]
Mức độ Lát Màu/Đen Chỉ định mức độ tự động xác định bản gốc là bản màu hay đen trắng khi bạn đặt [Chế độ Màu] thành [Tự động] cho chức năng quét. Giá trị này càng cao thì càng dễ xác định bản gốc là bản màu.	[1], [2], [3], [4], [5]
Phím Copy thêm Sử dụng chức năng này để bật chức năng [Bản sao bổ sung] ở chế độ Sao chép. • Chức năng [Bản sao bổ sung] tạo các bản sao bổ sung của lệnh sao chép trước.	[OFF], [ON]
Cài đặt Lưu Tài liệu Quét Chỉ định có hoặc không tự động xóa, vào khoảng thời gian nhất định, các tài liệu đã lưu vào ổ đĩa cứng của máy ở chế độ Quét. Nếu bạn chọn [ON], máy sẽ tự động xóa các tài liệu vào khoảng thời gian đã chọn.	• [OFF], [ON] • [Đ.vị] [Phút], [Giờ], [Ngày] (Chọn một) 1 - 99 (Cài đặt ban đầu: 1 ngày)

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Thư Cấu hình cài đặt cho máy chủ thư dùng để gửi dữ liệu đã quét. Địa chỉ thư của người gửi là địa chỉ xuất hiện trong trường người gửi khi nhận được e-mail. Chức năng [K. tra Giao tiếp] cho phép bạn kiểm tra xem cài đặt của máy chủ thư có được đăng ký đúng cách hay không. • Để cấu hình cài đặt, cần phải có thông tin của máy chủ thư. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với quản trị viên máy chủ thư của bạn. • Cài đặt có thể khác nhau tùy theo cài đặt [Xác thực Máy chủ Thư]. • Sau khi cấu hình máy chủ thư, hãy chạm vào [K. tra Giao tiếp]. Nếu cài đặt chính xác, màn hình [Xác nhận] sẽ hiển thị. Nếu không giao tiếp được, hãy kiểm tra lại cài đặt.	• [Máy chủ Thư Đi (SMTP)]: Tối đa 256 ký tự chữ và số • [Cổng]: 0 - 65535 (Cài đặt ban đầu: 25) • [Loại Kết nối Mã hóa] [OFF], [TLS], [STARTTLS] • [Xác thực Máy chủ Thư] [OFF], [PLAIN], [LOGIN], [CRAM-MD5] • [Tài khoản]: Tối đa 256 ký tự chữ và số • [Mật khẩu]: Tối đa 16 ký tự chữ và số • [Dung lượng Thư (MB)]: 1 MB - 500 MB (Cài đặt ban đầu: 5 MB) • [Hết thời gian chờ (giây)]: 30 giây - 300 giây (Cài đặt ban đầu: 60 giây) • [Đ/c Thư của Người gửi]: Tối đa 256 ký tự chữ và số • [K. tra Giao tiếp] [địa chỉ email để kiểm tra giao tiếp] Tối đa 256 ký tự chữ và số
Cho phép nhập địa chỉ Chỉ định có hoặc không cho phép nhập trực tiếp địa chỉ thư hoặc đích lưu trữ khi gửi hoặc lưu dữ liệu đã quét. Khi bạn đặt tùy chọn này thành [ON], nút [Nhập T.tiếp] sẽ xuất hiện trên màn hình [Địa chỉ] hoặc [Đích] ở chế độ Quét. Khi bạn đặt tùy chọn này thành [OFF], người dùng không thể gửi dữ liệu đã quét tới các địa chỉ hoặc đích khác ngoài những địa chỉ hoặc đích được đăng ký bằng [Nhập địa chỉ mail] hoặc [Thư mục Dữ liệu Quét].	[OFF], [ON]
Đọc/Ghi Địa chỉ mail (chỉ RISO Console) Đọc hoặc ghi cùng lúc địa chỉ email được dùng trong chế độ Quét bằng tệp CSV.	Xem tr.36
Đọc/Ghi Thư mục Dữ liệu Quét (chỉ RISO Console) Đọc hoặc ghi cùng lúc thư mục dữ liệu quét được dùng trong chế độ Quét bằng tệp CSV.	Xem tr.36

Cấu hình khi Sử dụng Đầu đọc Thẻ IC (Tùy chọn)

Nếu bạn kết nối đầu đọc thẻ IC, bạn cần phải cấu hình thêm cài đặt trong các mục cài đặt menu quản trị viên sau đây.

Chức năng Liên quan	Chức năng Thiết lập	Chi tiết
Cài đặt Người dùng	Đăng ký thông tin thẻ IC cho máy.	Xem tr.35
Phương pháp Đăng nhập	Cấu hình phương pháp xác thực đăng nhập.	Xem tr.16

• Các mục cài đặt menu quản trị viên khác giống như khi kết nối đầu đọc thẻ IC. Cấu hình các cài đặt cần thiết.

Đăng ký Người dùng

Quản trị viên cần phải cấu hình một số cài đặt menu quản trị viên để đăng ký người dùng cho máy này. Tùy theo cách sử dụng máy, có một số cài đặt không bắt buộc.

• **Có thứ tự cho các cài đặt. Hãy đảm bảo cấu hình các cài đặt theo thứ tự sau. Nếu thứ tự không chính xác, bạn phải cấu hình lại từ đầu.**

Thứ tự	Cài đặt Quản trị viên Tên chức năng	Ứng dụng	Mô tả cài đặt	Lưu ý
1	Cài đặt Đăng nhập	Cấu hình cài đặt này khi hạn chế số người dùng của máy.	■ [OFF], [ON] ■ [T.gian Đăng xuất Tự động]	Cần phải có cài đặt người dùng nếu bạn đặt tùy chọn này thành [ON] cho bất kỳ chế độ nào (In, Sao chép hoặc Quét).
2	Cài đặt Nhóm	Cấu hình cài đặt này khi hạn chế số người dùng có thể truy cập các thư mục chia sẻ.	Chỉ định các nhóm có thể truy cập thư mục chia sẻ.	Các nhóm đã chọn ở đây sẽ được áp dụng cho các cài đặt khác. (Xem tr.17)
3	Cài đặt Người dùng	Sử dụng cài đặt này để đăng ký những người dùng có thể đăng nhập.	■ [Tên Người dùng] ■ [Chỉ mục] ■ [Q.trị viên Quyền] ■ [Nhóm Liên kết] (tùy chọn) ■ [ID Đăng nhập PC] ■ [Vấn đề Nhiệt độ Mật khẩu] (1 đến 16 ký tự chữ và số) ■ [Cài đặt Quyền] và [Giới hạn] (tùy chọn) ở từng chế độ	[Đọc/Ghi thông tin người dùng] trong [Menu Admin] trên RISO Console có các chức năng để đọc hoặc ghi bằng tệp CSV. Các chức năng này hữu ích khi thêm cùng lúc nhiều người dùng.

• Nếu đang sử dụng xác thực máy chủ bên ngoài thì bạn không cần phải đăng ký người dùng.

Cài đặt Đăng nhập

Chỉ định có hoặc không cần đăng nhập để truy cập một chế độ và các thao tác sau khi đăng nhập.
Sử dụng chức năng này để hạn chế số người dùng của máy.
Nếu bạn đặt tùy chọn này thành [ON], hãy luôn cấu hình 2 và 3 trong phần "Đăng ký Người dùng". (tr.31)

[Cài đặt Đăng nhập] cho từng chế độ
Chỉ định có hoặc không cần đăng nhập để truy cập một chế độ.
Giá trị đã đặt: [OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [OFF])
[T.gian Đăng xuất Tự động]
Chỉ định thời gian đăng xuất tự động khi máy không vận hành trong một khoảng thời gian nhất định.
Giá trị đã đặt: 10 giây - 3.600 giây (Cài đặt ban đầu: 300 giây)
[Chi tiết]
Chỉ định có hoặc không tự động bắt đầu in tài liệu đang bị treo khi đăng nhập vào chế độ In.
Giá trị đã đặt: [OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [ON])

1 Trên màn hình [Menu Admin], hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Cài đặt Đăng nhập].

2 Cấu hình từng cài đặt.

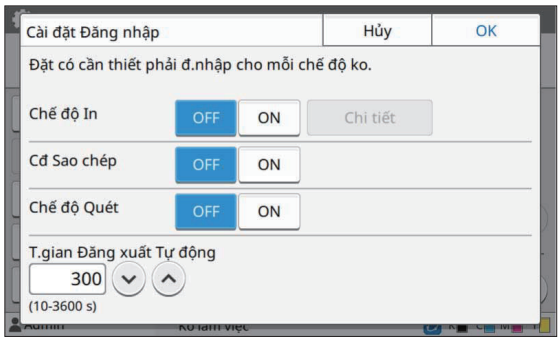

3 Chạm vào [OK].

• Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Mức ảnh hưởng đến Chế độ Khác

Cài đặt trong phần [Cài đặt Đăng nhập] cho từng chế độ (In, Sao chép và Quét) cũng ảnh hưởng tới chế độ Lưu trữ và chế độ USB. Khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON], thông tin về tùy chọn có hoặc không bắt buộc đăng nhập ở chế độ Lưu trữ và USB sẽ hiển thị trong bảng sau.

[Cài đặt Đăng nhập]	Chế độ Lưu trữ		Chế độ USB	
	Lưu	Tải	Lưu	Tải
Chế độ In [ON]	Bắt buộc	Bắt buộc	Không bắt buộc	Bắt buộc
Chế độ Sao chép [ON]	Bắt buộc	Bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc
Chế độ Quét [ON]	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Bắt buộc	Không bắt buộc

[Cài đặt Đăng nhập]	Chế độ Liên kết Hệ thống Bên ngoài
Chế độ In [ON]	Bắt buộc
Chế độ Sao chép [ON]	Không bắt buộc
Chế độ Quét [ON]	Không bắt buộc

Cài đặt Nhóm

Chỉ định các nhóm để biểu thị thuộc tính người dùng. Các nhóm bạn đã đặt ở đây sẽ được sử dụng với [Nhóm Liên kết] cho [Cài đặt Người dùng].
Bạn có thể cấu hình tối đa 60 nhóm.

1 Trên màn hình [Menu Admin], hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Cài đặt Nhóm].

2 Chạm vào [Thêm].

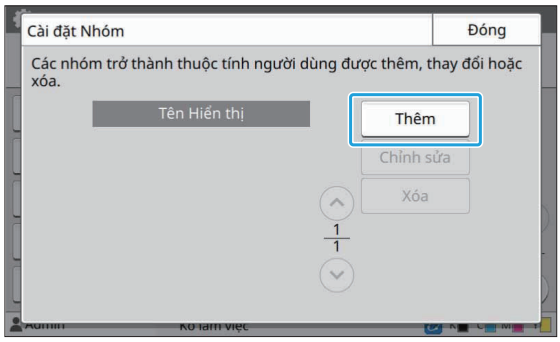

3 Nhập tên nhóm rồi chạm vào [OK].

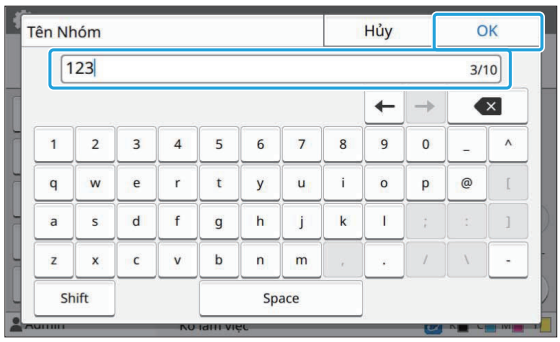

4 Chạm vào [Đóng].

- Để thay đổi hoặc xóa cài đặt nhóm, hãy thực hiện thao tác sau.

  Cách đổi tên nhóm:

  Chọn nhóm trên màn hình [Cài đặt Nhóm], sau đó chạm vào [Chỉnh sửa] rồi đổi tên nhóm.

  Cách xóa nhóm:

  Chọn nhóm trên màn hình [Cài đặt Nhóm] rồi chạm vào [Xóa].
- Các nhóm đã đặt ở đây cũng được sử dụng với những cài đặt sau.
  - [Nhóm Liên kết] cho [Cài đặt Người dùng]
  - [Nhóm được Chọn] cho [Cài đặt Thư mục Chia sẻ]
  - [Hồ sơ Tài khoản] (chỉ RISO Console)
- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Cài đặt Người dùng

Khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON], hãy đăng ký những người dùng có thể sử dụng máy này. Bạn có thể thêm tối đa 1.000 người dùng. Chỉ định các nhóm để biểu thị thuộc tính người dùng.

- **Cấu hình [Cài đặt Nhóm] rồi mới cấu hình [Cài đặt Người dùng]. (Xem tr.32)**

[Tên Người dùng]
Nhập tên người dùng để đăng nhập.
Các ký tự không khả dụng: " / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ '
[Chỉ mục]
Chỉ định chỉ mục cho người dùng đã đăng ký.

- Cấu hình đúng cách [Chỉ mục]. Máy này không cho phép tự động gán chỉ mục dựa vào tên người dùng.

[Q.trị viên Quyền]
Chỉ định có hoặc không cấp quyền quản trị cho người dùng đã đăng ký.
Giá trị đã đặt: [OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [OFF])
[Nhóm Liên kết]
Bạn có thể đăng ký tối đa 3 nhóm liên kết cho một người dùng. Bạn phải cấu hình trước [Cài đặt Nhóm].
[ID Đăng nhập PC]
Nhập tên đăng nhập PC được dùng khi một người dùng đã đăng ký thực hiện lệnh in.
[Vấn đề Nhiệt độ Mật khẩu]
Thiết lập mật khẩu tạm thời.
Sử dụng 1 đến 16 ký tự chữ và số viết thường.
[Cài đặt Quyền]
Chỉ định các chế độ có thể sử dụng cho một người dùng đã đăng ký.
Giá trị đã đặt: [OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [ON])
[Giới hạn]
Chỉ định giới hạn chức năng cho chế độ In và Sao chép. Bạn có thể áp dụng giới hạn chức năng chung cho cả hai chế độ.

- **Bản sao Màu Đầy đủ/Bản in Màu Đầy đủ (Tùy chọn này không hiển thị trên ComColor black FT1430/FT1430R.)**
  Chỉ định có hoặc không cho phép những người dùng đã đăng ký tạo bản sao và bản in màu đầy đủ.
  Giá trị đã đặt: [OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [ON])

- **[G.hạn Số lg Màu Đ.đủ]/[G.hạn Số lg Màu Kép]**
  Chỉ định số lượng tối đa của bản sao, bản in 2 màu và màu đầy đủ được phép.
  Giá trị đã đặt: Không được chọn, Đã chọn
  (Cài đặt ban đầu: Không được chọn) (1 - 99.999 tờ)
- **[G.hạn Số lg Đơn sắc]**
  Chỉ định số lượng tối đa bản sao và bản in đơn sắc được phép.
  Giá trị đã đặt: Không được chọn, Đã chọn
  (Cài đặt ban đầu: Không được chọn) (1 - 99.999 tờ)

• Các mục cài đặt trên màn hình [Giới hạn Bản in] hoặc màn hình [Giới hạn Bản sao] sẽ khác nhau tùy theo cài đặt [In/Sao chép Q.tắc Kế toán].

1 Trên màn hình [Menu Admin], hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Cài đặt Người dùng].

2 Chạm vào [Thêm].

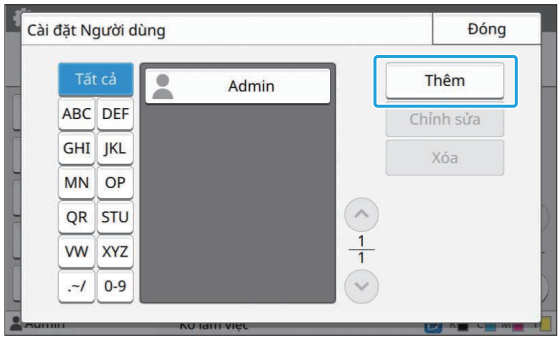

3 Nhập tên người dùng rồi chạm vào [Tiếp theo].

4 Nhập mật khẩu tạm thời rồi chạm vào [Tiếp theo].

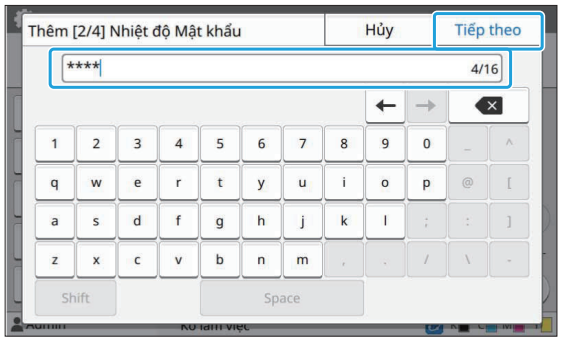

5 Nhập lại mật khẩu tạm thời rồi chạm vào [Tiếp theo].

• Thông báo cho người dùng đã đăng ký về mật khẩu tạm thời được nhập ở đây. Người dùng cần có mật khẩu này để đăng nhập vào máy này lần đầu tiên.

6 Cấu hình từng cài đặt.

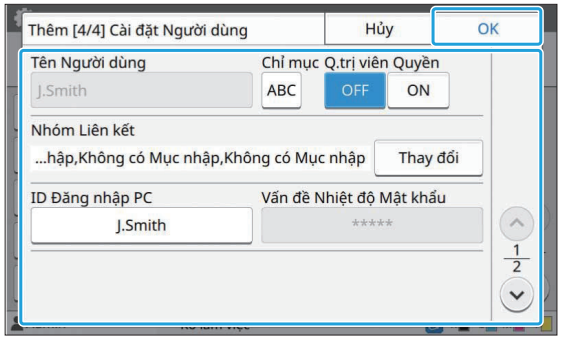

• Nếu [ID Đăng nhập PC] không chính xác khi bạn đặt [Cài đặt Quyền] ở chế độ In thành [ON], máy sẽ không thể nhận được các lệnh từ máy tính. Hãy đảm bảo nhập đúng ID Đăng nhập PC trong [ID Đăng nhập PC].
• Nhớ cấu hình [Chỉ mục].

7 Chạm vào [OK].

• Để thay đổi hoặc xóa cài đặt người dùng, hãy thực hiện thao tác sau.
Cách xóa người dùng:
Chọn người dùng trên màn hình [Cài đặt Người dùng] rồi chạm vào [Xóa].

Cách thay đổi cài đặt.

Chọn người dùng trên màn hình [Cài đặt Người dùng], sau đó chạm vào [Chỉnh sửa] rồi thay đổi cài đặt.

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Đăng ký Thẻ IC

Nếu kết nối đầu đọc thẻ IC, bạn có thể đăng ký thông tin thẻ xác thực cho người dùng đã đăng ký.

1 Chọn tên người dùng trên màn hình [Cài đặt Người dùng].

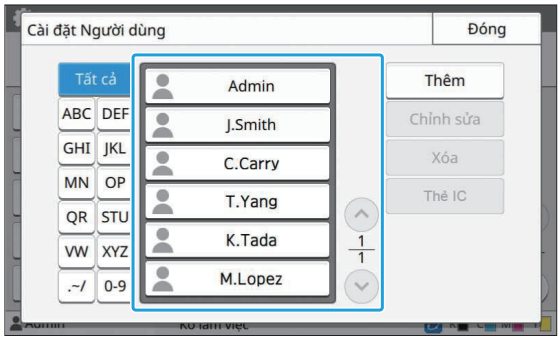

2 Chạm vào [Thẻ IC].

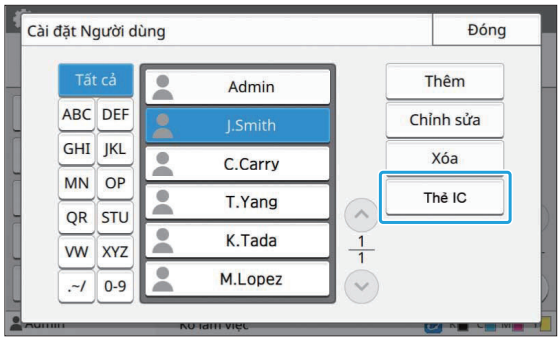

Thông báo [Đặt thẻ IC.] sẽ hiển thị.

3 Đặt thẻ IC cho đầu đọc thẻ IC.

Thông báo [Q.trình đ.ký ng.dùng đã hoàn tất.] hiển thị sau khi bạn đăng ký thẻ.

- Biểu tượng ở phía bên trái tên người dùng sẽ thay đổi thành biểu tượng sau khi bạn đăng ký thông tin thẻ IC.

4 Chạm vào [Đóng].

Màn hình [Cài đặt Người dùng] sẽ hiển thị.

Đăng ký Cùng lúc Nhiều Người dùng (RISO Console)

Sử dụng RISO Console rất hữu ích khi đăng ký nhiều người dùng cùng lúc.
Lưu định dạng tệp CSV vào máy tính, nhập thông tin người dùng (Tên người dùng, tên đăng nhập PC, có/không có quyền Quản trị viên), rồi đọc lại tệp.
Để biết thêm thông tin về tệp CSV, hãy xem phần “Định dạng Tệp CSV để Đăng ký nhiều Người dùng Cùng lúc” (tr.67).

1 Khởi động RISO Console rồi nhấp vào [Đọc/Ghi thông tin người dùng] trên màn hình [Menu Admin]-[K/s Ng.dùng].

2 Nhấp vào [Ghi vào Tệp CSV].

3 Nhấp vào [OK] rồi lưu tệp CSV vào máy tính.

4 Mở tệp CSV đã ghi và nhập thông tin người dùng.

Nhập thông tin người dùng theo định dạng, rồi lưu thông tin. Bạn có thể thêm tối đa 1.000 người dùng.

- Các mục cài đặt người dùng trong tệp CSV thay đổi tùy theo giới hạn chức năng, loại máy và kết nối của thiết bị tùy chọn.

5 Nhấp vào [Đọc Tệp CSV].

6 Chọn [Thêm và Chỉnh sửa] hoặc [Thêm, Chỉnh sửa và Xóa] rồi nhấp vào [OK].

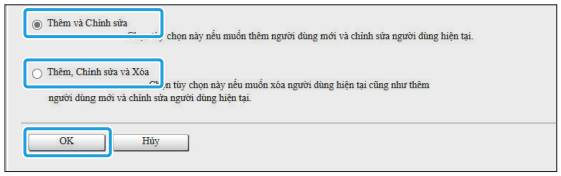

7 Chỉ định tệp cần đọc rồi nhấp vào [OK].

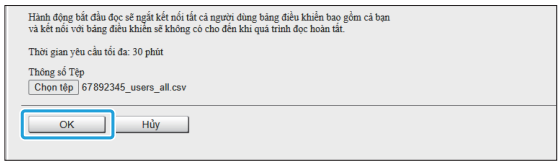

Một màn hình xác nhận sẽ hiển thị khi bạn nhấn nút [OK]. Kiểm tra kỹ nội dung hiển thị rồi nhấp lại vào [OK].

- Nếu [Đọc Tệp CSV] không được hoàn thành đúng cách, hãy tải tệp chi tiết lỗi xuống từ màn hình [Đọc/Ghi thông tin người dùng] và xem lý do gây ra lỗi.
- Bạn không thể kết nối với RISO console trong khi đọc/ghi tệp CSV. Bạn cũng không thể sử dụng bảng vận hành của máy.

Khi sử dụng máy đọc thẻ IC, bạn cần đăng ký thẻ IC trong máy.

8 Trên màn hình [Menu Admin] của máy này, hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Cài đặt Người dùng].

9 Chọn tên người dùng.

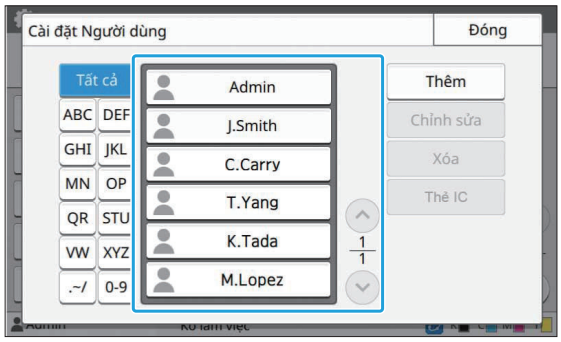

10 Chạm vào [Thẻ IC].

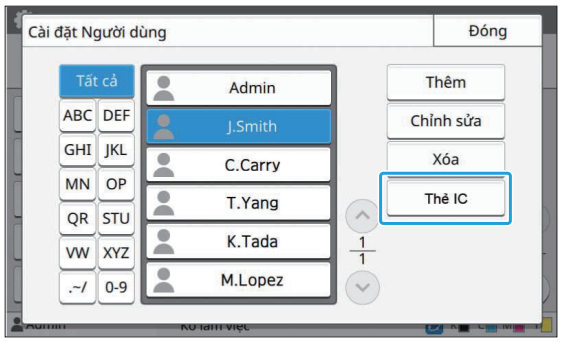

Thông báo [Đặt thẻ IC.] sẽ hiển thị.

11 Đặt thẻ IC cho đầu đọc thẻ IC.

Thông báo [Q.trình đ.ký ng.dùng đã hoàn tất.] hiển thị sau khi bạn đăng ký thẻ.

- Biểu tượng ở phía bên trái tên người dùng sẽ thay đổi thành biểu tượng sau khi bạn đăng ký thông tin thẻ IC.

12 Chạm vào [Đóng].

Lặp lại các bước từ 9 đến 12 cho tất cả người dùng.

Đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét (RISO Console)

Việc sử dụng RISO Console sẽ hữu ích khi đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét sẽ được dùng ở chế độ Quét.

Lưu định dạng tệp CSV vào máy tính, nhập thông tin địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét (địa chỉ thư, tên người nhận, tên đích lưu trữ, giao thức chuyển, v.v.) rồi đọc lại tệp.
Để biết thêm thông tin về tệp CSV, hãy xem phần “Định dạng tệp CSV để đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét” (tr.70).

1 Khởi động RISO Console rồi nhấp vào [Máy quét] trong [Menu Admin].

2 Nhấp vào [Đọc/Ghi Địa chỉ mail] hoặc [Đọc/Ghi Thư mục Dữ liệu Quét].

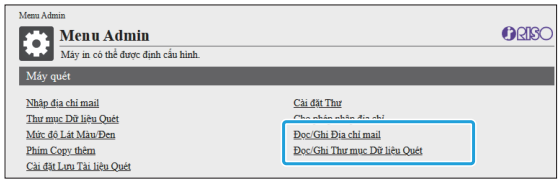

3 Nhấp vào [Ghi vào Tệp CSV].

Khi đăng ký địa chỉ thư

Khi đăng ký thư mục dữ liệu quét

4 Nhấp vào [OK] rồi lưu tệp CSV vào máy tính.

5 Mở tệp CSV đã ghi và nhập thông tin cần thiết.

Nhập thông tin cần thiết theo định dạng, rồi lưu thông tin đó. (Để biết thêm thông tin, hãy xem tr.70.)
Bạn có thể đăng ký tối đa 300 địa chỉ thư và 300 thư mục dữ liệu quét mà tất cả người dùng có thể sử dụng, cũng như 30 địa chỉ thư và 30 thư mục dữ liệu quét cho mỗi người dùng.

6 Nhấp vào [Đọc Tệp CSV] rồi đọc tệp đã nhập.

Khi đăng ký địa chỉ thư

Khi đăng ký thư mục dữ liệu quét

- Nếu [Đọc Tệp CSV] không được hoàn thành đúng cách, hãy tải tệp chi tiết lỗi xuống từ màn hình [Đọc/Ghi Địa chỉ mail] hoặc [Đọc/Ghi Thư mục Dữ liệu Quét] và kiểm tra lý do gây ra lỗi.
- Bạn không thể kết nối với RISO console trong khi đọc/ghi tệp CSV. Bạn cũng không thể sử dụng bảng vận hành của máy.
- Khi tệp được đọc, mọi địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét đã đăng ký đều bị xóa. Địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét được đặt làm mục yêu thích hoặc giá trị mặc định cũng bị xóa. Đặt lại chúng nếu cần.

Kiểm tra/Chỉnh sửa Tùy chọn Cài đặt Chương trình (RISO Console)

Bạn có thể kiểm tra và chỉnh sửa số bản sao và số bộ cho chương trình bằng RISO Console. Bạn có thể lưu các tùy chọn cài đặt đã đăng ký ở định dạng tệp CSV và nhập vào các thiết bị khác. Nhờ đó, bạn có thể tiết kiệm thời gian và công sức khi nhập các tùy chọn cài đặt.

1 Khởi động RISO Console rồi nhấp vào [Cài đặt in chương trình] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chọn chương trình mà bạn muốn kiểm tra hoặc chỉnh sửa từ danh sách các tùy chọn cài đặt.

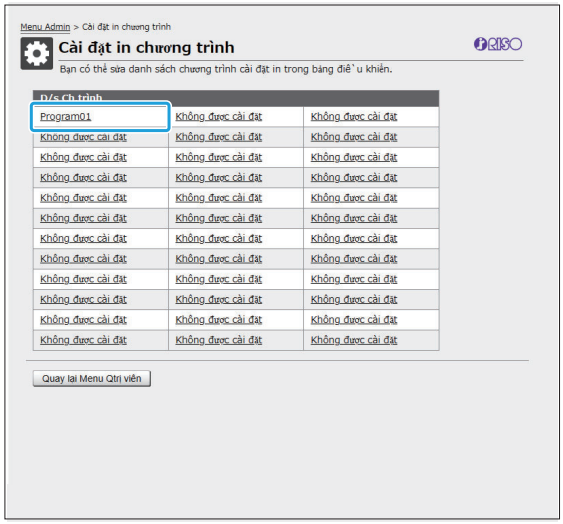

3 Chọn biểu mẫu [Biểu mẫu 1] hoặc [Biểu mẫu 2].

4 Kiểm tra hoặc chỉnh sửa các tùy chọn cài đặt

Nếu biểu mẫu là “Bản sao x Bộ”

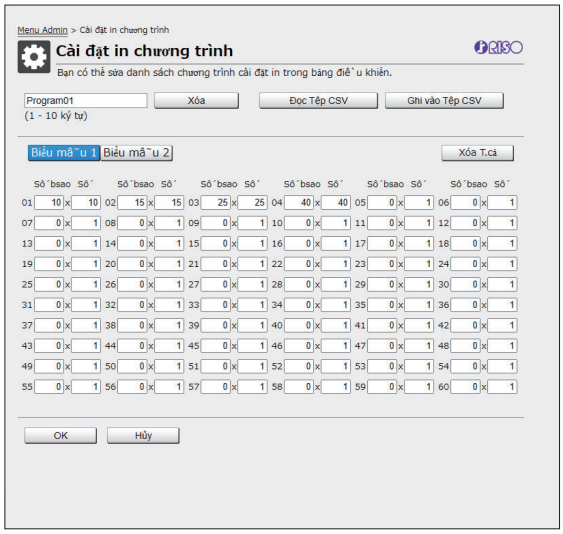

Nếu biểu mẫu là “Cấp/Lớp”

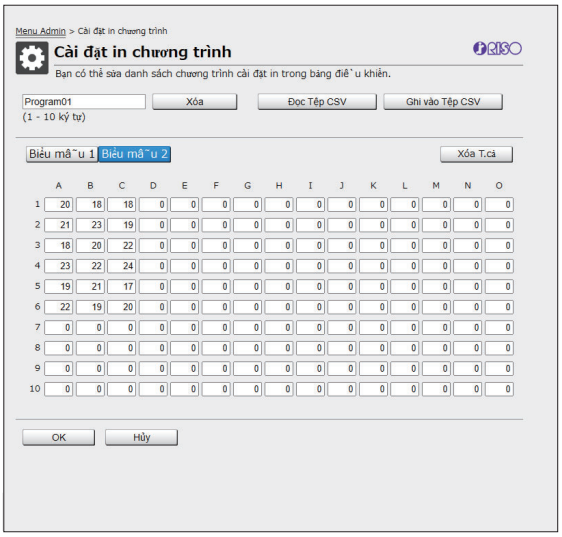

Bạn có thể chỉnh sửa trực tiếp tên chương trình, các giá trị cho số bản sao và số bộ, cũng như giá trị cho cấp và lớp.

Để biết thêm thông tin về các tùy chọn cài đặt, hãy xem “Chương trình” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

Nhấn [OK] để bắt đầu đăng ký tùy chọn cài đặt đã chỉnh sửa.

Màn hình cho biết đã truyền xong tùy chọn cài đặt sẽ xuất hiện khi quá trình đăng ký hoàn thành.

Nhấn [OK] để quay lại danh sách tùy chọn cài đặt.

[Xóa]

Sử dụng chức năng này để xóa các tùy chọn cài đặt của chương trình đã chọn.

Một màn hình xác nhận sẽ hiển thị khi bạn nhấn nút này.

Khi bạn nhấn [OK] trên màn hình xác nhận, các tùy chọn cài đặt đã đăng ký sẽ bị xóa và chương trình được chọn sẽ trở lại trạng thái chưa đăng ký.

[Đọc Tệp CSV]

Sử dụng chức năng này để đọc tệp CSV đã lưu.

Khi bạn nhấn nút này, màn hình [Đọc Tệp CSV] sẽ xuất hiện. Nhấn nút [Xem...] rồi chọn tệp bạn muốn đọc.

Nhấn [OK] để bắt đầu đọc tệp.

Màn hình cho biết đã cập nhật xong sẽ xuất hiện khi quá trình đọc hoàn thành. Nhấn [OK] để quay lại danh sách tùy chọn cài đặt.

[Ghi vào Tệp CSV]

Khi bạn nhấn nút này, màn hình để xuất tệp CSV sẽ xuất hiện.

Nhấn [Lưu] để lưu tệp CSV vào máy tính.

[Xóa T.cả]

Sử dụng chức năng này để xóa tất cả các tùy chọn cài đặt.

- Thông báo lỗi sẽ hiển thị nếu tệp CSV có định dạng không đúng được đọc.

- Bạn không thể đăng ký hoặc thay đổi các tùy chọn cài đặt trên RISO Console khi thao tác bảng vận hành của máy.
- Bạn có thể thay đổi tên chương trình bằng cách nhập tên trực tiếp.

Cấu hình Máy chủ Xác thực (Xác thực Máy chủ Bên ngoài)

Bằng cách cấu hình máy chủ xác thực, bạn có thể tiến hành kiểm soát người dùng cho máy in này trên máy chủ bên ngoài.
Bạn không thể xác thực người dùng không có tài khoản trên máy chủ xác thực bên ngoài.
Vì thông tin người dùng được máy chủ bên ngoài quản lý tập trung, bạn không cần phải đăng ký thông tin người dùng trong máy in.

- **Nếu bạn bắt đầu sử dụng xác thực máy chủ bên ngoài, các cài đặt sau được lưu trong máy sẽ bị xóa.**
  - Thông tin người dùng đã đăng ký cho [Cài đặt Người dùng] trong menu quản trị viên
  - Thư mục cá nhân và tài liệu lưu trữ của tất cả người dùng được lưu trong các thư mục cá nhân
  - Các nhóm đã đăng ký trong [Cài đặt Nhóm] ở menu quản trị viên
  - Tất cả các cài đặt [Thêm vào Mục yêu thích] và [Lưu làm Mặc định] của người dùng

- Bạn có thể sao lưu thông tin người dùng trước khi bắt đầu sử dụng máy chủ xác thực bên ngoài.
  Để sao lưu thông tin người dùng, hãy tải tệp CSV có chức năng [Đọc/Ghi thông tin người dùng] trong menu quản trị viên của RISO Console xuống máy tính của bạn.

Chức năng bị Hạn chế khi Sử dụng tính năng Xác thực Máy chủ Bên ngoài

Nếu bạn cấu hình chức năng xác thực máy chủ bên ngoài, máy sẽ không quản lý người dùng trừ quản trị viên. Do đó, việc sử dụng một số chức năng bị hạn chế.

■ Chế độ Sao chép/Chế độ Lưu trữ

- Những người dùng không phải quản trị viên không thể sử dụng tùy chọn [Thêm vào Mục yêu thích]. Màn hình [Mục yêu thích] hiển thị các chức năng mà quản trị viên đã cấu hình.
- Bạn không thể sử dụng thư mục cá nhân ở chế độ Lưu trữ.
- Những người dùng không phải quản trị viên không thể đăng ký cài đặt hiện tại làm mặc định hoặc đưa cài đặt về cài đặt ban đầu.

■ T.tin Ng.dùng

- Những người dùng không phải quản trị viên không thể thay đổi mật khẩu đăng nhập.
- Nếu bạn đặt [Máy chủ Xác thực] hoặc [L.kết Hệ thống Bên ngoài] thành [ON], [Phương pháp Đăng nhập] sẽ không hiển thị. Trong trường hợp này, [Thẻ IC & Tên Người dùng] được áp dụng.

■ Cài đặt Quản trị viên

- Vì người dùng được quản lý trên máy chủ in bên ngoài nên máy này không quản lý hoặc đăng ký người dùng. Vì vậy, [Cài đặt Người dùng], [Cài đặt Nhóm] và [D.sách Số lượng Người dùng] không khả dụng.
- Kể cả khi kết nối đầu đọc thẻ IC, bạn cũng không thể đăng ký giới hạn số lượng bản in.

■ Mục Cài đặt

Dưới đây là các mục bạn đặt trong phần [Máy chủ Xác thực].

• Cài đặt ban đầu được gạch chân.

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Máy chủ Thêm, chỉnh sửa hoặc xóa máy chủ LDAP (chính/phụ) và máy chủ Kerberos (chính/phụ), cũng như đặt mức ưu tiên. • Nếu muốn gửi dữ liệu từ máy tính để in trên máy này, trước tiên, hãy nhớ đăng ký Máy chủ LDAP.	**Máy chủ LDAP (Chính/Phụ)** • [Địa chỉ]: Địa chỉ IP hoặc tên máy chủ, tối đa 256 ký tự chữ và số • [Cổng]: 1 - 65535 (Cài đặt ban đầu: 389) • [Tên Đăng nhập Tìm kiếm] *1: Tối đa 256 ký tự chữ và số • [Mật khẩu Tìm kiếm] *2: Tối đa 32 ký tự chữ và số • [Gốc Tìm kiếm] *3 • [Phạm vi Tìm kiếm] *4: [Chỉ Mục nhập Gốc], [Mục nhập Gốc và 1 Mức Bên dưới], [Tất cả các Cấp Dưới M.nhập Gốc]
	Máy chủ Kerberos (Chính/Phụ) • [Khu vực]: Tối đa 64 ký tự chữ và số (chỉ ký tự viết hoa) • [Tên Đăng nhập] *5: Tối đa 10 ký tự • [Địa chỉ]: Địa chỉ IP hoặc tên máy chủ, tối đa 256 ký tự chữ và số • [Cổng]: 1 - 65535 (Cài đặt ban đầu: 88)
Xác thực Thẻ IC Bạn có thể đặt tối đa 5 thuộc tính cho các thẻ IC dùng để xác thực. Bật hoặc tắt các thuộc tính được áp dụng cho thẻ IC.	• [Thuộc tính của ID Thẻ IC] [OFF], [ON] • [TT được sd cho X.thực Thẻ IC] [OFF], [ON]
Hết t.gian chờ Truy cập Chỉ định khoảng thời gian chờ khi truy cập máy chủ xác thực.	• [OFF], [ON] • 5 giây - 120 giây (Cài đặt ban đầu: 5 giây)
Số lần Thử lại Truy cập Chỉ định số lần thử lại cho truy cập máy chủ xác thực khi truy cập không thành công.	0 - 5 lần (Cài đặt ban đầu: 0 lần)
C.đặt TT Bộ nhớ cache Chỉ định có hoặc không thử đăng nhập bằng thông tin bộ nhớ cache khi không truy cập được máy chủ xác thực. Nếu đặt tùy chọn này thành [ON], bạn có thể đặt lại thông tin bộ nhớ cache.	• [OFF], [ON] • Hộp kiểm [Xóa Bộ nhớ cache]

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Giới hạn Người dùng Sử dụng các giá trị thuộc tính của máy chủ xác thực bên ngoài để đặt tùy chọn có cho phép in màu toàn bộ và sao chép màu toàn bộ cho mỗi người dùng đã đăng ký hay không. Để biết thêm thông tin về cách cấu hình các tùy chọn cài đặt, hãy xem “Hạn chế In Màu Toàn bộ và Sao chép Màu Toàn bộ bằng Máy chủ Xác thực Bên ngoài” (tr.76).	[OFF], [ON]
Pb chữhoa-th khi X.thực Chỉ định có hoặc không phân biệt ID người dùng theo độ nhạy chữ cho xác thực.	[OFF], [ON]
Cài đặt Đăng nhập Chỉ định có hoặc không hiển thị màn hình [Lựa chọn Đăng nhập] khi bạn đăng nhập vào một miền bằng cách sử dụng máy chủ xác thực. Tối đa 3 miền sẽ hiển thị. • Khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF], quá trình xác thực sẽ được thực hiện theo mức ưu tiên đã chỉ định trên màn hình [Cài đặt Máy chủ]. • Nếu bạn đặt máy chủ DNS (IPv4)/(IPv6) thành không được sử dụng trong [Cài đặt Mạng (Chi tiết)], cài đặt miền sẽ không khả dụng. • Nếu bạn để trống cài đặt máy chủ cho máy chủ Kerberos, địa chỉ IP của các máy chủ LDAP sẽ hiển thị trên màn hình [Lựa chọn Đăng nhập].	[OFF], [ON]
Thuộc tính của User ID Chỉ định thuộc tính của ID người dùng để truy cập máy chủ xác thực.	Tối đa 32 ký tự chữ và số
Thuộc tính Địa chỉ Thư Khi chọn tùy chọn [Quét] - [Gửi thư] trong quá trình bạn đang dùng máy chủ xác thực, địa chỉ đã chỉ định bằng [Thuộc tính Địa chỉ Thư] sẽ hiển thị trong phần [Địa chỉ].	Tối đa 256 ký tự chữ và số

*1 Tên đăng nhập tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực

*2 Mật khẩu tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực

*3 DN (Tên Phân biệt) là gốc tìm kiếm cho người dùng trên máy chủ xác thực

*4 Phạm vi tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực

*5 Hiển thị trên màn hình [Lựa chọn Đăng nhập] khi bạn đăng nhập vào máy chủ xác thực

1 Trên màn hình [Menu Admin], hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Máy chủ Xác thực].

2 Chạm vào [ON].

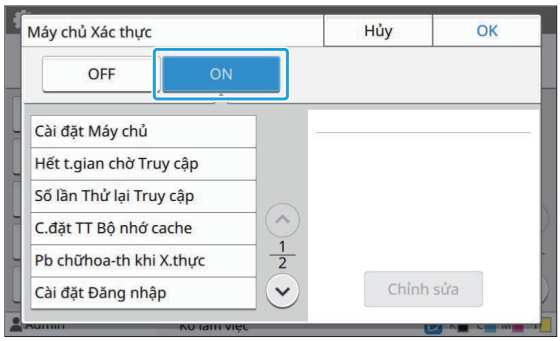

3 Cấu hình các cài đặt.

Chọn mục sẽ cấu hình rồi chạm vào [Chỉnh sửa].

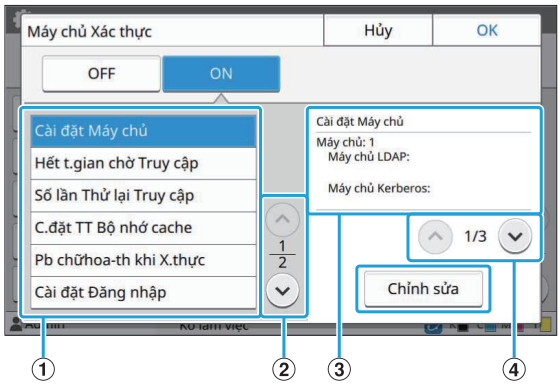

① Mục Cài đặt
② Chuyển đổi các trang mục cài đặt
③ Hiển thị chi tiết cài đặt
④ Chuyển đổi các trang chi tiết cài đặt

Làm theo hướng dẫn trên màn hình để cấu hình cài đặt.

Sau khi cấu hình các cài đặt, hãy chạm vào [Đóng] hoặc [OK].

Màn hình sẽ quay trở lại màn hình [Máy chủ Xác thực].

- Bạn có thể chọn tối đa 3 máy chủ cho từng máy chủ LDAP (chính/phụ) và máy chủ Kerberos (chính/phụ) làm máy chủ liên hệ để xác thực. Để thay đổi hoặc xóa cài đặt của từng máy chủ hoặc đặt mức ưu tiên máy chủ liên hệ để xác thực, hãy thực hiện các thao tác sau trên màn hình [Cài đặt Máy chủ].

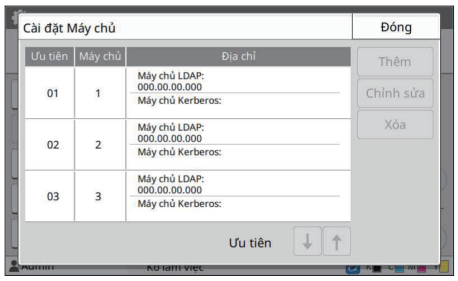

Cách thêm máy chủ xác thực:

Chạm vào [Thêm] để cấu hình các cài đặt cho từng máy chủ.

Cách thay đổi cài đặt.

Chọn máy chủ phù hợp rồi chạm vào [Chỉnh sửa]. Thay đổi cài đặt.

Cách xóa máy chủ:

Chọn máy chủ phù hợp rồi chạm vào [Xóa].

Cách đặt mức ưu tiên máy chủ liên hệ khi xác thực:

Chọn máy chủ rồi sử dụng [⬇] và [⬆] để đặt mức ưu tiên.

- Nếu không sử dụng máy chủ Kerberos thì bạn không cần phải đăng ký máy chủ Kerberos. Cài đặt máy chủ cho máy chủ Kerberos sẽ hiển thị trống trên màn hình [Cài đặt Máy chủ].
- Nếu chỉ đăng ký máy chủ LDAP, bạn chỉ có thể sử dụng phương thức xác thực thẻ IC chứ không dùng được phương thức xác thực mã PIN.
- Nếu cũng đăng ký máy chủ Kerberos, bạn sẽ dùng được phương thức xác thực mã PIN. Chọn máy chủ phù hợp để đăng ký theo phương thức xác thực mà bạn sử dụng.

Khi chọn máy chủ LDAP (Chính/Phụ)

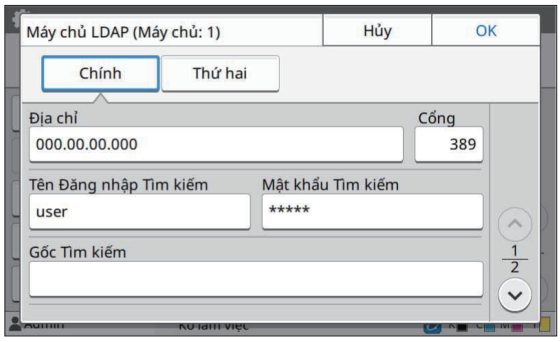

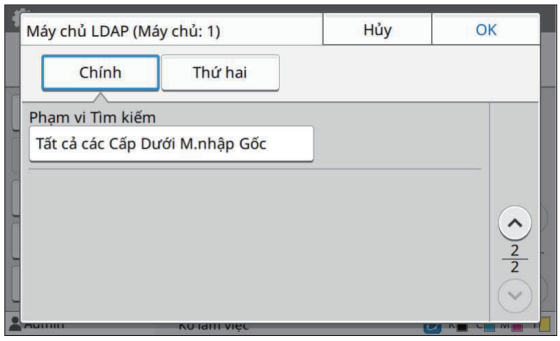

- Cấu hình các cài đặt sau đây:
  - [Địa chỉ]: Nhập địa chỉ của máy chủ LDAP mà bạn sử dụng.
    Ví dụ về cách nhập địa chỉ IPv4: 192.0.2.100
    Ví dụ về cách nhập địa chỉ IPv6: 2001:DB8:0:0:8:800:200C:417A
    Ví dụ về cách nhập tên máy chủ: example.com
  - [Cổng]: Nhập số cổng bằng phím số.
  - [Tên Đăng nhập Tìm kiếm]: Chỉ định tên đăng nhập tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực.
  - [Mật khẩu Tìm kiếm]: Chỉ định mật khẩu đăng nhập tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực.
  - [Gốc Tìm kiếm]: Chỉ định DN (Tên Phân biệt) là gốc tìm kiếm cho người dùng trên máy chủ xác thực.
  - [Phạm vi Tìm kiếm]: Chỉ định phạm vi tìm kiếm để truy cập vào máy chủ xác thực.

Khi chọn máy chủ Kerberos (Chính/Phụ)

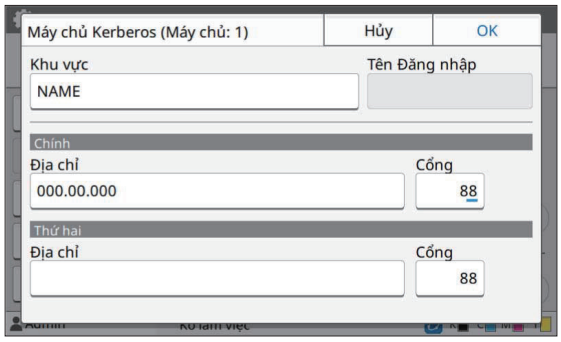

- Cấu hình các cài đặt sau đây:
  - [Khu vực]: Chỉ định tên khu vực. Khu vực là khu vực mạng dùng để xác thực với máy chủ Kerberos.
  - [Tên Đăng nhập]: Chỉ định tên miền hiển thị trên màn hình [Lựa chọn Đăng nhập] khi bạn đăng nhập vào máy chủ xác thực. Khi bạn để trống tên miền, tên khu vực sẽ hiển thị tại đây.
  - [Địa chỉ]: Nhập địa chỉ IP (IPv4/IPv6) hoặc tên máy chủ.
  - [Cổng]: Nhập số cổng bằng phím số.

4 Sau khi đặt các mục cần thiết, hãy chạm vào [OK] trên màn hình [Máy chủ Xác thực].

Khi quá trình xử lý hoàn tất, màn hình [Menu Admin] sẽ hiển thị.

- **Màn hình [Đang xử lý] hiển thị trong khi xóa thông tin máy chủ. Không tắt máy bằng công tắc nguồn chính trong khi màn hình [Đang xử lý] hiển thị. Làm như vậy có thể khiến máy bị hỏng hóc.**

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Sử dụng Liên kết Hệ thống Bên ngoài

Bằng cách sử dụng [L.kết Hệ thống Bên ngoài], bạn có thể xác thực những người dùng có tài khoản trên máy chủ in bên ngoài (Phần mềm MPS) và quản lý hoặc tính phí các lệnh in và sao chép.
Các mục cài đặt khác nhau tùy theo phương pháp liên kết của máy chủ in bên ngoài mà bạn sử dụng.
Để biết thêm thông tin về từng mục cài đặt, hãy xem “L.kết Hệ thống Bên ngoài” (tr.18).

Quản lý và Xác thực Người dùng

Khi sử dụng [L.kết Hệ thống Bên ngoài], bạn có thể thực hiện kiểm soát người dùng bằng máy chủ in bên ngoài. Bạn không thể xác thực người dùng không có tài khoản trên máy chủ in bên ngoài.
Vì thông tin người dùng được máy chủ in bên ngoài quản lý tập trung, bạn không cần phải đăng ký thông tin người dùng trên máy.

- **Khi sử dụng [L.kết Hệ thống Bên ngoài], các cài đặt sau được lưu trên máy này sẽ bị xóa.**
  - Thông tin người dùng đã đăng ký cho [Cài đặt Người dùng] trong menu quản trị viên
  - Thư mục cá nhân và tài liệu lưu trữ của tất cả người dùng được lưu trong các thư mục cá nhân
  - Các nhóm đã đăng ký trong [Cài đặt Nhóm] ở menu quản trị viên
  - Tất cả cài đặt [Thêm vào Mục yêu thích] và [Lưu làm Mặc định] của người dùng

- Bạn có thể sao lưu thông tin người dùng trước khi cấu hình [L.kết Hệ thống Bên ngoài].
  Để sao lưu thông tin người dùng, hãy tải tệp CSV có chức năng [Đọc/Ghi thông tin người dùng] trong menu quản trị viên của RISO Console xuống máy tính của bạn.

Chức năng bị Hạn chế khi Sử dụng Liên kết Hệ thống Bên ngoài

Máy sẽ không quản lý người dùng, ngoại trừ quản trị viên. Do đó, việc sử dụng một số chức năng bị hạn chế.

■ Chế độ Sao chép và Chế độ Lưu trữ

- Những người dùng không phải quản trị viên không thể sử dụng tùy chọn [Thêm vào Mục yêu thích]. Màn hình [Mục yêu thích] hiển thị các chức năng mà quản trị viên đã cấu hình.
- Bạn không thể sử dụng thư mục cá nhân ở chế độ Lưu trữ.
- Những người dùng không phải quản trị viên không thể đăng ký cài đặt hiện tại làm mặc định hoặc đưa cài đặt về cài đặt ban đầu.

■ T.tin Ng.dùng

- Những người dùng không phải quản trị viên không thể thay đổi mật khẩu đăng nhập.
- Bạn không thể chọn phương pháp đăng nhập bằng cài đặt [Phương pháp Đăng nhập]. Trong trường hợp này, [Thẻ IC & Tên Người dùng] được áp dụng.

■ Cài đặt Quản trị viên

- Vì người dùng được quản lý trên máy chủ in bên ngoài nên máy này không quản lý hoặc đăng ký người dùng. Vì vậy, [Cài đặt Người dùng], [Cài đặt Nhóm] và [D.sách Số lượng Người dùng] không khả dụng.
- Nếu đặt [Phương pháp Đăng nhập] thành [OFF], bạn sẽ không thể thực hiện hoạt động xác thực người dùng và không dùng được chức năng in các lệnh cũng như tính phí các lệnh sao chép.
  Luôn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON].

- [Cài đặt lệnh đang chờ] không khả dụng vì cài đặt này xung đột với chức năng lưu giữ của máy chủ in bên ngoài.

Khởi chạy Trình duyệt

Tùy theo phương pháp liên kết của máy chủ in bên ngoài mà bạn sử dụng, máy chủ in bên ngoài cũng có thể được kết nối bằng trình duyệt tích hợp vào máy.
Sử dụng các phím chức năng trên bảng vận hành để chạy trình duyệt. Để làm như vậy, bạn cần chỉ định phím chức năng muốn dùng để chạy trước trình duyệt. Chỉ định [Trình duyệt] cho một trong những phím chức năng trên [Mục nhập Phím Chức năng].

Cấu hình Lịch biểu Nguồn

Chức năng này cho phép bạn tự động bật và tắt nguồn cho máy này vào thời gian đã chỉ định. Bạn có thể đăng ký tối đa 10 nhóm kết hợp gồm thời gian bắt đầu hoặc kết thúc và ngày trong tuần.

[OFF], [ON]
Đặt thành [ON] để cấu hình lịch biểu nguồn.
[Bắt đầu], [Cuối]
Chỉ định khởi động hay dừng máy này bằng lịch biểu nguồn.
Thời gian
Chỉ định thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc. Nhập 00 - 23 cho giờ và 00 - 59 cho phút.
[Ngày Áp dụng]
Chọn ngày trong tuần bạn muốn áp dụng lịch biểu nguồn dựa trên thời gian bắt đầu hoặc kết thúc.

- **Các lệnh in không được chấp nhận trong khi tắt nguồn bằng phím [Nguồn] trên bảng vận hành.**
- **Nếu nguồn chính cho máy này bị tắt do cố ý hoặc do mất điện thì chức năng lịch biểu nguồn không hoạt động được bằng cách bật công tắc nguồn chính. Luôn bật nguồn bằng cách nhấn phím [Nguồn] trên bảng vận hành. Chức năng lịch biểu nguồn hoạt động sau khi bật nguồn.**
- **Cài đặt lịch biểu nguồn được duy trì ngay cả khi bạn đã tắt nguồn chính.**

- Các lệnh đang chờ được lưu cho tới lần bật nguồn tiếp theo kể cả khi đã tắt nguồn bằng phím [Nguồn] trên bảng vận hành.
- Lượng điện năng máy này sử dụng khi tắt nguồn bằng chức năng lịch biểu nguồn bằng với lượng điện năng máy sử dụng khi ở chế độ chờ.

1 Chọn [Hệ thống] - [Lịch biểu Nguồn] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chạm vào [ON].

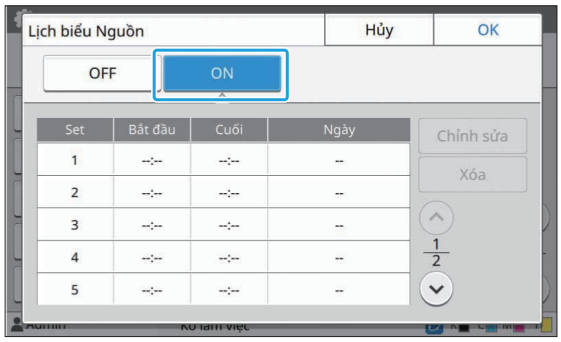

3 Chọn tập tài liệu để lưu cài đặt rồi chạm vào [Chỉnh sửa].

4 Đặt số lần [Bắt đầu] và [Cuối].

Bạn có thể đặt thời gian bằng cách chọn các hộp kiểm tương ứng.

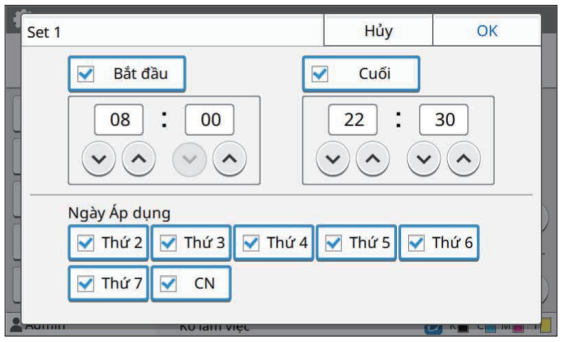

5 Chọn ngày sẽ áp dụng.

Bạn có thể đặt thời gian giống nhau cho các ngày khác nhau trong tuần.

6 Chạm vào [OK].

- **Nếu bạn đặt [Lịch biểu Nguồn] thành [ON], màn hình [Xác nhận] sẽ xuất hiện trên bảng vận hành sớm hơn 1 phút trước thời gian kết thúc đã đặt.**

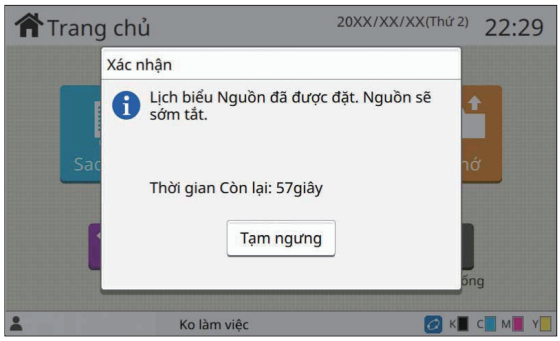

Nếu bạn không muốn máy tắt, hãy chạm vào [Tạm ngưng].

- **Nếu bạn không chạm vào [Tạm ngưng] trong phút cuối cùng trước thời gian kết thúc đã đặt, máy sẽ bắt đầu quá trình tắt nguồn.**
- **Nếu bạn chạm vào [Tạm ngưng], hãy đóng màn hình [Xác nhận] để tạm ngưng quá trình tắt nguồn. Màn hình [Xác nhận] sẽ hiển thị lại sau 1 phút.**

- Trong các trường hợp sau, bạn không thể tắt máy này bằng chức năng lịch biểu nguồn:
  - Khi xảy ra kẹt giấy, có cuộc gọi dịch vụ, có lỗi thiết bị, lỗi liên quan đến tập tài liệu hoặc lỗi cảnh báo (ngoại trừ lỗi thiếu giấy)
  - Khi máy đang được sử dụng ở thời gian đã đặt
- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Cài đặt Mực Không phải của RISO (Chỉ trên Bảng Vận hành)

Sử dụng cài đặt này để cho phép sử dụng mực không phải của RISO cho từng màu.

[OFF], [ON]

- **Các sự cố sau có thể xuất hiện khi sử dụng mực không phải của RISO.**
  - Bản in bị mờ hoặc tông màu thay đổi do khác biệt ở hiệu suất mực
  - Bản in bị mờ hoặc hỏng hóc đầu in phun (yêu cầu thay mới) do phản ứng hóa học giữa mực và các bộ phận tiếp xúc trực tiếp với mực (đầu in phun, đường dẫn mực, v.v.)
  - Rò rỉ mực (yêu cầu thay đường dẫn mực) gây ra bởi khí xâm nhập vào đường dẫn mực do phản ứng hóa học giữa mực và đường dẫn mực (ống dẫn, v.v.)
- **Các vấn đề trục trặc và giảm hiệu suất do sử dụng mực không phải của RISO không được bao gồm trong chế độ bảo hành của sản phẩm hay hợp đồng dịch vụ. Đầu in phun và đường dẫn mực là những bộ phận đắt tiền. Ngoài ra, sẽ mất nhiều thời gian để thay những bộ phận này.**
- **Tùy thuộc vào hộp mực, có thể bạn không sử dụng được hộp mực ngay cả khi đặt cài đặt này thành [ON].**

Chỉ sử dụng chức năng này sau khi đã hiểu rõ những rủi ro nêu trên liên quan đến việc sử dụng mực không phải của RISO.

1 Chọn [Máy in] - [C.đặt Mực k/ phải của RISO] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chọn [ON] cho mục sẽ cho phép dùng rồi chạm vào [OK].

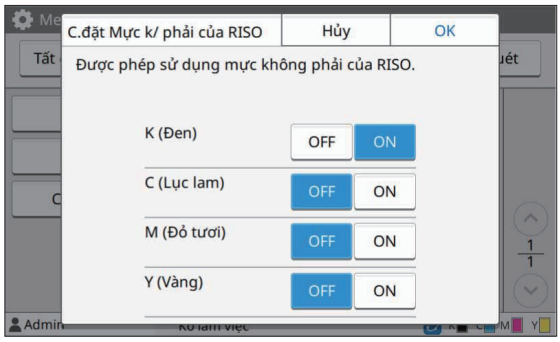

• Đối với ComColor FT2430, tùy chọn [K (Đen)] và [R (Đỏ)] hiển thị. Đối với ComColor black FT1430/FT1430R, chỉ tùy chọn [K (Đen)] hiển thị.

3 Đọc thông báo xác nhận rồi chạm vào [Có].

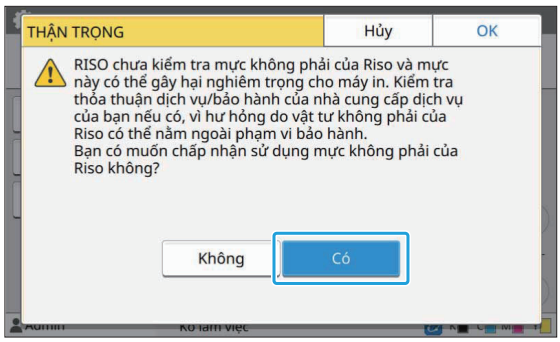

Cài đặt Mạng (IPv4)

Cần phải có những cài đặt này để kết nối máy với môi trường mạng IPv4.

[Tên Máy in]
Nhập tên máy in dài không quá 16 ký tự.
(Cài đặt ban đầu: RISO PRINTER)
[LAN0], [LAN1]
Cấu hình thông tin mạng cho hai mạng được kết nối với máy trạm LAN0 và máy trạm LAN1 ở phía sau của máy.
[Máy chủ DHCP]
Nếu bạn đang dùng máy này trong môi trường mạng có sử dụng máy chủ DHCP, hãy chọn [ON]. Máy chủ DHCP sẽ tự động gán địa chỉ IP cho từng máy khách trên mạng.
Nếu không dùng máy chủ DHCP, hãy chọn [OFF]. Nhập địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và địa chỉ cổng. (Cài đặt ban đầu: OFF)

[Địa chỉ IP], [Mặt nạ mạng con], [Địa chỉ Cổng]
Đặt các mục này nếu bạn đã chọn [OFF] cho [Máy chủ DHCP].

• Khi chỉ định địa chỉ IP theo cách thủ công, hãy chỉ định một địa chỉ IP khác cho LAN0 và LAN1.
• Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

• Các mục sau chỉ hiển thị khi bạn cấu hình các mục đó từ RISO Console.
- [Tên Miền]
- [Tên máy chủ]
- [Địa chỉ MAC]
- [Nhận xét]
- [Kết nối Bảng đ.khiển RISO]
- [Link Speed/Duplex Mode]

Cài đặt Mạng (IPv6)

Phải có những cài đặt này để kết nối máy với môi trường mạng IPv6.

[Tên Máy in]
Nhập tên máy in dài không quá 16 ký tự.
(Cài đặt ban đầu: RISO PRINTER)
[LAN0], [LAN1]
Cấu hình thông tin mạng cho hai mạng được kết nối với máy trạm LAN0 và máy trạm LAN1 ở phía sau của máy.
[Phương thức Đặt Địa chỉ]
Chọn từ tùy chọn [Thủ công], [Đ/c Ko trạng thái] và [Đ/c Có trạng thái].
Nếu bạn chọn [Thủ công], hãy nhập giá trị vào phần [Địa chỉ IP], [Độ dài Tiền tố] và [Địa chỉ Cổng].
(Cài đặt ban đầu: Thủ công)
[Địa chỉ IP], [Độ dài Tiền tố], [Địa chỉ Cổng]
Đặt các mục này nếu bạn đã chọn [Thủ công] cho [Phương thức Đặt Địa chỉ].

• Khi chỉ định địa chỉ IP theo cách thủ công, hãy chỉ định một địa chỉ IP khác cho LAN0 và LAN1.
• Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

• **Các mục sau chỉ hiển thị khi bạn cấu hình các mục đó từ RISO Console.**
- [Tên Miền]
- [Tên máy chủ]
- [Địa chỉ MAC]
- [Nhận xét]
- [Kết nối Bảng đ.khiển RISO]
- [Link Speed/Duplex Mode]

Cài đặt Mạng (Chi tiết)

Cấu hình chi tiết cho môi trường mạng. Các mục cài đặt khác nhau tùy theo môi trường mạng.

[LAN0], [LAN1]
Cấu hình thông tin chi tiết của mạng cho hai mạng được kết nối với máy trạm LAN0 và máy trạm LAN1 ở phía sau của máy.
[Proxy]
Đặt mục này để sử dụng máy chủ proxy.
[DNS (IPv4)], [DNS (IPv6)]
Chuyển đổi tên miền thành địa chỉ IP bằng máy chủ DNS.
Đặt mục này theo phiên bản giao thức Internet của bạn.
[WINS]
Chuyển đổi tên PC thành địa chỉ IP bằng máy chủ WINS.
[Khác]
Chọn phương thức kết nối với RISO Console.

1 Chọn [Hệ thống] - [Cài đặt Mạng (Chi tiết)] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chọn [LAN0] hoặc [LAN1].

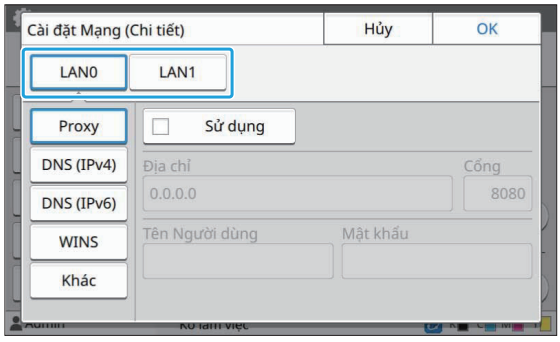

3 Chọn [Proxy] rồi chọn hộp kiểm [Sử dụng].

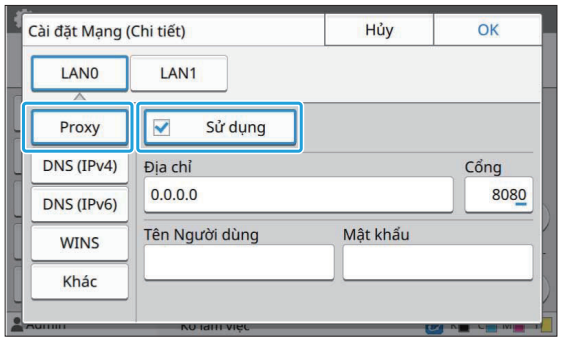

• Nếu chọn [Sử dụng], bạn có thể nhập giá trị vào các hộp văn bản [Địa chỉ], [Cổng], [Tên Người dùng] và [Mật khẩu]. Khi bạn chạm vào hộp văn bản bất kỳ không phải [Cổng], màn hình nhập dữ liệu sẽ xuất hiện. Sau khi nhập giá trị, hãy chạm vào [OK].
Nhập giá trị vào [Cổng] bằng các phím số.

4 Chọn [DNS (IPv4)] hoặc [DNS (IPv6)] và cấu hình cài đặt.

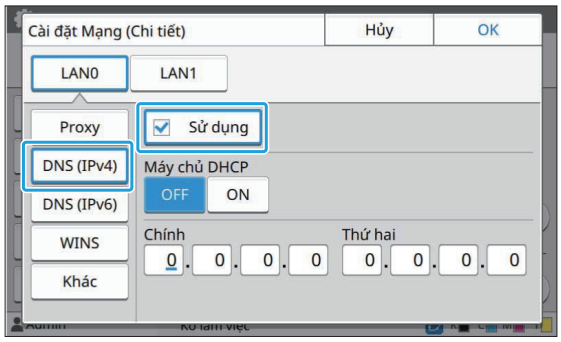

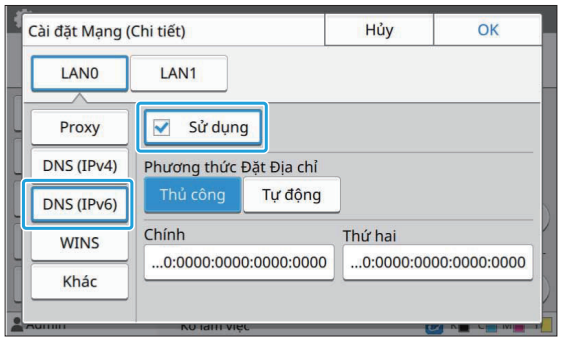

- Nếu chọn [Sử dụng], bạn có thể đặt [Máy chủ DHCP] hoặc [Phương thức Đặt Địa chỉ].
- Nếu chọn [OFF] cho [Máy chủ DHCP] hoặc [Thủ công] cho [Phương thức Đặt Địa chỉ], bạn có thể nhập giá trị vào các trường [Chính] và [Thứ hai].
- Đối với IPv4, hãy sử dụng các phím số để nhập địa chỉ.

  Đối với IPv6, hãy chạm vào [Chính] hoặc [Thứ hai] để hiển thị màn hình nhập địa chỉ.

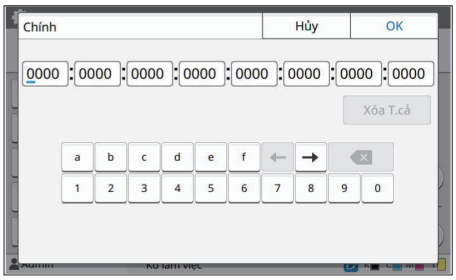

Sau khi nhập địa chỉ, hãy chạm vào [OK].

5 Chọn [WINS] và cấu hình cài đặt.

- Nếu chọn hộp kiểm [Sử dụng], bạn có thể nhập giá trị vào các trường [Chính] và [Thứ hai].

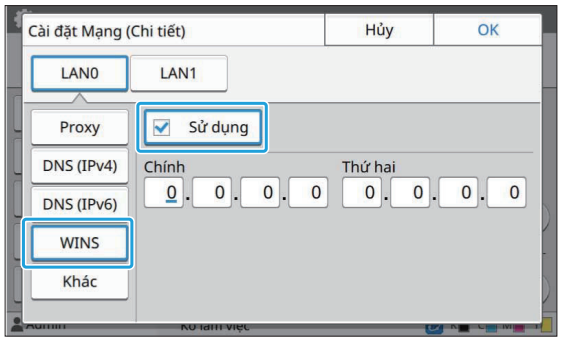

6 Chọn [Khác] và cấu hình từng mục.

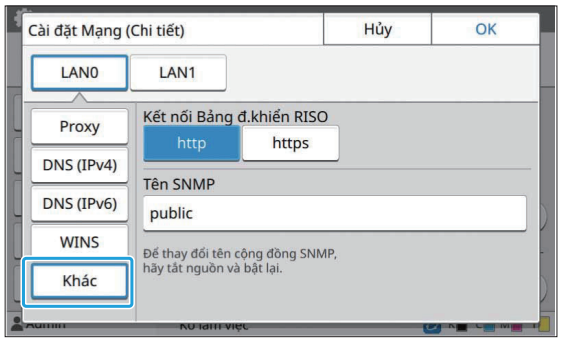

- Khi kết nối RISO Console với https*, hãy chỉ định chế độ truyền tải mạng cho [Link Speed/Duplex Mode] trên RISO Console. (chỉ RISO Console)

  * Giao thức https là http có chức năng mã hóa.
- Nếu bạn không thay đổi giá trị mặc định cho [Tên SNMP] thì tên cộng đồng cho giao tiếp SNMP sẽ là “public”.
- Bạn có thể sử dụng ký tự chữ và số (chữ thường/chữ hoa) cũng như các ký tự sau trong hộp văn bản cho tên cộng đồng SNMP.

  , . / : ; @ [\ ] ^ _

7 Sau khi đặt các mục cần thiết, hãy chạm vào [OK].

Màn hình [Menu Admin] sẽ hiển thị.

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4 hoặc IPv6)

Bạn có thể đăng ký tối đa 12 mặt nạ mạng con và địa chỉ IP có thể truy cập máy này, lần lượt cho LAN0 và LAN1.

[LAN0], [LAN1]
Cấu hình giới hạn truy cập cho một trong hai mạng được kết nối với đầu LAN0 và đầu LAN1 ở phía sau của máy.
[OFF], [ON]
Dùng chức năng này để hạn chế số lượng máy tính có thể truy cập máy này. Nếu đặt tùy chọn này thành [ON], bạn có thể chỉ định các địa chỉ có thể truy cập vào máy này.
[Địa chỉ IP]
[Mặt nạ mạng con] (khi dùng IPv4)
[Độ dài Tiền tố] (khi dùng IPv6)

1 Chọn [Hệ thống] - [Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4)] hoặc [Giới hạn Địa chỉ IP (IPv6)] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chọn [LAN0] hoặc [LAN1].

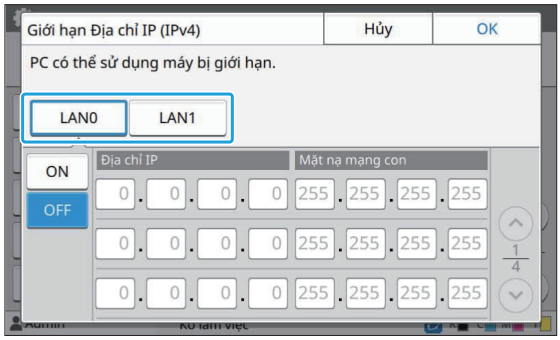

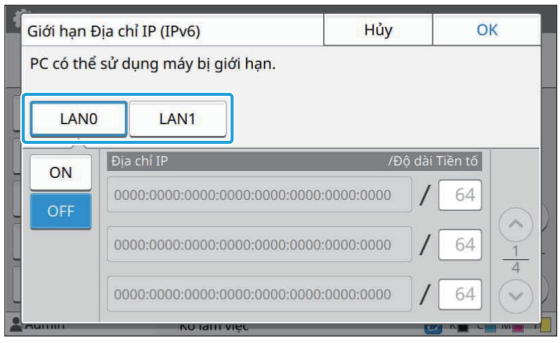

3 Chọn [ON] và cấu hình cài đặt.

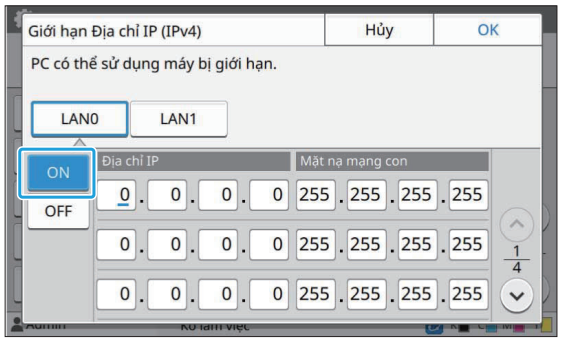

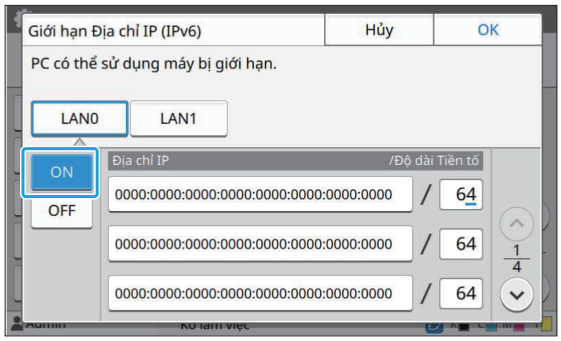

- Để cấp quyền truy cập vào máy tính cụ thể:
  Nhập mặt nạ mạng con 255.255.255.255 cho địa chỉ IP của máy tính.
- Để cấp quyền truy cập cho nhiều máy tính với cùng một mạng con:
  Nhập mặt nạ mạng con 255.255.255.0 cho địa chỉ IP của từng máy tính.
  Ví dụ: Khi bạn đặt địa chỉ IP thành “192.0.2.100”, các máy tính có địa chỉ IP trong phạm vi từ “192.0.2.1” đến “192.0.2.254” có thể truy cập vào máy.
  Các máy tính có địa chỉ IP nằm ngoài phạm vi này sẽ không thể truy cập vào máy.

4 Chạm vào [OK].

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Cài đặt IPsec

Nếu bạn đang dùng máy trong môi trường mạng sử dụng mã hóa IPsec, bạn có thể tăng cường mức độ bảo mật của máy bằng cài đặt IPsec. Với chức năng này, bạn có thể ngăn chặn rò rỉ dữ liệu in, tài liệu lưu trữ và tài liệu đã quét cũng như tình trạng can thiệp trái phép bằng cài đặt quản trị viên.

- Trong phần [Cài đặt IPsec], [Chính sách Bảo mật], các cài đặt khác nhau tùy theo môi trường mạng của bạn.

[LAN0], [LAN1]
Cấu hình IPsec cho một trong hai mạng được kết nối với đầu LAN0 và đầu LAN1 ở phía sau của máy.
[OFF], [ON]
Chọn có hoặc không áp dụng mã hóa IPsec.
Nếu chọn [ON], bạn có thể đặt các chính sách bảo mật.
[Chính sách Bảo mật]
[Thêm], [Chỉnh sửa], [Xóa], [Ưu tiên]
Bạn có thể đăng ký tối đa 10 chính sách bảo mật, từng chính sách cho LAN0 và LAN1.
Bạn có thể chỉnh sửa hoặc xóa các chính sách bảo mật đã đăng ký. Bạn cũng có thể thay đổi mức ưu tiên.

1 Chọn [Hệ thống] - [Cài đặt IPsec] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chọn [LAN0] hoặc [LAN1].

3 Chọn [ON].

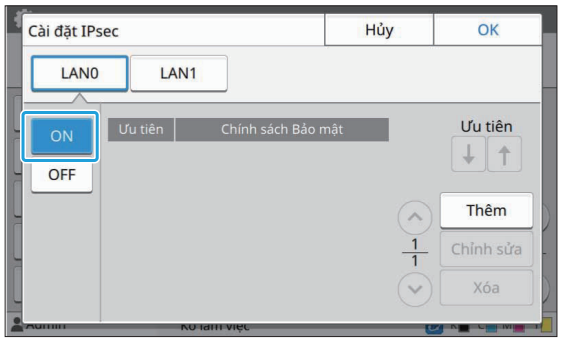

4 Chạm vào [Thêm].

Khi màn hình [Chính sách Bảo mật] hiển thị, hãy chạm vào [ON].

- Bạn có thể đăng ký tối đa 10 chính sách bảo mật, từng chính sách cho LAN0 và LAN1.
  Bạn cũng có thể dùng [⬇] và [⬆] để chuyển đổi mức ưu tiên.
- Để thay đổi hoặc xóa cài đặt của chính sách bảo mật đã đăng ký, hãy chọn cài đặt rồi chạm vào [Chỉnh sửa] hoặc [Xóa].
- Nhấn [OK] nếu bạn không thêm, xóa hoặc thay đổi cài đặt của chính sách bảo mật.

5 Cấu hình cài đặt trên màn hình [Cơ bản].

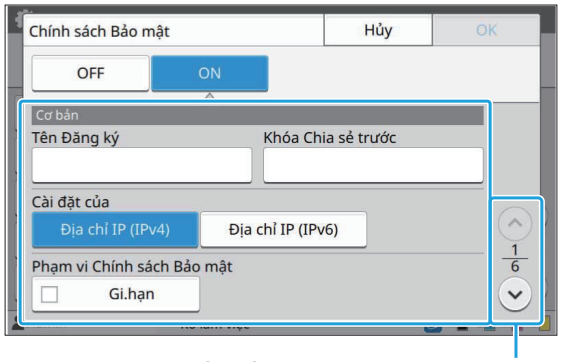

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Các mục cài đặt khác nhau tùy theo môi trường mạng. Cuộn qua bằng cách dùng [⌃] và [⌄] rồi cấu hình từng cài đặt.
- Chạm vào [Tên Đăng ký] để hiển thị màn hình [Tên Đăng ký]. Sau khi nhập tên chính sách bảo mật, hãy chạm vào [OK].

- Chạm vào [Khóa Chia sẻ trước] để hiển thị màn hình [Khóa Chia sẻ trước]. Chạm vào [Tiếp theo] sau khi nhập khóa chia sẻ trước. Màn hình [Khóa Chia sẻ trước (xác nhận)] sẽ xuất hiện. Sau khi nhập lại khóa chia sẻ trước, hãy chạm vào [OK].
- Tên của chính sách bảo mật và khóa chia sẻ trước không được dài quá 32 ký tự chữ và số.
- Nếu bạn nhập tên chính sách bảo mật đã đăng ký, màn hình [Xác nhận] sẽ hiển thị. Làm theo hướng dẫn trong thông báo khi nhập lại tên chính sách bảo mật.
- Để giới hạn phạm vi áp dụng cho các chính sách bảo mật, hãy chọn hộp kiểm [Gi.hạn] trong [Phạm vi Chính sách Bảo mật], hãy chạm vào [⌄] rồi nhập các địa chỉ vào phần [Áp dụng cho].

6 Chạm vào [⌄] để hiển thị màn hình [IKE] và cấu hình các cài đặt.

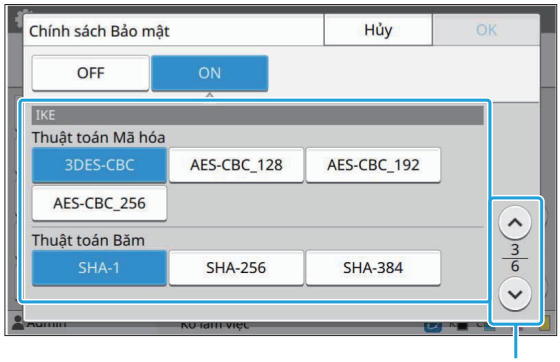

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Nếu chạm vào [⌄], bạn có thể đặt [Nhóm DH].

7 Chạm vào [⌄] để hiển thị màn hình [Cài đặt Liên lạc] và cấu hình các cài đặt.

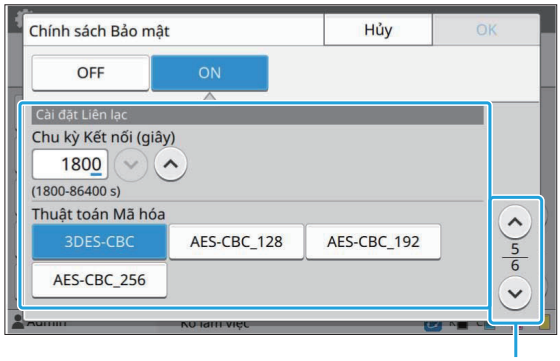

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Nếu chạm vào [⌄], bạn có thể đặt [Thuật toán Băm].

8 Chạm vào [OK].

Chi tiết về cài đặt chính sách bảo mật được đặt và màn hình [Cài đặt IPsec] sẽ hiển thị.

9 Chạm vào [OK].

Màn hình [Menu Admin] sẽ hiển thị.

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Thư mục Dữ liệu Quét

Đăng ký máy tính trên mạng làm đích lưu trữ dữ liệu đã quét. Các đích lưu trữ đã đăng ký ở đây sẽ khả dụng cho tất cả người dùng ở dạng đích lưu trữ chung.
Nhớ chọn hộp kiểm [Sử dụng] cho [WINS]. (Xem tr.50)

[Tạo], [Chỉnh sửa], [Xóa]
Đăng ký, chỉnh sửa hoặc xóa đích.
Chạm vào [Tạo] để bắt đầu đặt thông tin chi tiết về đích lưu trữ.
[Tên Hiển thị]
Nhập tên cho đích lưu trữ. Tên phải có từ 1 đến 10 ký tự.
[Giao thức Truyền]
Chọn từ tùy chọn [FTP], [SMB] và [SMB (UNC)].
- FTP nghĩa là Giao thức Truyền Tệp dùng để truyền dữ liệu đã quét sang máy chủ FTP.
- SMB nghĩa là Khối Tin nhắn trên Máy chủ dùng để truyền dữ liệu đã quét sang thư mục dùng chung trên máy tính.
- UNC dành cho SMB (UNC) nghĩa là Quy ước Đặt tên Phổ biến và được chỉ định là \\(Địa chỉ IP hoặc tên máy tính)\(Tên thư mục dùng chung)\(Tên thư mục con).

- Tùy chọn [T.động t.kiếm] sẽ xuất hiện khi bạn chọn [SMB] hoặc [SMB (UNC)].
  Sử dụng cài đặt này để tự động truy xuất đích lưu trữ cho [SMB] hoặc [SMB (UNC)].

Chi tiết về Đích
- **[URL hoặc Địa chỉ IP Máy chủ Lưu trữ]**
- **[Thư mục Lưu trữ]**

- **[Tên Thư mục Chia sẻ]**
- **[Đích]**
- **[Tên Đăng nhập Máy chủ]**
- **[Mật khẩu Đ.nhập Máy chủ]**

Các mục cài đặt có thể thay đổi tùy theo cài đặt giao thức truyền.
Trong phần [Tên Thư mục Chia sẻ], hãy nhập tên thư mục dùng chung.
Khi bạn đang sử dụng máy tính trong một môi trường miền hoặc môi trường Active Directory, hãy chỉ định "(Tên miền)\(Tên đăng nhập)" cho [Tên Đăng nhập Máy chủ].
Nhập mật khẩu dài không quá 16 ký tự vào trường [Mật khẩu Đ.nhập Máy chủ]. Đối với các mục khác, bạn có thể sử dụng tối đa 256 ký tự.

[Chỉ mục]
Chỉ định chỉ mục cho tên hiển thị đã đăng ký với đích lưu trữ.

[K. tra Giao tiếp]
Bạn có thể kiểm tra xem cài đặt của đích lưu trữ dữ liệu quét đã được đăng ký chính xác hay chưa.

- Nhập các ký tự 1 byte vào [Thư mục Lưu trữ], [Tên Thư mục Chia sẻ], và [Đích]. Nếu sử dụng các ký tự 2 byte, có thể sẽ xảy ra lỗi.

Chuẩn bị Trước

Dưới đây là ví dụ minh họa khi lưu dữ liệu đã quét vào thư mục dùng chung qua SMB.
Để lưu dữ liệu đã quét, trước tiên, bạn phải tạo thư mục dùng chung trên máy tính trong mạng.

- Đăng nhập với tư cách người dùng có quyền quản trị viên.

1 Tạo thư mục ở vị trí mong muốn trên máy tính trong mạng.

2 Nhấp chuột phải vào thư mục đó rồi nhấp vào [Thuộc tính].

3 Nhấp vào [Chia sẻ Chuyên sâu] trên tab [Chia sẻ].

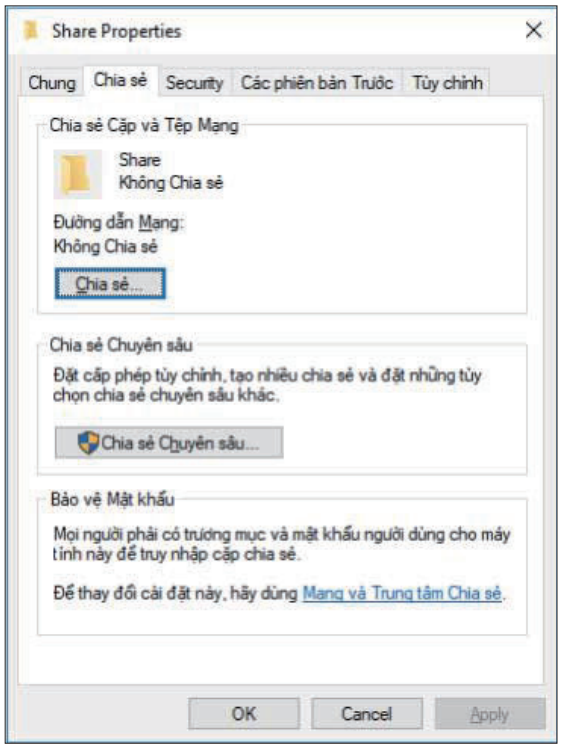

4 Chọn hộp kiểm [Chia sẻ cặp này] rồi nhập [Tên chia sẻ:].

Bạn phải nhập tên chia sẻ này cho các bước tiếp theo.

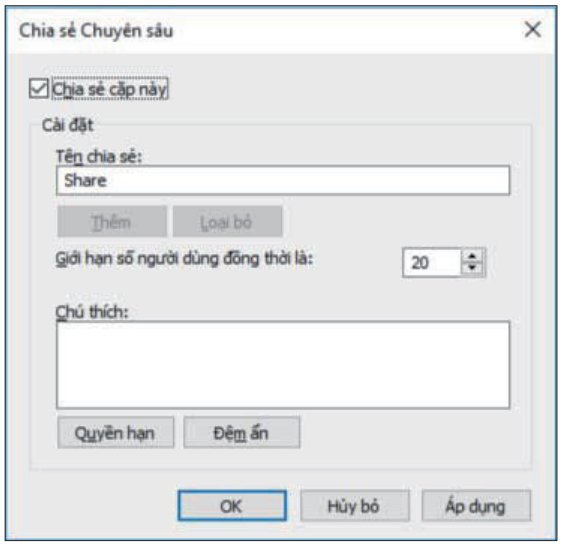

5 Nhấp vào [Quyền hạn] rồi nhấp vào [Thêm].

6 Để chọn tên đăng nhập của người dùng, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau.

Nhấp vào [Advanced] rồi truy xuất tên đăng nhập của người dùng.

Nhập tên đăng nhập của người dùng vào phần [Enter the object names to select] rồi nhấp vào [Check Names].

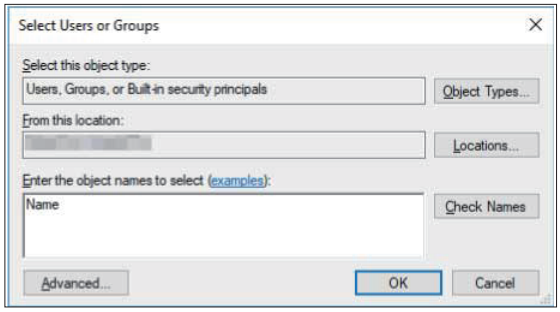

7 Nhấp vào [OK].

8 Nhấp vào tên đăng nhập của người dùng mà bạn đã chọn rồi chọn hộp kiểm [Allow] trong phần [Toàn Quyền].

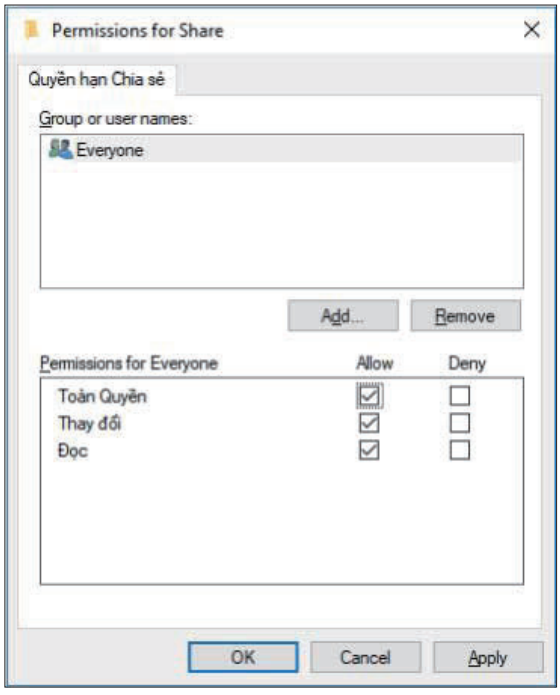

9 Nhấp vào [OK].

Chỉ định Đích Lưu trữ Dữ liệu Đã quét

1 Chọn [Máy quét] - [Thư mục Dữ liệu Quét] trên màn hình [Menu Admin].

2 Chạm vào [Tạo].

Màn hình [Thêm] sẽ hiển thị.

3 Cấu hình các cài đặt.

Khi bạn chọn [FTP] cho [Giao thức Truyền]

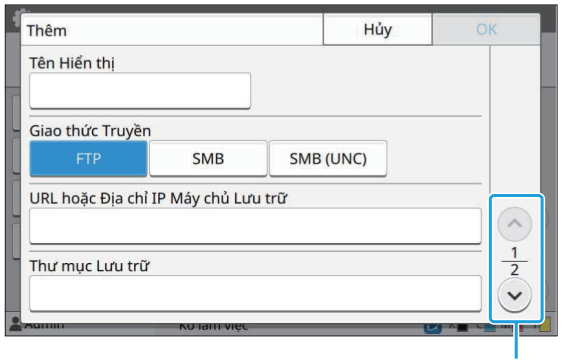

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Trong [Thư mục Lưu trữ], nhập tên thư mục của đích lưu trữ mà bạn đã đặt trong máy chủ FTP.
- Trong [Tên Đăng nhập Máy chủ], nhập tên người dùng bạn đang sử dụng trên máy tính.
- Trong [Mật khẩu Đ.nhập Máy chủ], nhập mật khẩu bạn sử dụng cho tên người dùng ở trên.

Khi bạn chọn [SMB] cho [Giao thức Truyền]

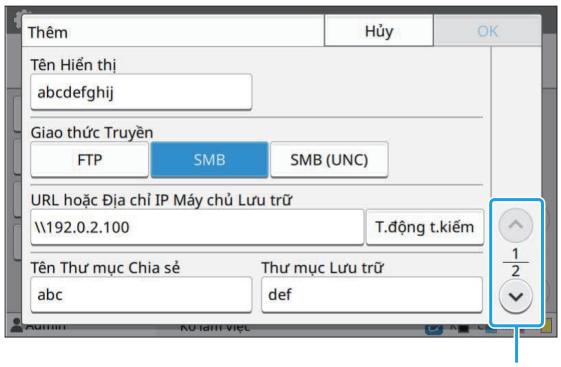

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Chỉ định [URL hoặc Địa chỉ IP Máy chủ Lưu trữ], [Tên Thư mục Chia sẻ] (tên thư mục dùng chung) và [Thư mục Lưu trữ] (tên thư mục phụ).
- Trong [Tên Đăng nhập Máy chủ], nhập tên người dùng bạn đang sử dụng trên máy tính.
- Trong [Mật khẩu Đ.nhập Máy chủ], nhập mật khẩu bạn sử dụng cho tên người dùng ở trên.

Khi bạn chọn [SMB (UNC)] cho [Giao thức Truyền]

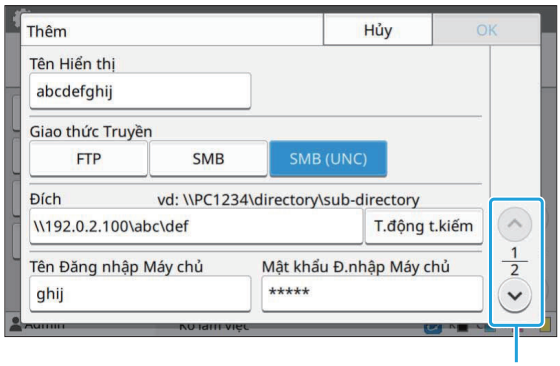

Chuyển đổi các trang màn hình cài đặt

- Trong phần [Đích], chỉ định \\(Địa chỉ IP hoặc tên máy tính)\(Tên thư mục chia sẻ)\(Tên thư mục con).
- Trong [Tên Đăng nhập Máy chủ], nhập tên người dùng bạn đang sử dụng trên máy tính.
- Trong [Mật khẩu Đ.nhập Máy chủ], nhập mật khẩu bạn sử dụng cho tên người dùng ở trên.

4 Chạm vào [K. tra Giao tiếp] để kiểm tra xem cài đặt đã được đăng ký đúng cách hay chưa.

Màn hình xử lý hiển thị. Màn hình [Xác nhận] xuất hiện khi quá trình kiểm tra giao tiếp hoàn thành.

5 Đọc thông báo trên màn hình [Xác nhận] rồi chạm vào [Đóng].

Màn hình [Thêm] sẽ hiển thị.

- **Nếu không giao tiếp được, hãy kiểm tra máy chủ đích lưu trữ và môi trường mạng. Nếu bạn không thể giải quyết được sự cố, hãy kiểm tra lại cài đặt ở bước 3.**

6 Chạm vào [OK].

Màn hình sẽ quay trở lại màn hình [Thư mục Dữ liệu Quét].

- Bạn cũng có thể cấu hình chức năng này từ RISO Console. (Xem tr.13)

Mã hóa dữ liệu HDD

Mã hóa dữ liệu được lưu vào đĩa cứng của máy này, chẳng hạn như dữ liệu lệnh và dữ liệu tài liệu.

[OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [OFF])

- **Bạn không thể hủy mã hóa/giải mã dữ liệu HDD giữa chừng.**
- **Bạn không thể sử dụng máy trong khi mã hóa/giải mã dữ liệu HDD.**
- **Có thể mất nhiều thời gian để mã hóa/giải mã dữ liệu HDD.**
- **Đừng tắt nguồn của máy khi đang mã hóa/giải mã dữ liệu HDD.**
- **Khi đặt chức năng mã hóa dữ liệu HDD thành [ON], bạn không thể lưu dữ liệu lệnh vào ổ USB flash.**

Để mã hóa dữ liệu trong đĩa cứng trên máy này, hãy chọn [ON] rồi chạm vào [OK]. Khi màn hình xác nhận hiển thị, hãy đọc thông báo xác nhận rồi chạm vào [OK] lần nữa.

Tất cả dữ liệu lệnh sẽ bị xóa khi dữ liệu HDD được mã hóa hoặc giải mã. Bạn không thể khôi phục dữ liệu sau khi đã xóa.
Khi dữ liệu mà bạn không thể sao lưu có trong dữ liệu đang bị xóa, một màn hình cảnh báo sẽ hiển thị.

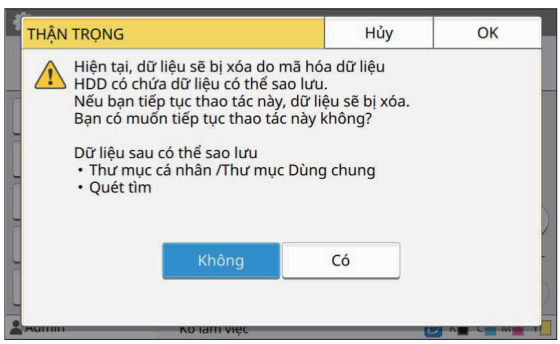

Khi không sao lưu dữ liệu

Chọn [Có] rồi chạm vào [OK]. Một màn hình cảnh báo hiển thị lại.

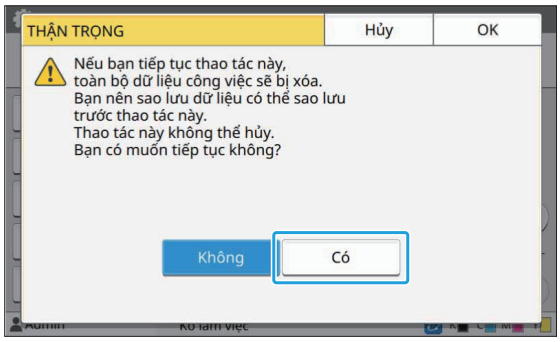

Khi bạn đọc thông báo xác nhận, hãy chọn [Có] rồi chạm vào [OK], quá trình sẽ bắt đầu.

Khi sao lưu dữ liệu

Chạm vào [Hủy] hoặc chọn [Không] rồi chạm vào [OK]. Màn hình quay trở lại màn hình mã hóa dữ liệu HDD.
Hãy quay lại màn hình [Trang chủ] rồi sao lưu dữ liệu.
Bạn có thể sao lưu dữ liệu sau:

- Dữ liệu lệnh lưu trữ (Cá nhân/Dùng chung)
  Bạn có thể sao chép và lưu dữ liệu vào ổ USB flash để sao lưu.
  Để biết thêm thông tin, hãy xem phần “Bộ nhớ” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.
- Dữ liệu lệnh quét được lưu vào ổ cứng của máy này
  Bạn có thể tải dữ liệu xuống máy tính để sao lưu.
  Để biết thêm thông tin, hãy xem phần “RISO Console” trong “Hướng dẫn Sử dụng”.

Khi sao lưu dữ liệu xong, hãy quay lại màn hình mã hóa dữ liệu HDD và thực hiện lại thao tác này.

- Ngay cả khi sao lưu dữ liệu xong, một màn hình cảnh báo vẫn hiển thị nếu dữ liệu đã sao lưu vẫn còn trong đĩa cứng của máy này.

Cài đặt nhận d.liệu c.việc

Chọn tùy chọn này để lấy bản sao hoặc quét dữ liệu lệnh và hồ sơ của các lệnh này qua FTP.
Các lệnh mà dữ liệu sao chép và quét được ghi sẽ như sau.

- Lệnh Sao chép
- Lệnh Quét
- Lệnh Lưu trữ (Lưu) (Chỉ khi dùng máy quét)
- Lệnh USB (Tải)
- Lệnh USB (Lưu)

Định dạng của dữ liệu thu thập được như sau.

- Sao chép và Lưu trữ (Lưu): Tệp RINC
- USB (Tải): Tệp RINC, tệp PDF (Đối với bản in PDF trực tiếp)
- Quét và USB (Lưu): Dữ liệu được tạo bằng cách quét (PDF, TIFF, JPEG, PDF/A)

- Chức năng này được kích hoạt trong những trường hợp sau.
  - Khi [FTP] trong [Giao thức Hiệu quả] được đặt thành [ON].
  - Khi [Mã hóa dữ liệu HDD] được đặt thành [OFF].
- Đối với các lệnh có nhiều bản sao, chỉ bản sao đầu tiên mới được lưu.

[Nhận dữ liệu công việc qua FTP]
[OFF], [ON] (Cài đặt ban đầu: [OFF])
Đặt [ON] để lấy bản sao hoặc quét dữ liệu lệnh và hồ sơ của các lệnh này qua FTP.

- Khi [OFF] được đặt, màn hình xác nhận sẽ hiển thị để bạn có thể chọn xóa dữ liệu lệnh đã lưu hay hủy thao tác thay đổi cài đặt cho cài đặt thu thập dữ liệu lệnh.

[Tên Người dùng FTP]
Người dùng có tên “ftpfile” sẽ được hiển thị. Không thể thay đổi tên người dùng FTP.
[Mật khẩu FTP]
Nhập mật khẩu FTP sử dụng tối đa 16 ký tự chữ và số.

1 Chọn [Hệ thống] - [Cài đặt nhận d.liệu c.việc] trên màn hình [Menu Admin].

2 **Chọn [ON] để [Nhận dữ liệu công việc qua FTP].**

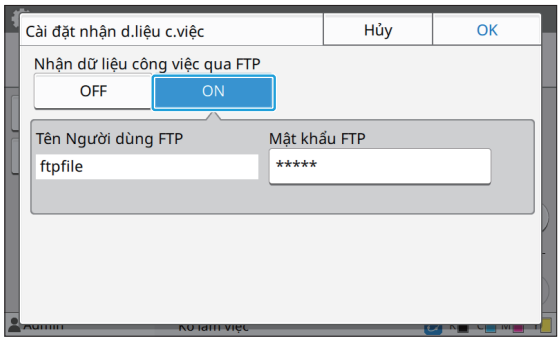

3 **Nhập mật khẩu máy chủ FTP trong [Mật khẩu FTP] rồi chạm vào [OK].**

Cà đặt khi sử dụng Bộ PostScript Tùy chọn

Khi cài đặt bộ PostScript, bạn có thể cấu hình các cài đặt sau trong [Menu Admin] - [Máy in] từ RISO Console.

Mục Cài đặt	Chức năng
Cài đặt Biểu mẫu Đặt trước	Sử dụng mục này để quản lý dữ liệu biểu mẫu đã đăng ký.
Quản lý Hồ sơ Màu	Sử dụng mục này để quản lý các hồ sơ ICC đã đăng ký.
Cài đặt PostScript	Sử dụng mục này để thay đổi phương pháp xử lý PostScript.

- Bạn có thể kiểm tra trạng thái cài đặt bộ PostScript trên bảng vận hành bằng cách chạm vào [TT H.thống] - [Thông tin Máy] - [Trạng thái / Tùy chọn]. Nếu bộ này đã được cài đặt, trạng thái [Đã cài đặt] sẽ hiển thị trong hộp [Bộ PostScript].
- Cài đặt ban đầu được gạch chân.

Cài đặt / Mô tả	Giá trị đã đặt / Chi tiết
Cài đặt Biểu mẫu Đặt trước Bạn có thể đăng ký dữ liệu biểu mẫu đã đăng ký trên máy làm biểu mẫu tùy chỉnh bằng một số được chỉ định. Các biểu mẫu được chọn cho Biểu mẫu Tùy chỉnh 1 đến Biểu mẫu Tùy chỉnh 10 sẽ hiển thị trong khu vực xem trước dưới dạng hình thu nhỏ. Nhấp vào [◄] hoặc [►] để chuyển đổi các trang.	• [B.mẫu T.chỉnh 1] thành [B.mẫu T.chỉh 10] • Khu vực xem trước
Quản lý Hồ sơ Màu Nếu đăng ký các hồ sơ ICC trong máy in từ máy tính, bạn có thể chọn một hồ sơ màu từ trình điều khiển máy in. Bạn cũng có thể xóa các hồ sơ ICC đã chọn.	• [Xóa] • [Hồ sơ Đầu ra CMYK] • [Tải lên] • [Quay lại Menu Qtrị viên]
Cài đặt PostScript Chỉ định có hoặc không sử dụng chức năng chuẩn bị in. Nếu đang chuẩn bị in, bạn có thể tạo và hiển thị hình thu nhỏ. • Bạn có thể tăng tốc xử lý dữ liệu in bằng cách đặt cài đặt Chuẩn bị in và Hình thu nhỏ thành [OFF].	• [Chuẩn bị in] [OFF], [ON] • [Hình thu nhỏ] [OFF], [ON]

Biểu đồ Chức năng

Cấu hình cài đặt menu quản trị viên sao cho các giá trị cài đặt phù hợp với môi trường của bạn.
Xem biểu đồ sau để cấu hình cài đặt menu quản trị viên nhằm tăng cường khả năng sử dụng.

■ Các chức năng mà cài đặt quản trị viên cho phép người dùng sử dụng

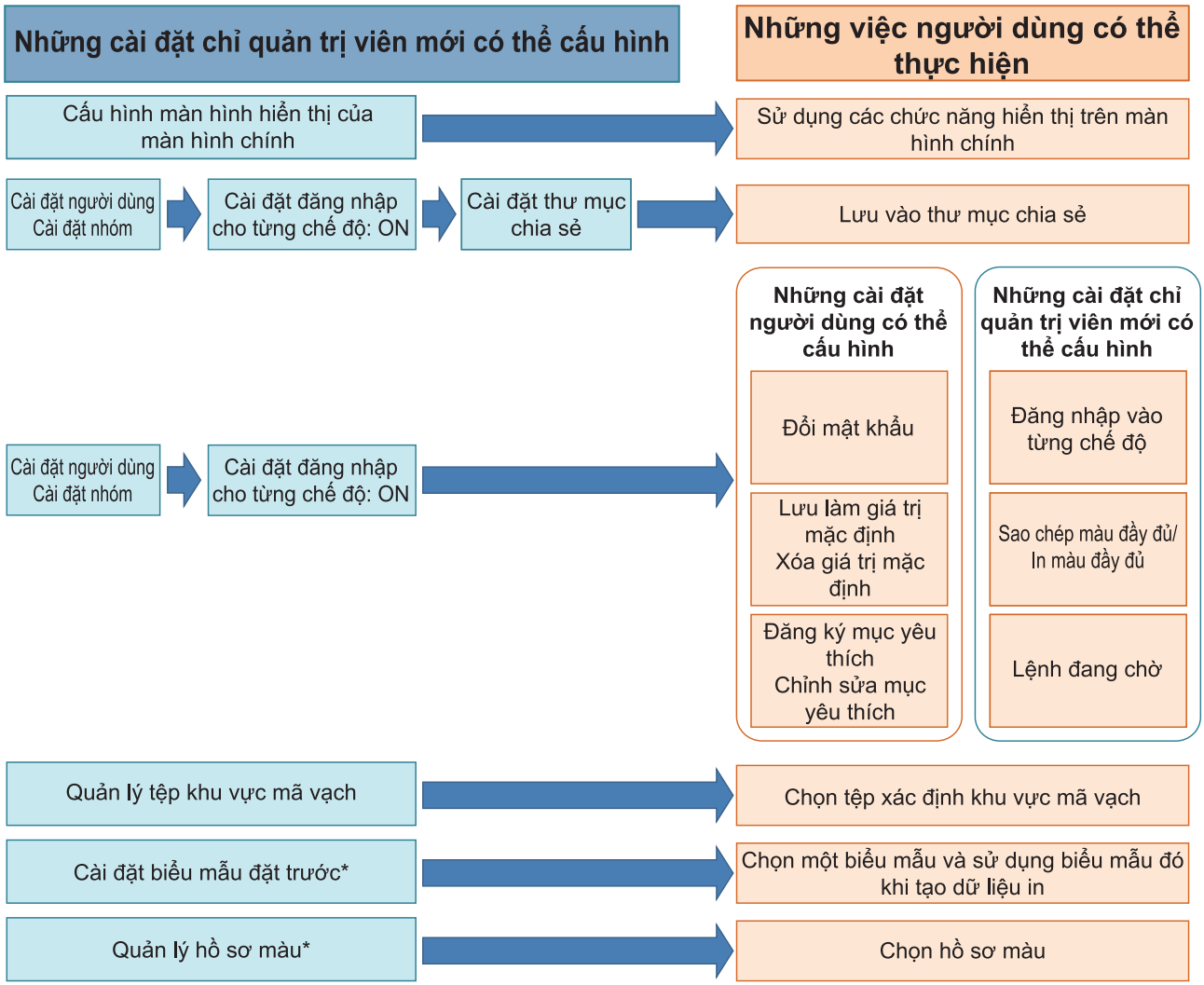

* Khi sử dụng bộ PostScript tùy chọn

• Để biết thông tin cụ thể về cách cấu hình cài đặt menu quản trị viên, hãy xem “Các mục Cài đặt cho Menu Quản trị viên” (tr.14).

Cấu hình các cài đặt sau trong cài đặt quản trị viên để cho phép từng người dùng sử dụng các chức năng tương ứng.

Các chức năng người dùng có thể sử dụng	Những cài đặt quản trị viên cấu hình trong cài đặt quản trị viên
Đổi mật khẩu (Thay đổi mật khẩu đăng nhập)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng].
Các chức năng hiển thị trên Màn hình chính (Đặt những chức năng mà tất cả người dùng đều có thể truy cập)	• Trong [Tùy chỉnh Màn hình Chính] - [C.đặt H. thị], đặt các chức năng bạn sẽ cấp cho người dùng quyền truy cập thành [ON].
Lưu làm Mặc định **Khởi chạy** (Đăng ký những cài đặt thường dùng làm giá trị mặc định cá nhân)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng].
Đăng ký mục yêu thích **Chỉnh sửa mục yêu thích** (Đăng ký những cài đặt thường dùng ở chế độ Sao chép, Quét, Bộ nhớ (Lưu) và USB (Lưu) làm mục yêu thích cá nhân)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • Nếu bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF], màn hình Mục yêu thích sẽ hiển thị nội dung như quản trị viên đã đăng ký.
Lệnh đang chờ (In dữ liệu in từ máy tính sau khi đăng nhập)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng].

Để hạn chế sử dụng các chức năng sau cho mỗi người dùng, hãy cấu hình các cài đặt sau trong cài đặt quản trị viên.
Nếu bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [OFF], không có chức năng nào bị hạn chế.

Các chức năng bị hạn chế đối với mỗi người dùng	Những cài đặt quản trị viên cấu hình trong cài đặt quản trị viên
Chọn chế độ (Cấm sử dụng chế độ In, Sao chép và/hoặc Quét hoặc yêu cầu xác thực mật khẩu để sử dụng từng chế độ)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • Chỉ định những chế độ sẽ bị hạn chế bằng tùy chọn [Cài đặt Quyền].
Sao chép màu đầy đủ/In màu đầy đủ (Hạn chế sử dụng màu đầy đủ và số trang cho tùy chọn màu và đơn sắc trong chức năng sao chép/in)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • Giới hạn chức năng bằng tùy chọn [Cài đặt Quyền].
Bộ nhớ (Lưu) (Thư mục cá nhân) (Tạo thư mục cá nhân và lưu dữ liệu đã quét hoặc in vào thư mục cá nhân)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • [Cài đặt Quyền]: Đặt [Chế độ In] hoặc [Cđ Sao chép] thành [ON]. • Bạn không dùng được chức năng Lưu trữ khi cả [Chế độ In] và [Cđ Sao chép] đều là [OFF].
Bộ nhớ (Lưu) (Thư mục chia sẻ) (Lưu dữ liệu in và dữ liệu quét ở các lệnh sao chép vào thư mục chia sẻ)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký nhóm bằng tùy chọn [Cài đặt Nhóm]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • [Cài đặt Quyền]: Đặt [Chế độ In] hoặc [Cđ Sao chép] thành [ON]. • Bạn không dùng được chức năng Lưu trữ khi cả [Chế độ In] và [Cđ Sao chép] đều là [OFF]. • Cấu hình [Cài đặt Thư mục Chia sẻ].
Bộ nhớ (Tải)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký nhóm bằng tùy chọn [Cài đặt Nhóm]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • [Cài đặt Quyền]: Đặt [Chế độ In] hoặc [Cđ Sao chép] thành [ON]. • Bạn không dùng được chức năng Lưu trữ khi cả [Chế độ In] và [Cđ Sao chép] đều là [OFF]. • Cấu hình [Cài đặt Thư mục Chia sẻ].
USB (Lưu)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • [Cài đặt Quyền]: Đặt [Chế độ Quét] thành [ON].
USB (Tải)	• Đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON]. • Đăng ký người dùng bằng tùy chọn [Cài đặt Người dùng]. • [Cài đặt Quyền]: Đặt [Chế độ In] thành [ON].

■ Những cài đặt chịu ảnh hưởng của cài đặt mạng và mức độ người dùng bị ảnh hưởng

Nếu đang dùng máy in kết nối với mạng, bạn không thể cấu hình các chức năng mà không cấu hình trước [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] và [Cài đặt Mạng (Chi tiết)]. Hãy đảm bảo cấu hình [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] và [Cài đặt Mạng (Chi tiết)] trước khi cấu hình các chức năng.

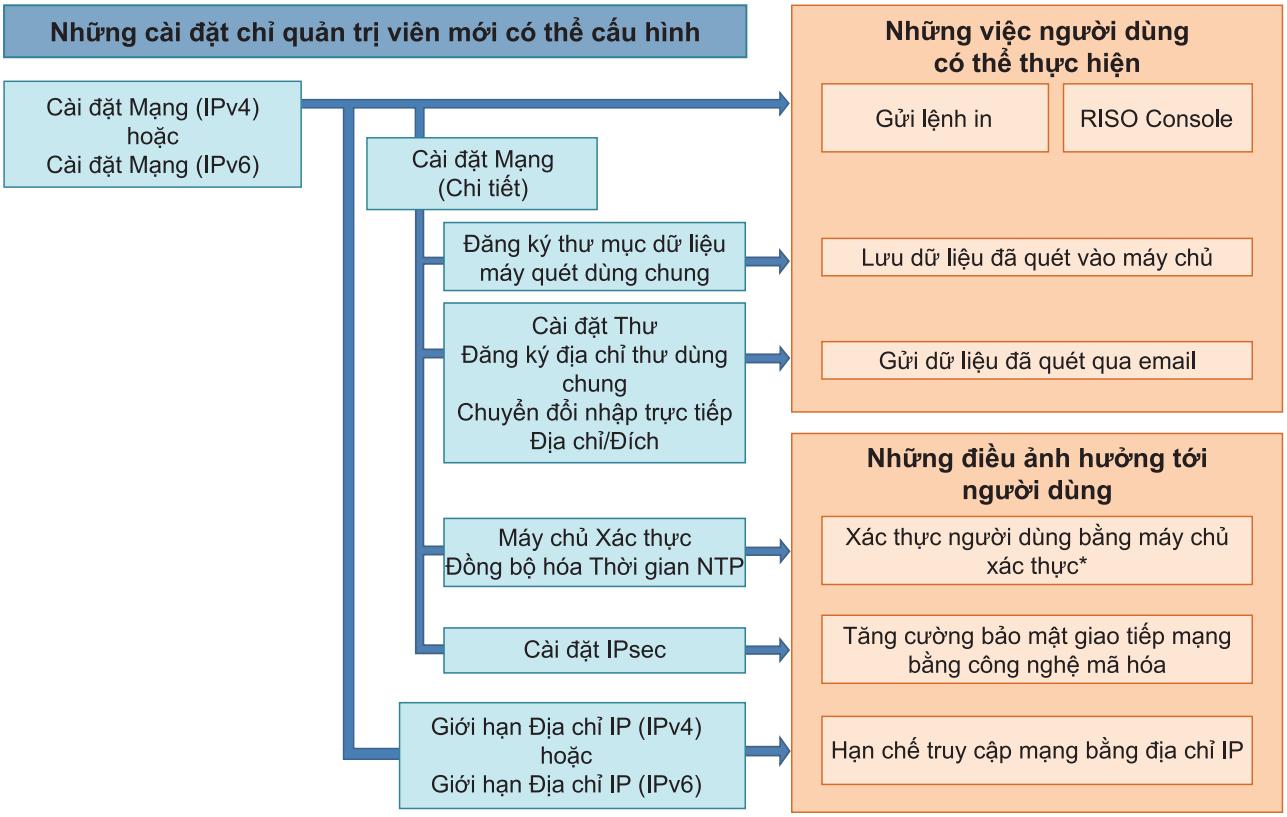

* Việc sử dụng một số chức năng bị hạn chế. (Xem phần tr.40)

Cài đặt quản trị viên quyết định các chức năng mạng khả dụng cho người dùng.
Để cho phép người dùng sử dụng các chức năng sau, quản trị viên cần phải cấu hình các cài đặt bên dưới trong cài đặt quản trị viên.

Các chức năng người dùng có thể sử dụng	Những cài đặt quản trị viên cấu hình trong cài đặt quản trị viên
Gửi lệnh in và sử dụng RISO Console trong môi trường mạng	• [Cài đặt Mạng (IPv4)]
	• [Cài đặt Mạng (IPv6)]
Lưu dữ liệu đã quét vào máy chủ	• [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] • [Thư mục Dữ liệu Quét] • [Cài đặt Mạng (Chi tiết)] nếu bạn đang chỉ định thư mục lưu trữ bằng tên máy chủ
Gửi dữ liệu quét qua email	• [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] • [Cài đặt Thư] • [Nhập địa chỉ mail] • [Cho phép nhập địa chỉ] • [Cài đặt Mạng (Chi tiết)] nếu bạn đang chỉ định địa chỉ máy chủ thư bằng tên máy chủ

Nếu bạn cấu hình các chức năng sau trong cài đặt quản trị viên, quyền truy cập mạng sẽ bị hạn chế và người dùng bị ảnh hưởng như sau:

Những điều ảnh hưởng tới người dùng	Những cài đặt quản trị viên cấu hình trong cài đặt quản trị viên
Gửi lệnh in và hạn chế sử dụng RISO Console bằng địa chỉ IP trên môi trường mạng	• [Cài đặt Mạng (IPv4)] • [Giới hạn Địa chỉ IP (IPv4)]
	• [Cài đặt Mạng (IPv6)] • [Giới hạn Địa chỉ IP (IPv6)]
Gửi lệnh in bằng mã hóa IPsec	• [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] • [Cài đặt IPsec] • [Cài đặt Mạng (Chi tiết)]
Hạn chế người dùng bằng máy chủ xác thực	• [Cài đặt Mạng (IPv4)] hoặc [Cài đặt Mạng (IPv6)] • [Máy chủ Xác thực] • [Cài đặt Mạng (Chi tiết)] • [Đồng bộ hóa Thời gian NTP]

■ Các chức năng của máy mà cài đặt quản trị viên hạn chế

Bạn có thể không dùng được một số cài đặt hoặc chức năng khi đặt [Máy chủ Xác thực] hoặc [L.kết Hệ thống Bên ngoài] thành [ON], hoặc khi đặt [Tiêu thụ Điện năng (khi Ngủ)] trong phần [Cài đặt Tiết kiệm Điện] thành [Thấp].

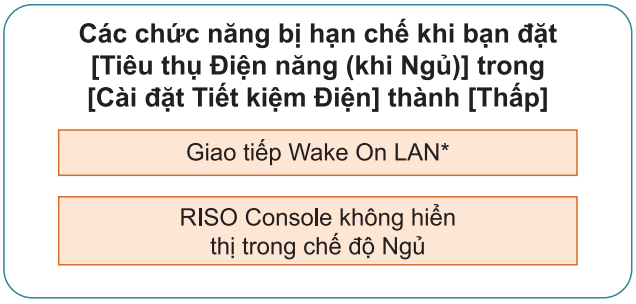

* Windows: Đặt trong tab [Môi trường] trên trình điều khiển máy in.
macOS: Đặt trong tab [Tiện ích] trên trình điều khiển máy in.

Chương 6 Phụ lục

Định dạng Tệp CSV để Đăng ký nhiều Người dùng Cùng lúc

Nhập thông tin người dùng vào các tệp CSV được ghi từ RISO Console.

[Phổ biến (cột A-N)]

	A	B	C	D	E	F	G
1	Phiên bản Tệp CSV						
2	User name	PC login name	Authorization	Printer mode	Copy mode	Scanner mode	Index
3	J.Smith	J.Smith	admin	on	on	on	8
4	C.Carry	C.Carry	user	on	on	off	1

	H	I	J	K	L	K	N
1							
2	Thẻ IC	Mật khẩu tạm thời	Password plain	Password encrypted	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
3	1001 9638...	abcde123	fghij789		Bán hàng		
4	1001 9638...	xwz9876	tuv54321		Bán hàng	Lên kế hoạch	

Dòng thứ hai trong bảng phía trên tương ứng với cột “Tên Mục” trong bảng bên dưới.

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
A	User name (Tên người dùng)	1 đến 64 ký tự chữ và số * Không để trống trường này.	“ / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ ‘
B	PC login name (ID đăng nhập PC)	0 đến 63 ký tự chữ và số	“ / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ ‘
C	Authorization (Quyền q.trị viên)	“người dùng”: Người dùng thông thường “quản trị viên”: Quản trị viên	Không
D	Printer mode (Chế độ máy in)	“bật”: Cho phép “tắt”: Cấm	Không
E	Chế độ Sao chép (Chế độ Sao chép)	“bật”: Cho phép “tắt”: Cấm	Không
F	Scanner mode (Chế độ Máy quét)	“bật”: Cho phép “tắt”: Cấm	Không

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
G	Index (Thuộc tính chỉ mục)	2 ký tự (1-12) 1:ABC 2:DEF 3:GHI 4:JKL 5:MN 6:OP 7:QR 8:STU 9:VW 10:XYZ 11:.~/ 12:0-9	Không
H	IC card (Số ID thẻ IC duy nhất)	0-22 ký tự chữ và số Phù hợp với tiêu chuẩn thẻ IC	Các ký tự không phải chữ và số
I	Temporary Password (Mật khẩu tạm thời)	- Đối với người dùng mới 0 đến 16 ký tự chữ và số (chỉ ký tự viết thường) - Đối với người dùng hiện tại 1 đến 16 ký tự chữ và số (chỉ ký tự viết thường)	Các ký tự không phải chữ và số (chữ viết thường)
J	Password plain (Mật khẩu hiện tại (văn bản thuần túy))	0 đến 16 ký tự chữ và số (chỉ ký tự viết thường)	Các ký tự không phải chữ và số (chữ viết thường)
K	Password encrypted (Mật khẩu hiện tại (văn bản dạng mật mã))	(Không thể thay đổi)	Không
L	Group1 (Nhóm Liên kết 1)	1 đến 10 ký tự chữ và số	“ / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ ‘
M	Group2 (Nhóm Liên kết 2)	1 đến 10 ký tự chữ và số	“ / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ ‘
N	Group3 (Nhóm Liên kết 3)	1 đến 10 ký tự chữ và số	“ / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ ‘

[In/Sao chép Q.tắc Kế toán (cột O-X)]

Nếu đang hạn chế một số chức năng nhất định cho những người dùng đã đăng ký trong máy này, bạn cần phải cấu hình các cài đặt sau.
Ví dụ: Khi bạn chọn [Tính riêng]

	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X
1										
2	Full color print	Full color print limitation	Full color print limit	Mono-color print limitation	Mono-color print limit	Full color copy	Full color copy limitation	Full color copy limit	Mono-color copy limitation	Mono-color copy limit
3	on	on	99999	off	99999	on	off	99999	off	99999
4	on	on	100	on	100	on	on	100	off	99999

Dòng thứ hai trong bảng phía trên tương ứng với cột “Tên Mục” trong bảng bên dưới.

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
O	Full color print (Tính khả dụng của chức năng in màu đầy đủ)	“bật”: Cho phép “tắt”: Cấm	Không
P	Full color print limitation (Giới hạn chức năng in màu đầy đủ)	“bật”: Hạn chế “tắt”: Không hạn chế	Không
Q	Full color print limit (Giới hạn số lượng khi dùng chức năng in màu đầy đủ)	1 đến 5 ký tự (chỉ các số) 1 - 99999	Ký tự không phải số (0 - 9)

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
R	Mono-color print limitation (Giới hạn chức năng in đơn sắc)	“bật”: Hạn chế “tắt”: Không hạn chế	Không
S	Mono-color print limit (Giới hạn số lượng khi dùng chức năng in đơn sắc)	1 đến 5 ký tự (chỉ các số) 1 - 99999	Ký tự không phải số (0 - 9)
T	Full color copy (Tính khả dụng của chức năng sao chép màu đầy đủ)	“bật”: Cho phép “tắt”: Cấm	Không
U	Full color copy limitation (Giới hạn chức năng sao chép màu đầy đủ)	“bật”: Hạn chế “tắt”: Không hạn chế	Không
V	Full color copy limit (Giới hạn số lượng khi dùng chức năng sao chép màu đầy đủ)	1 đến 5 ký tự (chỉ các số) 1 - 99999	Ký tự không phải số (0 - 9)
W	Mono-color copy limitation (Giới hạn chức năng sao chép đơn sắc)	“bật”: Hạn chế “tắt”: Không hạn chế	Không
X	Mono-color copy limit (Giới hạn số lượng khi dùng chức năng sao chép đơn sắc)	1 đến 5 ký tự (chỉ các số) 1 - 99999	Ký tự không phải số (0 - 9)

- **Không thể đăng ký thông tin người dùng chính xác nếu bạn nhập các giá trị cài đặt không hợp lệ. Hãy sử dụng các loại ký tự được chỉ định trong giới hạn ký tự đã chỉ định.**

Định dạng tệp CSV để đăng ký chung kích thước quét nhằm xóa bóng sách

Nhập thông tin cần thiết vào tệp CSV được ghi từ RISO Console.

	A	B	C	D	E	F
1	Ver.XX.XX.XX (Phiên bản tệp CSV, không thể thay đổi)					
2	Paper size name	Scanning size X	Scanning size Y	Reproduction size	Paper size X	Paper size Y
3	ABC	257	410	Fit	257	410
4	DEF	Auto	Auto	50	257	410

Dòng thứ hai trong bảng phía trên tương ứng với cột “Tên Mục” trong bảng bên dưới.

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
A	Paper size name (Tên cỡ giấy)	Ký tự chữ và số từ 0 đến 24	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
B	Scanning size X (Kích thước quét X)	90 - 303, Auto	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
C	Scanning size Y (Kích thước quét Y)	148 - 432, Auto	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
D	Reproduction size (Kích thước tái tạo)	50 - 200, Fit	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
E	Paper size X (Cỡ giấy X)	90 - 340, Auto	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
F	Paper size Y (Cỡ giấy Y)	148 - 550, Auto	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '

• Nếu bạn nhập các giá trị khác những giá trị được mô tả trong "Giá trị đã Đặt", thì thông tin này có thể không được đăng ký chính xác. Nhập thông tin trong giới hạn ký tự bằng các loại ký tự đã chỉ định.

Định dạng tệp CSV để đăng ký cùng lúc các địa chỉ thư và thư mục dữ liệu quét

Nhập thông tin cần thiết vào tệp CSV được ghi từ RISO Console.

[Nhập địa chỉ mail]

	A	B	C	D
1	Ver.XX.XX.XX (Phiên bản tệp CSV, không thể thay đổi)			
2	User name	Display name	Index	Mail address
3		J.Smith	11	Smith@example.com
4		C.Carry	9	Carry@example.co.jp

Dòng thứ hai trong bảng phía trên tương ứng với cột "Tên Mục" trong bảng bên dưới.

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
A	User name (Tên người dùng)	1 đến 64 ký tự chữ và số	" / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ '
B	Display name (Tên hiển thị của người nhận thư)	1 đến 10 ký tự chữ và số	" / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ '
C	Index (Thuộc tính tiêu đề)	2 ký tự (1-12) 1:ABC 2:DEF 3:GHI 4:JKL 5:MN 6:OP 7:QR 8:STU 9:VW 10:XYZ 11:.~/ 12:0-9	Không
D	Mail address (Địa chỉ thư của người nhận)	1 đến 256 ký tự chữ và số (Tối đa 64 ký tự cho tên người dùng (trước biểu tượng @))	" / [ ] : + ¦ < > = ; , * ? \ '

[Thư mục Dữ liệu Quét]

	A	B	C	D	E	F
1	Ver.XX.XX.XX (Phiên bản tệp CSV, không thể thay đổi)	,AbcDef012345 (Chuỗi bao gồm "PASSWORD" được chuyển đổi sang văn bản dạng mật mã bằng "Khóa mã hóa được xác định bởi loại mô hình", không thể thay đổi)				

	A	B	C	D	E	F
2	User name	Display name	Index	Transfer Protocol	Sv_ Server IP/URL	Sv_ Shared folder name
3		RISO FTP	11	1	RISO Server	

	G	H	I	J
1				
2	Sv_ Storage folder	Sv_ Login name	Sv_ Login Password_ Enc	Sv_ Login Password_ New
3	share	FTP users	qwerty0123456789	

- **Khi thay đổi mật khẩu đích, hãy ghi mật khẩu đó vào cột mới/văn bản thuần túy (Cột J). Không chỉnh sửa cột cũ/văn bản dạng mật mã (cột I).**
  Khi xóa mật khẩu đích, hãy xóa cột cũ/văn bản dạng mật mã (cột I) và cột mới/văn bản thuần túy (cột J).

Dòng thứ hai trong bảng phía trên tương ứng với cột “Tên Mục” trong bảng bên dưới.

Cột	Tên Mục	Giá trị Đã đặt	Ký tự Không khả dụng
A	User name (Tên người dùng)	1 đến 64 ký tự chữ và số	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
B	Display name (Tên hiển thị của đích lưu trữ)	1 đến 10 ký tự chữ và số	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '
C	Index (Thuộc tính tiêu đề)	2 ký tự (1-12) 1:ABC 2:DEF 3:GHI 4:JKL 5:MN 6:OP 7:QR 8:STU 9:VW 10:XYZ 11:.~/ 12:0-9	Không
D	Transfer Protocol (Giao thức chuyển)	1 ký tự (0-2) 0:FTP 1:SMB 2:SMB(UNC)	Không
E	Sv_ Server IP/URL (Máy chủ đích lưu trữ)	0 đến 256 ký tự chữ và số	" [ ] + | < > = ; , * ? '
F	Sv_ Shared folder name (Tên thư mục dùng chung)	0 đến 256 ký tự chữ và số	" [ ] + | < > = ; , * ? '
G	Sv_ Storage folder (Thư mục đích lưu trữ)	0 đến 256 ký tự chữ và số	" [ ] + | < > = ; , * ? '
H	Sv_ Login name (Tên đăng nhập của đích lưu trữ)	0 đến 256 ký tự chữ và số	" [ ] + | < > = ; , * ? '
I	Sv_ Login Password_ Enc (Mật khẩu đăng nhập của đích lưu trữ (cũ/văn bản dạng mật mã))	(Không thể thay đổi)	Không
J	Sv_ Login Password_ New (Mật khẩu đăng nhập của đích lưu trữ (mới/văn bản thuần túy))	0 đến 16 ký tự chữ và số	" / [ ] : + | < > = ; , * ? \ '

- **Nếu bạn nhập các giá trị khác những giá trị được mô tả trong “Giá trị đã Đặt”, thì thông tin này có thể không được đăng ký chính xác. Nhập thông tin trong giới hạn ký tự bằng các loại ký tự đã chỉ định.**

Hồ sơ Tài khoản

Hồ sơ tài khoản là lịch sử các lệnh do máy này thực hiện. Hồ sơ này ghi lại các thông tin chẳng hạn như trạng thái hoàn thành của từng lệnh, tên chủ sở hữu và thời gian xử lý. Bảng sau liệt kê nội dung của từng mục trên hồ sơ tài khoản.

No.	Tên Mục	Chi tiết
1	Discrimination code (Mã model)	Mã để phân biệt các model trong tệp hồ sơ tài khoản ComColor GD series: [DA] ComColor FT series: [EA], [EB] ComColor FW series: [CA]
2	Format version (Phiên bản định dạng)	Phiên bản định dạng của hồ sơ tài khoản (Hiển thị phiên bản dưới dạng [2 chữ số].[2 chữ số])
3	Charset (Bộ ký tự)	Bộ ký tự được dùng trong tệp CSV của hồ sơ tài khoản
4	MODEL (Tên model)	Tên model
5	SERIAL (Số sê-ri)	Số sê-ri được đăng ký trong máy này
6	VERSION (Phiên bản vi chương trình)	Phiên bản vi chương trình của máy này
7	DATE (Ngày)	Ngày thu thập hoặc ghi lại hồ sơ tài khoản Đối với danh sách lệnh hiện tại: Ngày thu thập hồ sơ tài khoản Đối với tệp lịch sử: Tháng hoặc ngày ghi lại hồ sơ tài khoản (Hiển thị dưới dạng YYYY/MM/DD)
8	TIME (Thời gian)	Thời điểm thu thập hồ sơ tài khoản Đối với danh sách lệnh hiện tại: Thời điểm thu thập hồ sơ tài khoản Đối với tệp lịch sử: Có dạng mặc định là “00:00:00” (Hiển thị dưới dạng hh:mm:ss)
9	PRINTER NAME (Tên máy in)	“Tên máy in” được chỉ định cho [Cài đặt Mạng]
10	PRINTER IP ADDRESS IPv4 (Địa chỉ IP của máy in)	“Địa chỉ IP (IPv4)” của cổng LAN0 hoặc cổng Mặc định
11	PRINTER IP ADDRESS IPv6 (Địa chỉ IP của máy in)	“Địa chỉ IP (IPv6)” của cổng LAN0 hoặc cổng Mặc định
12	PRINTER IP ADDRESS IPv4_LAN1 (Địa chỉ IP của máy in)	“Địa chỉ IP (IPv4)” của cổng LAN1
13	PRINTER IP ADDRESS IPv6_LAN1 (Địa chỉ IP của máy in)	“Địa chỉ IP (IPv6)” của cổng LAN1
14	Job kind (Loại lệnh)	Các loại lệnh (In, Sao chép, Quét)

No.	Tên Mục	Chi tiết
15	Job ID (ID lệnh)	Hiển thị ID lệnh dưới dạng 1 - XXXXXXXXXX
16	Job name (Tên lệnh)	Tên lệnh (Hiển thị tối đa 255 ký tự)
17	Owner name (Tên chủ sở hữu)	Tên chủ sở hữu (Hiển thị tối đa 64 ký tự)
18	Group1 - 3 (Nhóm 1 - 3)	Tên nhóm (Hiển thị tối đa 20 ký tự)
19	Start job (Ngày bắt đầu lệnh)	Ngày và giờ bắt đầu một lệnh (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
20	End job (Ngày hoàn thành lệnh)	Ngày và giờ hoàn thành một lệnh (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
21	Start printing (Ngày bắt đầu in)	Ngày và giờ bắt đầu in (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
22	End printing (Ngày hoàn thành in)	Ngày và giờ hoàn thành in (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
23	Start transferring (Ngày bắt đầu truyền)	Ngày và giờ bắt đầu gửi hoặc lưu một lệnh (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
24	End transferring (Ngày hoàn thành truyền)	Ngày và giờ hoàn thành gửi hoặc lưu một lệnh (Hiển thị dưới dạng YYYY-MM-DD hh:mm:ss)
25	Processing time (Thời gian xử lý)	Thời gian xử lý một lệnh
26	Job status1 (Trạng thái lệnh 1)	Trạng thái xử lý một lệnh Khi hoàn tất lệnh thành công: Xong Khi lệnh bị tạm ngừng và kết thúc: tạm ngừng Khi lệnh kết thúc ở trạng thái lỗi: Lỗi
27	Job status2 (Trạng thái lệnh 2)	Trạng thái của lệnh bị tạm ngừng và kết thúc Khi tắt nguồn: 1 Khi xóa lệnh khỏi bảng vận hành: 2 Khi xóa lệnh khỏi RISO Console: 3 Khi lệnh kết thúc ở trạng thái lỗi: Số lỗi
28	Original size (Kích thước gốc)	Kích thước gốc (Hiển thị dưới dạng loại và kích thước gốc) Đối với các bản gốc có kích thước kết hợp: Kết hợp
29	Original pages (Số trang trong bản gốc)	Số trang trong bản gốc
30	Sender name (Tên người gửi)	Tên của máy tính đã gửi lệnh (Tối đa 63 ký tự)
31	PC IP address (Địa chỉ IP của máy tính)	Địa chỉ IP của máy tính đã gửi lệnh Khi kết nối bộ PS: Trống Khi nhiều bộ điều hợp được cấu hình, địa chỉ IP của cổng được đặt làm mặc định sẽ hiển thị.
32	Destination (Đích)	Đích của một lệnh Đĩa cứng của máy này: HDD Ổ USB flash: USB Máy chủ: SMB, FTP Gửi bằng email: Thư

No.	Tên Mục	Chi tiết
33	Job comment (Nhận xét lệnh)	Một nhận xét được đặt cho lệnh
34	PS RIP (PS RIP)	Các lệnh của bộ PS: Bật Các lệnh không phải của bộ PS: Tắt
35	Print pages (Số trang in)	Số trang trong hình ảnh được in Khi sử dụng in song công: 2 trang trên mỗi tờ giấy
36	Output volume (Số bản sao)	Số bản sao sẽ in mà người dùng đặt Khi cài đặt chương trình được cấu hình, tổng số bản sao trong tất cả các tập hợp của mọi nhóm sẽ hiển thị.
37	Output paper size (Cỡ giấy ra)	Cỡ giấy ra (Hiển thị dưới dạng loại và cỡ giấy) Đối với các bản gốc có cỡ giấy kết hợp: Kết hợp
38	Paper type (Loại giấy)	Loại giấy
39	Color (Cài đặt màu)	Cài đặt chế độ màu
40	Duplex printing (In song công)	Cài đặt để in song công
41	Imposition (Lên khuôn)	Cài đặt lên khuôn Không có: Tắt Khi chức năng lặp lại hình ảnh được đặt: Multi-up(Single-page) Khi chức năng kết hợp được đặt: Multi-up(Multi-page) Khi chức năng sách nhỏ được đặt: Booklet Khi chức năng áp phích được đặt: Poster
42	Collate (Sắp xếp)	Cài đặt sắp xếp
43	Stapler (Dập ghim)	Cài đặt vị trí dập ghim Đối với 1 vị trí dập ghim: 1 position Đối với 2 vị trí dập ghim: 2 positions
44	Punch (Đục lỗ)	Số lỗ được đục Để đục 2 lỗ: 2 holes Để đục 4 lỗ: 4 holes
45	Paper fold (Gập giấy)	Kiểu gập giấy (Gập làm đôi, Gập làm ba, Gập chữ Z)
46	Booklet (Đóng nẹp sách nhỏ)	Cài đặt đóng nẹp cho sách nhỏ
47	Add cover (Thêm bìa)	Cài đặt cho bìa trước và sau
48	Offset output (Điều chỉnh giấy ra)	Cài đặt điều chỉnh giấy ra
49	Paper interposal (Tấm nệm)	Cài đặt tấm nệm
50	Resolution (Độ phân giải)	Độ phân giải của một hình ảnh
51	Print count (Tổng số trang in)	Tổng số trang cho mỗi lệnh

No.	Tên Mục	Chi tiết
52	Số lượng trang tính phí lệnh in (FCL/FCS/MTL/MTS/MBL/MBS/MCL/MCS)	Thông tin về tổng số trang cho mỗi lệnh FCL: Số trang in màu lớn FCS: Số trang in màu nhỏ MTL: Tổng số trang in đơn sắc lớn MTS: Tổng số trang in đơn sắc nhỏ MBL: Số trang in đen trắng lớn MBS: Số trang in đen trắng nhỏ MCL: Số trang in đơn sắc lớn MCS: Số trang in đơn sắc nhỏ
53	Mixed size original (Bản gốc kích thước kết hợp)	Cài đặt bản gốc có kích thước kết hợp
54	Duplex scanning (Quét song công)	Cài đặt để quét song công
55	Scan file format (Định dạng tệp quét)	Định dạng tệp dữ liệu được quét

Hạn chế In Màu Toàn bộ và Sao chép Màu Toàn bộ bằng Máy chủ Xác thực Bên ngoài

Bạn có thể hạn chế từng người dùng đã đăng ký sử dụng tùy chọn in màu toàn bộ và sao chép màu toàn bộ bằng các giá trị thuộc tính của máy chủ xác thực bên ngoài.

Ví dụ: Thuộc tính được dùng cho việc hạn chế người dùng chức năng: Color_enable

Số hiệu người dùng: N00002

Giá trị thuộc tính của N00002: 1

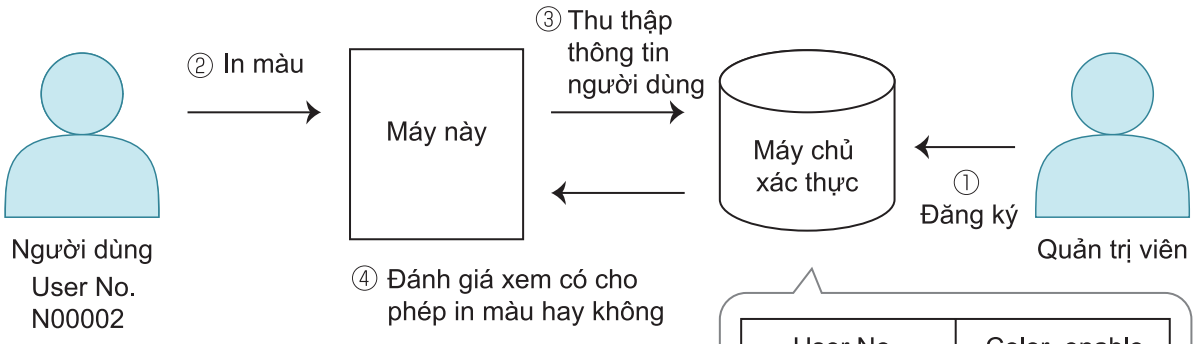

Giá trị thuộc tính	In màu toàn bộ	Sao chép màu toàn bộ
1	Được phép	Được phép
2	Được phép	Không được phép
3	Không được phép	Được phép
Số khác	Không được phép	Không được phép

User No.	Color_enable
N00001	2
N00002	1
N00003	2
•	•
•	•
•	•

1 Đặt thuộc tính và các giá trị thuộc tính trên máy chủ xác thực bên ngoài.

- Đặt tên bất kỳ cho thuộc tính. Sử dụng tối đa 32 ký tự chữ và số cho tên. "Color_enable" được dùng ở đây là một ví dụ.
- Giá trị thuộc tính là những con số biểu thị các hạn chế về mặt chức năng. Bạn có thể đặt giá trị thuộc tính cho từng người dùng đã đăng ký. Hình bên dưới minh họa các giá trị thuộc tính và hạn chế mà bạn có thể đặt.

Giá trị thuộc tính	In màu toàn bộ	Sao chép màu toàn bộ
1	Được phép	Được phép
2	Được phép	Không được phép
3	Không được phép	Được phép
Số khác	Không được phép	Không được phép

2 Trên màn hình [Menu Admin] của máy, hãy chọn [K/s Ng.dùng] - [Máy chủ Xác thực].

3 Chạm vào [ON], chọn [Giới hạn Người dùng] và chạm vào [Chỉnh sửa].

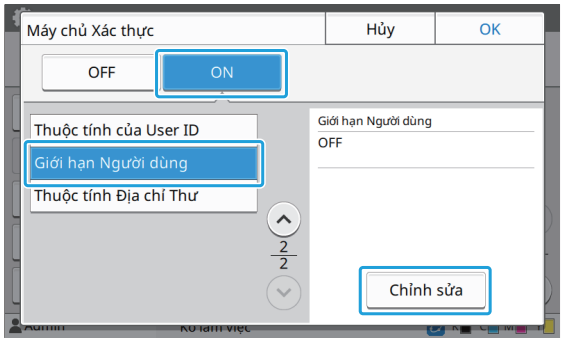

4 Chạm vào [ON] rồi nhập các thuộc tính cho [T.tính được Sd cho G.hạn Người dùng].

Nhập các thuộc tính mà bạn đặt ở bước 1.

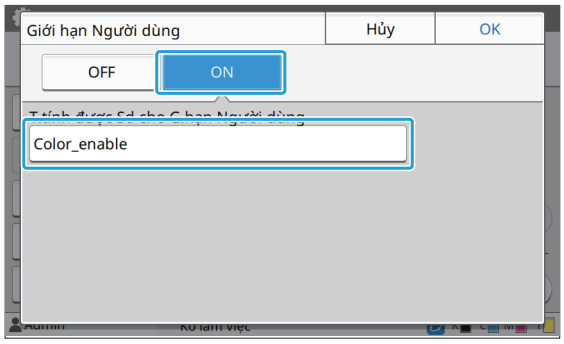

5 Chạm vào [OK].

Màn hình sẽ quay lại màn hình [Máy chủ Xác thực].

6 Chạm vào [OK].

- Chức năng này được bật khi bạn đặt [Cài đặt Đăng nhập] thành [ON] ở chế độ In hoặc chế độ Sao chép.
- Nếu [Giới hạn Người dùng] không hiển thị, hãy liên hệ với đại lý hoặc đại diện dịch vụ được ủy quyền.

2024/10

© Copyright 2024 RISO KAGAKU CORPORATION